

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

Số: 18 /2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn
ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bố vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bố vốn đầu tư công nguồn
ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 6831/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung
hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025; Báo cáo
thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung các nguồn vốn ngân sách địa phương, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 14.132.229 triệu đồng, bao gồm các nguồn vốn sau đây:

a) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025: bổ sung danh mục của 09 nhiệm vụ, dự án; điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 22 nhiệm vụ, dự án (do các nhiệm vụ, dự án này đã hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn); bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 05 nhiệm vụ, dự án, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 2.014.249 triệu đồng; giảm so với đầu kỳ là 162.149 triệu đồng;

b) Bổ sung kế hoạch vốn nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh là 125.000 triệu đồng;

c) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 1.466.771 triệu đồng; tăng so với đầu kỳ là 385.998 triệu đồng;

d) Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn tăng thu sử dụng đất, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 79.469 triệu đồng; giảm so với đầu kỳ là 82.491 triệu đồng;

đ) Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương là 24.519 triệu đồng; giữ nguyên so với đầu kỳ;

e) Bổ sung kế hoạch vốn nguồn tăng thu tiết kiệm chi là 321.000 triệu đồng;

g) Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2020 là 137.000 triệu đồng;

h) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn bội chi ngân sách địa phương, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 655.287 triệu đồng; trong đó, điều chỉnh tăng 98.387 triệu đồng;

i) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 8.448.688 triệu đồng; tăng so với đầu kỳ là 650.000 triệu đồng. Trong đó: bổ sung danh mục cho 21 dự án, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 40 nhiệm vụ, dự án, bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 14 nhiệm vụ, dự án.

k) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 860.246 triệu đồng; tăng so với đầu kỳ là 125.716

triệu đồng. Trong đó, bổ sung danh mục cho 11 nhiệm vụ, dự án, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 11 dự án, bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 03 dự án.

2. Điều chỉnh, bổ sung vốn Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý, với tổng số vốn là 1.207.587 triệu đồng, bao gồm các nguồn vốn sau đây:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 873.080 triệu đồng; trong đó tăng, giảm là 52.707 triệu đồng.

b) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với tổng số vốn sau điều chỉnh là 334.507 triệu đồng; trong đó tăng, giảm là 24.459 triệu đồng.

3. Danh mục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn được quy định chi tiết tại Biểu tổng hợp và các Phụ lục I, II, II.a, II.b, II.c, II.d, III, IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 15 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 11 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

BIỂU TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HDND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó:		Tổng số vốn	Trong đó		
			Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	TỔNG SỐ	24.267.491	21.575.112	2.692.379	25.865.952	23.173.573	2.692.379	
I	VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2021-2025 (NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)	12.533.768	12.533.768		14.132.229	14.132.229		
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	11.612.759	11.612.759		12.709.995	12.709.995		
	- Đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	2.176.398	2.176.398		2.014.249	2.014.249		Điều chỉnh giảm kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh				125.000	125.000		Bổ sung nguồn vốn
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.080.773	1.080.773		1.466.771	1.466.771		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.798.688	7.798.688		8.448.688	8.448.688		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
	- Bội chi ngân sách địa phương	556.900	556.900		655.287	655.287		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
1.2	Vốn đầu tư từ các nguồn tăng thu Ngân sách địa phương	921.009	921.009		1.422.234	1.422.234		
	- Đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất	161.960	161.960		79.469	79.469		Điều chỉnh giảm kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết	734.530	734.530		860.246	860.246		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	24.519	24.519		24.519	24.519		Giữ nguyên kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi				321.000	321.000		Bổ sung nguồn vốn

		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó:		Tổng số vốn	Trong đó		
			Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	- Đầu tư từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2020				137.000	137.000		Bổ sung nguồn vốn
II	VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2021-2025 (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)	11.733.723	9.041.344	2.692.379	11.733.723	9.041.344	2.692.379	
	- Đầu tư theo các chương trình mục tiêu	9.281.136	6.588.757	2.692.379	9.281.136	6.588.757	2.692.379	Giữ nguyên kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương	200.000	200.000		200.000	200.000		Giữ nguyên kế hoạch
	- Đầu tư từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1.045.000	1.045.000		1.045.000	1.045.000		Giữ nguyên kế hoạch
	- Đầu tư theo Chương trình mục tiêu quốc gia	1.207.587	1.207.587		1.207.587	1.207.587		Điều chỉnh nội bộ trong phạm vi nguồn vốn của từng Chương trình
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Đầu tư theo các chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới	873.080	873.080		873.080	873.080		Điều chỉnh nội bộ kế hoạch
	+ Đầu tư theo các chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	334.507	334.507		334.507	334.507		Điều chỉnh nội bộ kế hoạch

Ghi chú:

(*) Bao gồm các danh mục Chương trình/Đề án và Kế hoạch

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Lấy kế hoạch trong hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Chỉ chú
			TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch			Vốn bổ sung từ các nguồn tăng thu				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch					Vốn bổ sung từ các nguồn tăng thu							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong các dự án theo chỉ tiêu chi, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		Trong đó:		Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
						Thấu hết hạn ứng ngân sách								Thấu hết hạn ứng ngân sách	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất									Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
				4.206.280	441.055		478.696	441.055			14.122	24.519		769.886	998.204	363.265			321.596	45.141	24.519	106.683	137.000				
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	1025/QĐ-UBND ngày 16/5/2019	3.539.580	336.755		375.396	336.755			14.122	24.519		680.972	909.290	280.695			315.252	45.141	24.519	106.683	137.000	Dự án được sử dụng các nguồn vốn của ngân sách địa phương trong w sang hạn 2021-2025, bao gồm: nguồn cân đối theo tiêu chí, định mức; nguồn thu sử dụng đất; nguồn tăng thu sử dụng đất; nguồn tăng thu ngân sách địa phương; nguồn tăng thu từ tiền chi; nguồn thu kết dư ngân sách năm 2020; nguồn thu số số kiến thiết và nguồn tăng thu số số kiến thiết			
2	Đầu tư CSHT phục vụ kết cấu đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	2417/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	666.694	104.300		104.300	104.300						88.914	88.914	82.570			6.344						Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn		
				492.000	72.700		72.700	72.700						76.700	76.700	76.700											
1	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	B	2418/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	492.000	72.700		72.700	72.700						76.700	76.700	76.700										Bổ sung kế hoạch, đầu tư hoàn thành, kết thúc dự án trong giai đoạn	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PNT			2.038.394	209.567		209.567	209.567						222.923	232.923	188.323							44.000				
				2.032.394	209.567		209.567	209.567						216.923	226.923	188.323							38.600				
				2.032.394	209.567		209.567	209.567						216.923	226.923	188.323							38.600				
1	Khai thác mỏ và xử lý khoáng sản ở xã Ba Tri	B	2314/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	253.282	39.220		39.220	39.220						34.754	34.754	34.754										Đổi ứng vốn NSTW, kết thúc dự án trong giai đoạn	
2	Kế hoạch xã kế hoạch xã Mỏ Cây, huyện Mỏ Cây Nam, tỉnh Bến Tre (bỏ Năm)	B	1155/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	110.780	31.998		31.998	31.998						30.020	30.020	21.420							8.600			Đổi ứng vốn NSTW, kết thúc dự án trong giai đoạn	
3	Đầu tư xây dựng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	B	Đổi ứng Bộ NNPTNT	150.000	4.000		4.000	4.000						4.000	4.000	4.000										Đổi ứng vốn ngân sách Trung ương từ Bộ NNPTNT, kết thúc dự án trong giai đoạn	
4	Xây dựng đề án ngân sách kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Định, Ba Tri, Thạnh Phú	B	2300/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	569.000	10.000		10.000	10.000						10.000	20.000	20.000										Đổi ứng vốn NSTW đầu tư giai đoạn 2 của dự án, kết thúc dự án trong giai đoạn	
5	Chống chịu khí hậu vùng ven biển và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-RCRL) WB9	B	1039/QĐ-UBND ngày 05/2016, 3134/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	748.132	112.699		112.699	112.699						133.499	133.499	103.499							30.000			Đổi ứng vốn địa phương cho dự án và được vốn ODA là kết thúc dự án trong giai đoạn	
6	Hàng rào chắn yếu hồ từ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiêu khu vực Mỏ Cây Bắc và huyện Chợ Lách	B	1612/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	150.000	7.000		7.000	7.000																		Bổ trợ vốn NSTW, kết thúc dự án trong giai đoạn	
7	Dự án tái định cư khẩn cấp sát bờ biển huyện Bến Tre	C	1283/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	41.700	4.100		4.100	4.100						4.100	4.100	4.100											Kết thúc dự án
8	Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng, chống cháy rừng đặc dụng xã Thanh Phong và xã Thanh Hòa, huyện Thạnh Phú (giai đoạn 2)	C	260/QĐ-UBND ngày 8/6/2020	9.500	550		550	550						550	550	550											Kết thúc dự án
				6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000			
1	Khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường khu vực Cồn Bông, xã Thạnh Hòa, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	C	1221/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	6.000										6.000	6.000								6.000			Bổ sung kế hoạch vốn, được hiện hoàn thành kết thúc dự án trong giai đoạn	
III	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI			98.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.895	23.895	-	-	-	-	-	-	-	23.895				
				98.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.895	23.895	-	-	-	-	-	-	-	23.895				
1	Lô Tân Bắc (ĐH.19)	C	1916/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	71.887										18.895	18.895								18.895			Bổ sung kế hoạch vốn, được hiện hoàn thành kết thúc dự án trong giai đoạn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Lấy kế hoạch bổ sung từ các nguồn tăng thu	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Chỉ chú	
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Vốn bổ sung từ các nguồn tăng thu				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Vốn bổ sung từ các nguồn tăng thu														
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trọng số: Vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trọng số: Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		Trong đó:		Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ Nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương		Trong đó:		Vốn cân đối cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương									
								Thu hồi tạm ứng ngân sách	Tham bổ sung						Thu hồi tạm ứng ngân sách	Tham bổ sung															
b) Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			4.027	4.027		4.027	4.027					4.027	4.027	4.027																	
1	Xây dựng nốt tam giác phường Tiên Thủy, phường Việt và Phạm	C	204/QĐ-SXD ngày 31/10/2019	4.027	4.027		4.027	4.027																					Kết thúc dự án		
o	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			480.596	174.041		153.816	153.816				143.620	209.041	174.041				20.000							15.000						
1	Dân bù giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng công trình lán CHQS huyện Giồng Trôm; Bộ CHQS xã Bến Tre Quận khu 9 (Tiền dự án bổ thường, bổ trợ, tư chính sự)	B	Đề nghị Bộ Quốc phòng	54.000	26.868		54.000	54.000				26.868	26.868	26.868															Dự án hoàn thành		
2	Trưởng bản - Bộ CHQS tỉnh	C	2836/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.500	4.500		4.500	4.500				4.500	4.500	4.500															Kết thúc dự án		
3	Trạm kiểm soát Bình phong Hàm Luông	C	2468/QĐ-UBND ngày 30/09/2020	10.703	10.166		9.500	9.500				6.347	10.166	10.166															Bổ sung kế hoạch, đầu tư hoàn thành, kết thúc dự án trong giai đoạn		
4	Mua sắm trang thiết bị doanh ca cho Sở chỉ huy Bình phong tỉnh	C	2704/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	9.700	9.143		9.143	9.143				9.143	9.143	9.143																Kết thúc dự án	
5	Mở rộng khu vực trường mầm non, trường tiểu học huyện Sĩ Chi huyện phước và huyện đến tiếp, bãi Đ. bãi Đ. bãi Đ. của LLVT tỉnh	C	4613/QĐ-SXD ngày 27/11/2020	6.700	6.700		6.700	6.700				5.098	6.700	6.700																Kết thúc dự án	
6	Doanh trại Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Ba Trĩ	C	2963/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	21.993	21.323		21.323	21.323				21.323	21.323	21.323																Bổ sung kế hoạch, đầu tư hoàn thành, kết thúc dự án trong giai đoạn	
7	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	C	447/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	7.000	6.341		6.650	6.650				6.341	6.341	6.341																Kết thúc dự án	
8	Xây dựng 18 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	B	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	59.000	29.000		42.000	42.000				44.000	44.000	29.000											15.000					Bổ sung kế hoạch, đầu tư hoàn thành, kết thúc dự án trong giai đoạn	
9	Xây dựng 41 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	B	812/QĐ-UBND ngày 17/4/2024; 1986/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	205.000	20.000							20.000	20.000																	Bổ sung danh mục, kế hoạch vốn để thực hiện dự án trong giai đoạn	
10	Dự án: Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự và nhà ở dân quân xã, phường, thị trấn (gia đoạn 2)	B	2835/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	62.000	20.000							20.000	20.000																	Bổ sung danh mục, kế hoạch vốn để thực hiện hoàn thành dự án trong giai đoạn	
11	Dự án Mở rộng kho vũ khí đạn - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre	C	1669/QĐ-UBND ngày 16/07/2021	40.000	20.000							20.000	40.000	20.000				20.000												Bổ sung danh mục, kế hoạch vốn để thực hiện hoàn thành dự án trong giai đoạn	
VII	Phân cấp huyện - thành phố			652.919	652.919		1.625.509	652.919			829.580	143.010		1.385.308	1.703.295	614.295									1.089.000					Các cấp thực hiện theo Nghị quyết số 21/2020/NQ- HĐND ngày 08/12/2020 và Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
VIII	Chỉ phí thẩm định quyết toán			10.000	10.000		10.000	10.000						7.663	10.000	10.000															
IX	Quyết phát triển địa của Tỉnh; Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính						256.021			251.193	4.828			44.003	61.003			56.175		4.828										Điều chỉnh giảm nguồn thu sử dụng đất tại mục này. Trong đó: Đành bù thiếu 10% cho công tác đo đạc bản đồ địa chính theo quy định (Hiện diện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 06 xã thuộc thành phố Bến Tre); một phần trích lập Quỹ phát triển đất của tỉnh (Thực hiện trích lập trong năm 2021, 2022); phần còn lại dành cho đầu tư phát triển quỹ đất (Để tạo cơ sở dự án đầu tư phát triển quỹ đất của Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, huyện Châu Thành và thành phố Bến Tre). Các cấp thực hiện theo Nghị quyết số 2/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 và Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Lấy kế bố trí vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang		Vốn kế hoạch	Trong đó				Vốn kế hoạch	Trong đó					
									Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
	TỔNG SỐ			22.276.945	8.571.339	672.924	8.533.218	7.798.688			734.530	5.312.843	9.308.934	8.448.688			860.246		
A	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				1.000.000		1.000.000	1.000.000				801.588	1.018.278	1.018.278				Danh mục chi tiêu theo Phụ lục IIa đính kèm	
B	BỘ TRÍ THANH TOÁN KHÔI LƯƠNG, QUYẾT TOÀN, TẤT TOÀN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH				24.000	12.898	36.898	24.000			12.898	31.498	37.305	24.577				12.728	Danh mục chi tiêu theo Phụ lục IIb đính kèm
C	CHI TRẢ NỢ CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY					59.400	59.400				59.400	46.792	46.792					46.792	
D	ĐỐI ỨNG ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH DPO			2.255.000	753.882		543.735	473.709			70.026	160.000	753.882	753.882					
1	Dự án Xây dựng Cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	B	590/QĐ-UBND 24/3/2023	2.255.000	753.882		543.735	473.709			70.026	160.000	753.882	753.882					Bổ sung kế hoạch, đầu tư hoàn thành, kết thúc dự án trong giai đoạn
D	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			3.338	1.918	1.420	5.000	5.000				3.338	3.338	1.918				1.420	Danh mục chi tiêu theo Phụ lục IIc đính kèm
E	BỘ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH ĐỀ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH CỦA TỈNH (THEO LUẬT QUỸ HOẠCH NGÀY 24/11/2017)											25.860	25.860					25.860	
	Bổ trí vốn thực hiện công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch (bao gồm quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành)			27.113		25.860						25.860	25.860					25.860	Bổ sung vốn để thanh toán cho các nhiệm vụ lập quy hoạch do chuyển nguồn từ chi thường xuyên sang chi đầu tư công
1	Đề án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Tam, huyện Ba Tri giai đoạn đến năm 2035			1.000		1.000						1.000	1.000					1.000	
2	Đề án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Thành Phú, huyện Thành Phú, tỉnh Bến Tre, giai đoạn đến năm 2045			2.515		2.515						2.515	2.515					2.515	
3	Đề án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Giàu Thạnh, huyện Thạnh Phú giai đoạn đến năm 2035			1.052		1.052						1.052	1.052					1.052	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang	Lấy kế bố trí vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang						Vốn kế hoạch	Trong đó				Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Vốn kế hoạch	Trong đó	
													Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng								Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
4	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách giai đoạn đến năm 2045			3.199		3.199						3.199	3.199					3.199					
5	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2045			1.988		1.988						1.988	1.988					1.988					
6	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị trấn Tiên Thủy, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2035			1.003		1.003						1.003	1.003					1.003					
7	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2035			1.008		1.008						1.008	1.008					1.008					
8	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm giai đoạn đến năm 2045			1.987		1.987						1.987	1.987					1.987					
9	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu du lịch Cồn cái Gà, huyện Chợ Lách			1.253		1.253						1.253	1.253					1.253					
10	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu			1.087		1.087						1.087	1.087					1.087					
11	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Quốc gia đặc biệt Đền Khôi Bến Tre			3.277		3.277						3.277	3.277					3.277					
12	Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Cồn Tân Mỹ, huyện Châu Thành			1.746		493						493	493					493					
13	Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Đề án làng du lịch, huyện Mỏ Cày Nam			3.318		3.318						3.318	3.318					3.318					
14	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp An Nhơn, huyện Thanh Phú			500		500						500	500					500					
15	Đồ án quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất			500		500						500	500					500					
16	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Dĩa Dĩa, xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam			680		680						680	680					680					
17	Quy hoạch phân khu đô thị số 7, thành phố Bến Tre			500		500						500	500					500					
18	Quy hoạch phân khu đô thị số 8, thành phố Bến Tre			500		500						500	500					500					

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bố trí vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang							Vốn kế hoạch	Trong đó					
														Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
G	THỰC HIỆN DỰ ÁN			20.018.607	6.791.539	599.206	6.888.185	6.295.979			592.206	4.243.767	7.423.479	6.650.033				773.446	
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP			5.823.852	1.736.137	498.975	2.096.271	1.597.296			498.975	1.918.546	2.282.957	1.623.137				659.820	
a)	Dự án chuyển tập từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			4.806.220	1.511.937	286.259	1.703.971	1.417.712			286.259	1.607.337	1.916.748	1.458.937				457.811	
a.1)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			436.940		106.792	106.792				106.792	106.792	106.782					106.782	
1	Dự án đầu tư xây dựng CSHT khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)	B	588/QĐ-UBND 30/3/2012	436.940		106.792	106.792				106.792	106.792	106.782					106.782	Kết thúc dự án
a.2)	Dự án chuyển tập sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			4.369.280	1.511.937	179.467	1.597.179	1.417.712			179.467	1.500.545	1.809.966	1.458.937				351.029	
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu công nghiệp Phú Thuận	A	1025/QĐ-UBND 16/5/2019	3.539.586	1.375.320	139.467	1.414.479	1.275.012			139.467	1.359.020	1.668.441	1.375.320				293.121	Dự án được sử dụng các nguồn vốn của ngân sách địa phương trong trung hạn 2021-2025, bao gồm: nguồn cân đối theo tiêu chí; định mức; nguồn thu sử dụng đất; nguồn tăng thu sử dụng đất; nguồn tăng thu ngân sách địa phương; nguồn tăng thu tiết kiệm chi; nguồn thu kết dư ngân sách năm 2020; nguồn thu xổ số kiến thiết và nguồn tăng thu xổ số kiến thiết
2	Đầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	2417/QĐ-UBND 31/10/2019	666.694	71.617	40.000	117.700	77.700			40.000	127.525	127.525	71.617				55.908	Bổ sung kế hoạch, đầu tư hoàn thành, kết thúc dự án trong giai đoạn
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	B	2178/QĐ-UBND 16/9/2016	163.000	65.000		65.000	65.000				14.000	14.000	12.000				2.000	Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			1.017.632	224.200	212.716	392.300	179.584			212.716	311.209	366.209	164.200				202.009	
1	Xây dựng CSHT khu TDC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	B	2418/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	492.000	109.200	212.716	392.300	179.584			212.716	311.209	311.209	109.200				202.009	Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mộ Cây Bắc	B	3062/QĐ-UB 20/11/2020	450.632	40.000							40.000	40.000						
3	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành			75.000	75.000							15.000	15.000						Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			2.068.650	203.390	14.252	254.577	220.030			34.547	190.992	217.642	203.390				14.252	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			1.443.050	142.140	7.252	172.977	165.430			7.547	149.392	149.392	142.140			7.252				
a.1)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			275.000	30.200		30.200	30.200				30.200	30.200	30.200							
1	Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	B	2322/QĐ-UB 26/10/2018	275.000	30.200		30.200	30.200				30.200	30.200	30.200				Kết thúc dự án			
a.2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			1.168.050	111.940	7.252	142.777	135.230			7.547	119.192	119.192	111.940			7.252				
1	Dự án tái định cư khẩn cấp sát lở bờ sông Bến Tre	C	1283/QĐ-UB 19/6/2018	41.700	27.900		13.100	13.100				27.900	27.900	27.900				Bổ sung kế hoạch vốn, thực hiện hoàn thành kết thúc dự án trong giai đoạn			
2	Mở rộng cầu tàu Cảng cá Bình Đại	C	2394/QĐ-UB 30/10/2019	20.000	13.650		13.630	13.630				13.650	13.650	13.650				Kết thúc dự án			
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phước vụ cảng cá Ba Tri	C	2759/QĐ-UB 26/10/2020	25.000	18.193		19.700	19.700				18.193	18.193	18.193				Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
4	Gia cố sát lở đê Tân Bắc xã Tân Phú và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	C	2359/QĐ-UB 30/10/2019	34.697	34.697		31.800	31.800				34.697	34.697	34.697				Bổ sung kế hoạch vốn, thực hiện hoàn thành kết thúc dự án trong giai đoạn			
5	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	B	132/HĐND-TH ngày 20/3/2017	215.401		6.605	6.900				6.900	6.605	6.605				6.605	Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
6	Ha tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	B	4447/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/10/2016	83.120		647	647				647	647	647				647	Kết thúc dự án			
7	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	B	1039/QĐ-UBND 9/5/2016; 3134/QĐ-UB ngày 30/11/2020	748.132	17.500		57.000	57.000				17.500	17.500	17.500				Đổi ứng vốn địa phương cho dự án sử dụng vốn ODA, kết thúc dự án trong giai đoạn			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			625.600	61.250	7.000	81.600	54.600			27.000	41.600	68.250	61.250			7.000				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cảng cá Thạnh Phú	C	618/QĐ-UB 21/3/2021	4.600	4.600		4.600	4.600				4.600	4.600	4.600				Kết thúc dự án			
2	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre	B	1996/QĐ-TTg ngày 26/11/2021; 2810/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	621.000	56.650	7.000	77.000	50.000			27.000	37.000	63.650	56.650			7.000	Giảm vốn đối ứng địa phương cho dự án sử dụng vốn ODA			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Vốn kế hoạch	Trong đó					
														Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
III	LĨNH VỰC CÔNG CỘNG			1.591.906	238.338	57.887	307.853	278.991			28.862	271.999	331.725	298.064			33.661		
a)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>			1.481.675	238.338		278.991	278.991				238.338	238.338	238.338					
a.1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>			1.481.675	238.338		278.991	278.991				238.338	238.338	238.338					
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	B	363/QĐ-TTg 23/3/2017	1.481.675	238.338		278.991	278.991				238.338	238.338	238.338					<i>Giảm vốn đối ứng dự án ODA, kết thúc dự án trong giai đoạn</i>
b)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>			110.231		57.887	28.862				28.862	33.661	93.387	59.726			33.661		
1	Nâng cấp, mở rộng Công viên Trần Văn On	C	166/QĐ-SXD ngày 05/7/2022	14.981			13.637				13.862	13.637	13.637				13.637		<i>Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn</i>
2	Mở rộng bãi rác An Hiệp huyện Ba Tri	C	418/QĐ-UBND ngày 08/3/2023	15.000			13.000				15.000	13.000	13.000				13.000		<i>Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn</i>
3	Cải tạo nâng cấp Khu chôn lấp rác tại Bãi rác Phú Hưng	C	1244/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	1.250			1.250					840	1.250	410			840		<i>Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn</i>
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre	C	623/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	79.000	35.500	30.000						6.184	65.500	59.316			6.184		<i>Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn</i>
IV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI			4.673.482	1.182.581	794	1.008.260	1.007.466			794	784.111	1.127.938	1.126.194			1.744		
a)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>			1.616.110	221.101		214.101	214.101				214.347	221.347	220.397			950		
a.1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>			1.616.110	221.101		214.101	214.101				214.347	221.347	220.397			950		
1	ĐT.883 (đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hóa)	B	781/QĐ-UB 01/04/10	651.283	5.678		5.678	5.678				5.678	5.678	5.678					<i>Kết thúc dự án</i>
2	Đường vào Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Ba Tri	B	2343/QĐ-UBND 30/10/2018	53.807	22.500		22.500	22.500				21.796	21.796	21.796					<i>Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn</i>
3	Xây dựng để bao ngân mìn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	B	2300/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	569.000	7.000							7.000	7.000						<i>Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn đối ứng vốn NSTW, kết thúc dự án trong giai đoạn</i>

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ tri vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang								Vốn kế hoạch	Trong đó				
															Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng		Thu hồi tạm ứng ngân sách
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
4	Đường DX.02 xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm	C		527		527						527	527					527	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn
5	Đường DX.04 xã Long Mỹ, huyện Giồng Trôm	C		423		423						423	423					423	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn
6	Đường DH.11 (từ ĐT.887 đến ĐT.885)	B	3130/QĐ-UBND ngày 26/12/2017	60.000	31.043		31.043	31.043				31.043	31.043	31.043					Kết thúc dự án
7	Đường vào Khu trồng nấm liết sĩ Trần Văn Ôn (đoạn từ QL60 đến bến đò An Hòa)	B	751/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.200	31.000		31.000	31.000				31.000	31.000	31.000					Kết thúc dự án
8	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thanh Ngãi - Phú Mỹ	C	26211/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	29.729	20.313		20.313	20.313				20.313	20.313	20.313					Kết thúc dự án
9	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, ĐH10 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến Bình Thành)	C	2336/QĐ-UBND 29/10/2018	37.141	17.498		17.498	17.498				17.498	17.498	17.498					Kết thúc dự án
10	Xây dựng bến phà tam để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2	C	1596/QĐ-UB ngày 08/7/2020	70.000	35.000		35.000	35.000				35.000	35.000	35.000					Kết thúc dự án
11	Xây dựng hệ thống thoát nước via hệ cây xanh chiếu sáng trên tuyến QL60 (đoạn đường dẫn vào cầu Rạch Miễu)	B	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 3/8/2016	95.000	51.069		51.069	51.069				51.069	51.069	51.069					Kết thúc dự án
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.057.372	961.480	794	794.159	793.365	-	-	794	569.764	906.591	905.797	-	-	794		
1	Xây dựng đường Đê Tây, huyện Bình Đại (Đoạn giáp từ xã Châu Hưng đến Thanh Trì)	C	2981/QĐ-UB 31/12/2019	40.000	40.000		40.000	40.000				37.729	37.729	37.729					Kết thúc dự án
2	Lô Tân Bắc (DH.19)	C	1916/QĐ-UB 07/8/2020	71.887	68.000		68.000	68.000				48.737	48.737	48.737					Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn
3	Đường Làng nghề	C	2557/QĐ-UB 08/10/2020	15.000	14.990		14.990	14.990				14.990	14.990	14.990					Kết thúc dự án
4	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 26 (đường vào Trung tâm xã Hòa Lợi)	C	1712/QĐ-UB 20/7/2020	10.200	10.000		10.000	10.000				10.000	10.000	10.000					Kết thúc dự án
5	Xây dựng cầu chợ Ba Tri	C	2569/QĐ-UB 20/11/2019	6.500	6.019		6.019	6.019				6.019	6.019	6.019					Kết thúc dự án
6	Cầu Bà Tư trên tuyến đê biển Bình Đại	C	2573/QĐ-UB 20/11/2019	5.000	4.853		4.853	4.853				4.853	4.853	4.853					Kết thúc dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
7	Đường vào Trung tâm xã Tam Hiệp	C	2578/QĐ-UB 20/11/2019	27.000	25.000	794	26.794	26.000			794	25.794	25.794	25.000				794	Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn		
8	Cầu Đập Lát xã Phước Mỹ Trung huyện Mộ Cây Bắc	C	1454/QĐ-UB 10/7/2019	5.622	2.951		2.951	2.951				2.951	2.951	2.951					Kết thúc dự án		
9	Đường huyện 04 huyện Châu Thành	C	1252/QĐ-UB 7/6/2019	40.000	36.300		36.302	36.302				35.991	35.991	35.991					Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn		
10	Cầu Châu Ngao	C	2998/QĐ-UB 13/11/2020	26.163	19.527		25.000	25.000				19.527	19.527	19.527					Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn		
11	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mộ Cây Nam	C	3050/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	25.000	15.000		3.000	3.000					15.000	15.000					Bổ sung kế hoạch vốn, triển khai cuối giai đoạn năm 2025		
12	Đường gom Đường vào Cầu Rạch Miễu 2	B	1528/QĐ-UB 12/7/2021	1.158.000	466.000		466.000	466.000				303.426	465.500	465.500					Bổ trợ vốn GPMB đồng bộ với dự án Cầu Rạch Miễu 2		
13	Đầu tư xây dựng Đường Càng Gáo Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) liên huyện Châu Thành - Bình Đại	B	1654/QĐ-UBND ngày 15/7/2020; 1813a/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 3151/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	640.000	10.000		10.000	10.000											Bổ trợ dư vốn NSTW, kết thúc dự án trong giai đoạn		
14	Cầu Rạch Vong	B	1063/QĐ-UBND ngày 08/5/2020; 1813a/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 3151/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	330.000	10.000		10.000	10.000				10.000	10.000	10.000					Đổi ứng vốn NSTW, kết thúc dự án trong giai đoạn		
15	Dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện thuộc địa phận huyện Chợ Lách (ĐH. 34, 35, 37)	C	794/QĐ-UB 12/4/2021	52.000	52.000		52.000	52.000				43.660	43.660	43.660					Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn		
16	Cầu Yên Hào	C	644/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	11.500	10.840		11.000	11.000				6.087	10.840	10.840					Kết thúc dự án		
17	Đầu tư xây dựng Cầu Đinh Khao nổi hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư	A		332.000	100.000								100.000	100.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn, đối ứng thực hiện giải phóng mặt bằng cho dự án trên địa bàn tỉnh Bến Tre		
18	Xây dựng mới cầu Mỹ Thanh, huyện Giồng Trôm	B		175.000	20.000								20.000	20.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		
19	Đường vào cầu và cầu Bà Nhộm trên đường ĐH.07, xã Vang Quoi Đông, huyện Bình Đại	C		18.000	10.000								10.000	10.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		
20	Xây dựng cầu Thanh Tân, xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	C		38.500	10.000								10.000	10.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Vốn kế hoạch	Trong đó					
														Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
21	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nương đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thanh Phú (DT.DK.04)	C	1582/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	30.000	30.000		7.250	7.250					15.000	15.000					Bổ sung kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI			846.476	568.441	2.753	527.320	524.567			2.753	439.824	545.596	542.843				2.753	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025
V.1	Y TẾ			793.915	558.830	2.753	517.709	514.956			2.753	430.213	535.985	533.232				2.753	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			218.900	47.840		47.840	47.840				47.400	47.400	47.400					
a.1)	Dự án hoàn thành và bàn giao đơn và sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			86.400	6.506		6.506	6.506				6.506	6.506	6.506					
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre	B	1557/QĐ-UBND 27/7/2018	86.400	6.506		6.506	6.506				6.506	6.506	6.506					Kết thúc dự án
a.2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			132.500	41.334		41.334	41.334				40.894	40.894	40.894					
1	Tăng cường CSVC ngành Y tế																		Kết thúc dự án
1.1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	C	2126/QĐ-UBND ngày 03/6/2019	25.000	12.149		12.149	12.149				12.149	12.149	12.149					Kết thúc dự án
1.2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	2219/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	20.000	5.457		5.457	5.457				5.457	5.457	5.457					Kết thúc dự án
1.3	Cải tạo, sửa chữa khoa sản - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	230/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	7.500	728		728	728				728	728	728					Kết thúc dự án
2	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	B	1923/QĐ-UBND 17/9/2018	80.000	23.000		23.000	23.000				22.560	22.560	22.560					Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			575.015	510.990	2.753	469.869	467.116			2.753	382.813	488.585	485.832				2.753	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B	3003/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	60.000	60.000		48.000	48.000				11.653	48.000	48.000					
2	Cải tạo, mở rộng Khoa Nữ A - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		45.000	15.000								15.000	15.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn
3	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		23.000	10.000								10.000	10.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bố trí vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
4	Mua sắm trang thiết bị cho 03 Trung tâm y tế huyện Mộ Cày Bắc, huyện Bình Đại và huyện Ba Tri	C		24.000	23.900								23.900	23.900				Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn			
5	Bệnh viện Đa khoa Cù lao Minh	B	3004/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	80.000	80.000		80.000	80.000				72.861	72.861	72.861				Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
6	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	C	2971/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	20.000	20.000		20.000	20.000				19.444	19.444	19.444				Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
7	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	C	415/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	10.591	10.591		10.591	10.591				10.591	10.591	10.591				Kết thúc dự án			
8	Trung tâm y tế huyện Thanh Phú	C	445/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	5.309	5.001		5.000	5.000				5.001	5.001	5.001				Bổ sung kế hoạch vốn, thực hiện hoàn thành kết thúc dự án trong giai đoạn			
9	Trung tâm y tế huyện Chợ Lách	C	284/QĐ-SXD ngày 02/07/2020	5.525	5.525		5.525	5.525				5.525	5.525	5.525				Kết thúc dự án			
10	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các Khoa Nội tổng hợp; Nội thần kinh - Nội tiết; Tai mũi họng; Đông y Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	2991/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	20.000	20.000		20.000	20.000				19.537	19.537	19.537				Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
11	Mở rộng mái che khu khám bệnh của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	84/QĐ-SXD ngày 13/4/2021	2.000		1.975	1.975				1.975	1.975	1.975				1.975	Kết thúc dự án			
12	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Liền khoa Ngoại tổng quát, chấn thương chỉnh hình - phục hồi chức năng, ung bướu, mắt, răng - hàm - mặt, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	2993/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	30.000	27.473	778	29.778	29.000			778	28.251	28.251	27.473			778	Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
13	Xây mới Khu chạ thân nhân tạo, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	B	2992/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	45.000	44.500		45.000	45.000				35.000	44.500	44.500				Kết thúc dự án			
14	Cải tạo tầng trệt khối F1, F2 (Khu Cấp cứu) và Khu khám Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	B	1978/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	8.000	8.000		8.000	8.000				3.000	3.000	3.000				Kết thúc dự án			
15	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	3005/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	120.000	120.000		120.000	120.000				108.975	120.000	120.000				Kết thúc dự án			
16	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho Khoa Hồi sức tích cực của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (50 giường - giai đoạn 1)	B	2095/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	76.590	61.000		76.000	76.000				61.000	61.000	61.000				Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
V.2	XÃ HỘI			52.561	9.611		9.611	9.611				9.611	9.611	9.611							
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			52.561	9.611		9.611	9.611				9.611	9.611	9.611							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang
				Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Thu hồi tạm ứng ngân sách							Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách					Thanh toán nợ đọng		
																				Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
a.1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			52.561	9.611		9.611	9.611				9.611	9.611	9.611							
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	B	709/QĐ-UBND ngày 26/3/2020	52.561	9.611		9.611	9.611				9.611	9.611	9.611				Kết thúc dự án			
VI	LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			501.521	182.924	1.872	150.647	148.775			1.872	117.549	178.549	176.677			1.872				
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			128.535	25.706	1.872	28.429	26.557			1.872	27.578	27.578	25.706			1.872				
a.1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			128.535	25.706	1.872	28.429	26.557			1.872	27.578	27.578	25.706			1.872				
1	Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Bến Tre	B	1884/QĐ-UBND 02/10/2012	96.000	9.157		9.157	9.157				9.157	9.157	9.157				Kết thúc dự án			
2	Nâng cấp, chuyển chất liệu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	C	739/QĐ-UBND 19/4/2019	20.542	16.549		17.400	17.400				16.549	16.549	16.549				Kết thúc dự án			
3	Khu tưởng niệm liệt sĩ Trần Văn Ôn	B	676-QĐ/TWDTN-VP ngày 30/10/2014, 680-QĐ/TĐNS-V.P ngày 26/11/2016	11.993		1.872	1.872				1.872	1.872	1.872				1.872	Kết thúc dự án			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			372.986	157.218		122.218	122.218				89.971	150.971	150.971							
1	Nội thất đền thờ -Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	C	3074/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	14.966	13.828		13.828	13.828				13.828	13.828	13.828				Kết thúc dự án			
2	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	B	487/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	110.000	5.000							5.000	5.000					Bổ sung kế hoạch vốn, đối ứng vốn hỗ trợ của UBND thành phố Hà Nội			
3	Chuyển đổi chất liệu phân mỹ thuật tượng đài chiến thắng Lộ Thột, Tượng đài chiến thắng Giã thè và Tượng đài đánh tau trên sông Giồng Trôm	C	329/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	13.775	13.770		13.770	13.770				13.770	13.770	13.770				Kết thúc dự án			
4	Cải tạo, sửa chữa Trường năng khiếu Thể dục Thể thao	C	308/QĐ-SXD 24/7/2020	9.900	9.620		9.620	9.620				9.620	9.620	9.620				Kết thúc dự án			
5	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bung Lạc Địa	B	2385/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	89.983	30.000		20.000	20.000				4.000	30.000	30.000				Bổ sung kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn			
6	Hỗ trợ Bến tàu du lịch thành phố Bến Tre	B	3625/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	12.362	5.000		5.000	5.000				5.000	5.000	5.000				Kết thúc dự án			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang							Vốn kế hoạch	Trong đó			Vốn kế hoạch			Trong đó		
														Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Giồng Trôm	C	2964/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	40.000	40.000		40.000	40.000				33.753	33.753	33.753					Giảm kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn			
8	Tu bổ, tôn tạo Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Phú Lễ	C		30.000	10.000								10.000	10.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn			
9	Khu dân cư Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	B	1513/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	52.000	30.000		20.000	20.000				10.000	30.000	30.000					Bổ sung kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn			
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			209.826	133.332		205.032	205.032				85.883	133.332	133.332								
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			20.000	15.206		15.206	15.206				15.206	15.206	15.206								
a.1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			20.000	15.206		15.206	15.206				15.206	15.206	15.206								
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phát triển chính quyền điện tử tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	C	2400/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	20.000	15.206		15.206	15.206				15.206	15.206	15.206					Kết thúc dự án			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			189.826	118.126		189.826	189.826				70.677	118.126	118.126								
1	Đầu tư thiết bị phim trường thời sự, văn nghệ chuẩn HD	C	2984/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	21.515	21.515		21.515	21.515				21.515	21.515	21.515					Kết thúc dự án			
2	Đầu tư xe truyền hình lưu động	C	2983/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	311	311		311	311				311	311	311					Kết thúc dự án			
3	Hệ thống các bộ dụng sản xuất chương trình chuẩn HD	C	1757/QĐ-UBND ngày 27/7/2020; 3102/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	18.000	18.000		18.000	18.000				17.837	18.000	18.000					Kết thúc dự án			
4	Kế hoạch số 5837/KH-UBND ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số sử dụng vốn NSNN tỉnh Bến Tre	B	5837/KH-UBND ngày 27/9/2021; CV 2483/UBND-TCĐT ngày 27/4/2022	150.000	78.300		150.000	150.000				31.014	78.300	78.300								
4.1	Xây dựng Trung tâm dữ liệu của tỉnh; kho dữ liệu chung của tỉnh Bến Tre phục vụ phát triển chính quyền số và Hệ sinh thái dữ liệu mở	C		40.000	40.000		40.000	40.000											Giảm vốn do dự án chưa triển khai			
4.2	Triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân	C		12.000	12.000		12.000	12.000											Giảm vốn do dự án chưa triển khai			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ tri vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Vốn kế hoạch	Trong đó					
														Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
4.3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2021-2025	C	537/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	30.000	30.000		30.000	30.000				733	29.795	29.795					Kết thúc dự án
4.4	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực	C	673/QĐ-UBND ngày 30/4/2023	18.000	18.000		18.000	18.000											Dự án đang thực hiện theo chủ trương số 3537/UBND-TCĐT ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
4.5	Mở rộng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh	C	643/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	6.000	6.000		6.000	6.000				5.171	5.887	5.887					Kết thúc dự án
4.6	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Bến Tre giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030	C	2997/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	10.000	10.000		10.000	10.000					9.900	9.900					Kết thúc dự án
4.7	Nâng cấp sàn thương mại điện tử Bến Tre (benetretrade.vn)	C	471/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	2.000	2.000		2.000	2.000				110	1.918	1.918					Kết thúc dự án
4.8	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ, điều hành giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025	C	2357/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	6.000	6.000		6.000	6.000				3.000	5.900	5.900					Kết thúc dự án
4.9	Đầu tư, nâng cấp thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số ngành Công an	C	1207/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	6.000	6.000		6.000	6.000				3.000	5.900	5.900					Kết thúc dự án
4.10	Lưu trữ số và phát sóng HD	C	488/QĐ-UBND ngày 14/3/2023	20.000	20.000		20.000	20.000				19.000	19.000	19.000					Kết thúc dự án
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			3.860.603	2.506.396		2.313.822	2.313.822				380.272	2.511.149	2.506.396				4.753	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			2.612.248	1.985.347		2.117.822	2.117.822				232.927	1.985.347	1.985.347					
a.1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			2.612.248	1.985.347		2.117.822	2.117.822				232.927	1.985.347	1.985.347					
1	Tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục và lồng ghép hỗ trợ nông thôn mới																		
1.1	Trường THCS Phú Túc	B	1878/QĐ-UBND ngày 11/9/2018	35.497	5.175		5.175	5.175				5.175	5.175	5.175					Kết thúc dự án
1.2	Trường Mầm non Trúc Giang	C	185/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	12.938	4.792		4.792	4.792				4.792	4.792	4.792					Kết thúc dự án
1.3	Trường Mầm non Đồng Khởi	C	783/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	12.214	6.704		6.704	6.704				6.704	6.704	6.704					Kết thúc dự án
1.4	Trường Tiểu học Thùa Đức	C	2350/QĐ-UBND 30/10/2018	29.000	8.100		8.100	8.100				8.100	8.100	8.100					Kết thúc dự án
1.5	Trường THCS Châu Bình	C	111/QĐ-UBND, 12/7/2019	12.119	5.726		5.726	5.726				5.726	5.726	5.726					Kết thúc dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Lấy kế bố trí vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang								Vốn kế hoạch	Trong đó				
															Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Thu hồi tạm ứng ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1.6	Trường Tiểu học Hưng Nhượng	C	104/QĐ-UBND, 28/6/2019	10.990	2.200		2.200	2.200				2.200	2.200	2.200					Kết thúc dự án
1.7	Trường Tiểu học Tân Thành	C	90/QĐ-SXD, 18/6/2019	11.658	3.785		3.785	3.785				3.785	3.785	3.785					Kết thúc dự án
1.8	Trường Tiểu học Phong Điền	C	414/QĐ-UBND, 08/3/2019	28.410	3.187		3.187	3.187				3.187	3.187	3.187					Kết thúc dự án
1.9	Trường Mẫu giáo An Phú Trung	C	2297/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	18.750	3.894		5.750	5.750				3.894	3.894	3.894					Kết thúc dự án
1.10	Trường Tiểu học An Phú Trung	C	2298/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	19.650	4.973		4.973	4.973				4.973	4.973	4.973					Kết thúc dự án
1.11	Trường Mầm non Mỹ Chánh	C	2295/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	22.750	3.321		3.321	3.321				3.321	3.321	3.321					Kết thúc dự án
1.12	Trường Tiểu học Mỹ Chánh	C	2296/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	25.250	6.068		6.068	6.068				6.068	6.068	6.068					Kết thúc dự án
1.13	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa	C	178/QĐ-SXD, 28/10/2019	8.750	4.537		4.537	4.537				4.537	4.537	4.537					Kết thúc dự án
1.14	Trường THCS Ba Mỹ	C	167/QĐ-SXD, 26/10/2018	12.750	2.400		2.400	2.400				2.400	2.400	2.400					Kết thúc dự án
1.15	Trường Tiểu học Mỹ An	C	14/QĐ-SXD 29/8/2019	9.916	3.770		3.770	3.770				3.770	3.770	3.770					Kết thúc dự án
1.16	Trường Tiểu học Mỹ Hưng	C	73/QĐ-SXD 31/6/2019	10.898	5.021		5.021	5.021				5.021	5.021	5.021					Kết thúc dự án
1.17	Trường Tiểu học An Qui	C	169/QĐ-SXD 14/10/2018	9.994	4.609		4.609	4.609				4.609	4.609	4.609					Kết thúc dự án
1.18	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	C	162/QĐ-SXD, 09/10/2019	12.202	5.465		5.465	5.465				5.465	5.465	5.465					Kết thúc dự án
1.19	Trường Mẫu giáo Giao Thạnh	C	181/QĐ-SXD, 28/10/2019	14.984	9.239		9.239	9.239				9.239	9.239	9.239					Kết thúc dự án
1.20	Trường Tiểu học Thanh Ngãi 2	C	189/QĐ-SXD, 31/10/2019	10.950	1.911		1.911	1.911				1.911	1.911	1.911					Kết thúc dự án
1.21	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A	C	193/QĐ-SXD, 31/10/2019	8.895	5.062		5.062	5.062				5.062	5.062	5.062					Kết thúc dự án
1.22	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	C	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398	2.988		2.988	2.988				2.988	2.988	2.988					Kết thúc dự án
1.23	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	C	176/QĐ-SXD 31/10/2018	14.350	4.850		4.850	4.850				4.850	4.850	4.850					Kết thúc dự án
1.24	Trường THCS Tân Hưng, huyện Ba Tri	C	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	6.817		6.817	6.817				6.817	6.817	6.817					Kết thúc dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Lấy kế bổ trí vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn kế hoạch		Trong đó		Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang							Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1.25	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng, huyện Bình Đại	C	2342/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	35.577	8.006		8.006	8.006				8.006	8.006	8.006					Kết thúc dự án		
2	Hỗ trợ đầu tư CSVCL, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025		Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019	1.883.039	1.752.420		1.883.039	1.883.039					1.752.420	1.752.420					Danh mục chi tiêu theo Phụ lục II.c đính kèm		
3	Trường PTCS Tân Mỹ	C	2228/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	24.000	8.648		8.648	8.648				8.648	8.648	8.648					Kết thúc dự án		
4	Trường THCS Tân Hội	C	544/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	36.000	22.647		22.647	22.647				22.647	22.647	22.647					Kết thúc dự án		
5	Trường THCS Thành phố Bến Tre	B	2560/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	113.095	9.640		9.640	9.640				9.640	9.640	9.640					Kết thúc dự án		
6	Trường THPT Nhuận Phú Tân	B	353/QĐ-UBND ngày 27/02/2019	59.000	27.200		27.200	27.200				27.200	27.200	27.200					Kết thúc dự án		
7	Trường TH Tân Phong	C	2357/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	32.000	20.661		20.661	20.661				20.661	20.661	20.661					Kết thúc dự án		
8	Trường THCS Thanh Hải	C	1796/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	33.410	21.531		21.531	21.531				21.531	21.531	21.531					Kết thúc dự án		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			1.248.355	521.049		196.000	196.000				147.345	525.802	521.049				4.753			
1	Trường Tiểu học Lê Hoàng Chiêu, xã Phú Vang, huyện Bình Đại	C	1222/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	22.400	8.500	4.753						4.753	13.253	8.500				4.753	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		
2	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mỏ Cày Nam	C	503/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	54.780	15.000								15.000	15.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		
3	Trường THCS Thanh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	C	2960/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	41.000	15.000								15.000	15.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		
4	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5 cho các trường Tiểu học			160.000	70.000								70.000	70.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang								Vốn kế hoạch	Trong đó					
															Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
5	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8,9 cho các trường Trung học cơ sở			150.000	65.000								65.000	65.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn	
6	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11, 12 cho các trường THPT			170.000	80.000								80.000	80.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn	
7	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố			320.000	105.957								105.957	105.957					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn thực hiện trong giai đoạn	
8	Xây dựng dãy phòng học Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thanh Phú	C	1814/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	10.000	10.000		10.000	10.000				10.000	10.000	10.000					Kết thúc dự án	
9	Trường TH Thôn Đức (giai đoạn 2)	C	1209/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	11.000	11.000		11.000	11.000				7.000	11.000	11.000					Kết thúc dự án	
10	Trường Mẫu giáo Tân Phú	C	1563/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	30.000	11.900		11.900	11.900				11.900	11.900	11.900					Kết thúc dự án	
11	Trường Tiểu học Tân Phú	B	1654/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	70.000	20.000		55.000	55.000				5.000	20.000	20.000					Dự án gần tiến độ thực hiện để giải quyết vướng mắc trong công tác GPMB theo công văn số 3521/UBND-TCĐT ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh	
12	Trường Mẫu giáo Tam Phước	C	2181/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	33.000	9.200		9.200	9.200				9.200	9.200	9.200					Kết thúc dự án	
13	Trường Tiểu học Tam Phước	C	1028/QĐ-UBND ngày 10/5/2021; 359/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	33.500	18.092		17.500	17.500				18.092	18.092	18.092					Kết thúc dự án	
14	Trường THCS Tân Phú	C	535/QĐ-UBND, 19/3/2021; 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	30.000	18.000		18.000	18.000				18.000	18.000	18.000					Kết thúc dự án	
15	Trường THCS Tam Phước	C	1024/QĐ-UBND, 10/5/2021; 360/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	20.000	6.000		6.000	6.000				6.000	6.000	6.000						
16	Trường MG Phú Lễ	C	380/QĐ-UBND ngày 25/2/2021	25.875	12.900		12.900	12.900				12.900	12.900	12.900					Kết thúc dự án	
17	Trường Trung học cơ sở Phú Lễ	C	471/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	41.000	29.700		29.700	29.700				29.700	29.700	29.700					Kết thúc dự án	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Lấy kế bổ trợ vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang		Vốn kế hoạch	Trong đó			Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vốn kế hoạch	Trong đó						
									Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
18	Trường Tiểu học Phú Lễ	C	472/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	25.800	14.800		14.800	14.800				14.800	14.800	14.800					Kết thúc dự án	
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ			5.098		703	703				703	621	621					621		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			82		82	82				82									
a.1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			82		82	82				82									
1	Sửa chữa Hội trường Ủy ban nhân dân tỉnh			82		0	82				82								Hết nhu cầu sử dụng vốn	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			5.016		621	621				621	621	621					621		
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh	C	518/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	5.016		621	621				621	621	621					621	Kết thúc dự án	
X	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG			281.236	40.000	21.970	23.700	-	-	-	23.700	21.970	61.970	40.000	-	-	-	21.970		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			6.533	-	6.533	6.263	-	-	-	6.263	6.533	6.533	-	-	-	-	6.533		
a.1)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			3.853	-	3.853	3.583				3.583	3.853	3.853	-	-	-	-	3.853		
1	GPMB dự án Dồn biên phòng Cổ Chiến 602 - BCH biên phòng tỉnh Bến Tre	C	329/UBND-TCĐT ngày 20/01/2020	3.853		3.853	3.583				3.583	3.853	3.853					3.853	Kết thúc dự án	
a.2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			2.680		2.680	2.680				2.680	2.680	2.680					2.680		
1	Kho đạn Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		2838/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	2.680		2.680	2.680				2.680	2.680	2.680					2.680	Kết thúc dự án	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			274.703	40.000	15.437	17.437	-	-	-	17.437	15.437	55.437	40.000	-	-	-	15.437		
1	Xây dựng 18 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	B	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	59.000		15.000	17.000				17.000	15.000	15.000					15.000	Giám kế hoạch vốn, dự án hoàn thành, kết thúc trong giai đoạn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ XSKT các năm trước chuyển sang	Lấy kế bổ tri vốn kế hoạch trung hạn năm 2021 - 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ thu XSKT các năm trước chuyển sang						Vốn kế hoạch	Trong đó						
													Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2	Xây dựng 41 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	B	812/QĐ-UBND ngày 17/4/2024; 1986/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	205.000	40.000								40.000	40.000					Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn triển khai thực hiện trong giai đoạn
3	Trạm kiểm soát Biên phòng Hàm Luông	C	2468/QĐ-UBND ngày 30/09/2020	10.703		437	437				437	437	437					437	Kế thúc dự án
XI	Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính (bù đắp hụt thu nguồn sử dụng đất cấp tỉnh năm 2023)			155.957	-	-	-	-	-	-	-	32.000	32.000	-	-	-	32.000		
1	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 06 xã thuộc thành phố Bến Tre	C	1088/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	39.642								10.310	10.310				10.310	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn, thực hiện hoàn thành trong giai đoạn	
2	Khu Tái định cư dự án cầu Rạch Miếu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miếu 2, huyện Châu Thành	C	1944/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	50.000								9.000	9.000				9.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn, thực hiện hoàn thành trong giai đoạn	
3	Khu Tái định cư dự án cầu Rạch Miếu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miếu 2	C	1548/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	66.315								12.690	12.690				12.690	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn, thực hiện hoàn thành trong giai đoạn	

Phụ lục II.a

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỪ NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG CỘNG									2.848.380	2.559.082	1.028.053	1.000.000	803.399	1.018.278	35.175	16.897	
I	Huyện Chợ Lách								15.395	8.835	8.414	7.920	7.005	7.920	915	915	
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								15.395	8.835	8.414	7.920	7.005	7.920	915	915	
1	Đường từ Hai Màng đến Năm Tôm (ĐA.05), xã Phú Phụng	C	7903549	UBND xã Phú Phụng	xã Phú Phụng	cấp B	2021-2022	113/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	1.975	1.383	1.383	1.383	1.383	1.383			Dự án hoàn thành
2	Đường từ Bàu Ố đến Hai Màng (ĐC.11), xã Phú Phụng	C	7903715	UBND xã Phú Phụng	xã Phú Phụng	cấp C	2021-2022	115/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	668	200	200	200	200	200			Dự án hoàn thành
3	Đường từ Bàu Góc đến Tư Cù Lự (ĐC.17), xã Phú Phụng	C	7903548	UBND xã Phú Phụng	xã Phú Phụng	cấp C	2021-2022	114/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	1.000	300	300	300	300	300			Dự án hoàn thành
4	Đường từ Dự án 18 đến Đồng Lớn (ĐA.13), xã Tân Thiềng	C	7945336	UBND xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	cấp B	2021-2023	177/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	3.970	2.779	2.779	2.779	2.065	2.065		714	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường từ Dự án 18 đến Bến Đáy (ĐA.08), xã Tân Thiềng	C	7945340	UBND xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	cấp B	2021-2022	176/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.550	1.085	1.085	1.085	1.000	1.000		85	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường từ Bàu Chít đến Bàu Bung (ĐC.04), xã Tân Thiềng	C	7945339	UBND xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	cấp C	2021-2023	175/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	3.890	1.167	1.167	1.167	1.051	1.051		116	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa A, xã Hòa Nghĩa	C	3224004	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa	01 phòng học và hàng mục phụ	2024-2026	753/QĐ-UBND, ngày 10/4/2023; 42/QĐ-SXD ngày 28/3/2024	1.500	1.500	1.500	1.006	1.006	1.500	494		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
8	ĐA.31 (Tuyến Út Khoe đến Bàu Chét), ấp Sơn Định, xã Sơn Định	C		UBND xã Sơn Định	Xã Sơn Định	cấp B	2024-2026		842	421				421	421		Bổ sung danh mục và bổ sung vốn để triển khai thực hiện
II	Huyện Mỏ Cày Bắc								256.990	215.583	115.632	115.632	95.421	115.632	1.190	1.190	
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025																
1	Đường ĐA.01 (Đường ấp Hòa Thuận II), xã Hoà Lộc	C	7811832	UBND xã Hoà Lộc	xã Hoà Lộc	Cấp B	2020-2021	193/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	4.386	3.070	750	750	750	750			Dự án hoàn thành
2	Đường ĐA.02 (Đường Tập đoàn), xã Hoà Lộc	C	7811834	UBND xã Hoà Lộc	xã Hoà Lộc	Cấp B	2020-2021	194/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	4.681	3.277	870	870	870	870			Dự án hoàn thành

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
								1	2	3	4	5		6	7	8		9
3	Đường ĐA.01 (Liên ấp Tân Hưng -Tân Lợi), xã Khánh Thanh Tân	C	7805815	UBND xã Khánh Thanh Tân	xã Khánh Thanh Tân	Cấp C	2020-2021	248/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	2.261	1.583	32	32	32	32				Đư án hoàn thành
4	Đường ĐA.04 (đoạn từ Cổng Cầu Vong đến cầu Kênh Lộ Thủy Phó), Hưng Khánh Trung A	C	7814455	UBND xã Hưng Khánh Trung A	xã Hưng Khánh Trung A	Cấp B	2020-2021	200/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	3.829	2.680	770	770	770	770				Đư án hoàn thành
5	Đường B3 (Đoạn từ Nguyễn Văn Hai đến Ba Thành), ấp Giồng Đắc, xã Nhuận Phú Tân	C	7832044	UBND xã Nhuận Phú Tân	xã Nhuận Phú Tân	Cấp B	2020-2021	33/QĐ-UBND ngày 07/4/2020	3.538	2.477	570	570	570	570				Đư án hoàn thành
6	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình	C	7826801	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Tân Bình		2020-2022	Nâng cấp trụ sở UBND xã; sửa chữa HTVH xã thành NVH đa năng và XD mới 05 PCN 191/QĐ-SXD, ngày 31/10/2019; 336/QĐ-SXD ngày 20/8/2020	7.168	5.734	1.517	1.517	1.517	1.517				Đư án hoàn thành
7	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh Trung A	C	7826800	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	Sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa HTVH xã thành NVH đa năng và XD mới 05 PCN 190/QĐ-SXD, ngày 31/10/2019; 279/QĐ-SXD ngày 30/6/2020	4.700	3.760	581	581	581	581				Đư án hoàn thành
8	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.03 (đoạn từ QL.57 đến giáp xã Hòa Lộc), xã Tân Bình	C	7811882	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Tân Bình	cấp A	2020-2022	441/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	7.610	6.849	2.203	2.203	2.203	2.203				Đư án hoàn thành
9	Đường DX.05 (đoạn từ Huyện lộ 19 đến Cầu số 12), xã Tân Bình	C	7811870	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	438/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	7.643	6.879	2.090	2.090	2.090	2.090				Đư án hoàn thành
10	Đường ĐA.05 (đoạn từ đường DX.01 đến cầu cống huyện lộ 19), xã Tân Bình	C	7811869	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	442/QĐ-SGTVT, ngày 28/10/2019	9.474	6.632	2.354	2.354	2.354	2.354				Đư án hoàn thành
11	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.05 (đoạn từ QL.57 đến HL.41), Hưng Khánh Trung A	C	7811868	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Hưng Khánh Trung A	cấp A	2020-2022	440/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	6.072	5.465	1.527	1.527	1.527	1.527				Đư án hoàn thành
12	Đường DX.06 (đoạn từ ĐH.39 đến giáp xã Tân Thanh Tây), Hưng Khánh Trung A	C	7811872	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Hưng Khánh Trung A	cấp B	2020-2022	439/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019; 159/QĐ-SGTVT ngày 13/4/2020	5.983	5.385	491	491	491	491				Đư án hoàn thành

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																
1	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (đoạn từ ĐH.41 đến giáp lộ bờ Đừa), xã Hưng Khánh Trung A	C	7873067	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2021-2022	633/QĐ-SGTVT ngày 11/11/2020	981	883	722	722	722	722			<i>Dự án hoàn thành</i>
2	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.02 (đoạn từ ĐH.19 đến ĐH.18; đoạn từ Trụ sở áp Giồng giữa đến ĐH.19), xã Nhuận Phú Tân	C	7868919	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Nhuận Phú Tân	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	666/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	1.263	1.137	1.026	1.026	1.026	1.026			<i>Dự án hoàn thành</i>
3	Hàng mục cầu, cống, biển báo trên Đường ĐX.03 (Đoạn từ ĐH.21 đến nhà ông Trương Văn Cúa), xã Nhuận Phú Tân	C	7868968	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Nhuận Phú Tân	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	669/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	2.790	2.511	2.316	2.316	2.316	2.316			<i>Dự án hoàn thành</i>
4	Hàng mục cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.02 (Đoạn từ Trường Tiểu học Thanh Tân 1 đến nhà ông Lê Minh Hoàng), xã Thanh Tân	C	7868933	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Thanh Tân	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	667/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	447	402	363	363	363	363			<i>Dự án hoàn thành</i>
5	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (đoạn từ nhà ông Ba Phát đến công chào áp Đông An), xã Hòa Lộc	C	7868898	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Hòa Lộc	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	664/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	4.630	4.167	4.036	4.036	4.036	4.036			<i>Dự án hoàn thành</i>
6	Hàng mục cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.06 (Cầu Chùa Già Hưng - cống Đình Tân Ngãi đi Tân Phú Tây), xã Thanh Ngãi	C	7868945	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Thanh Ngãi	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	668/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	806	725	656	656	656	656			<i>Dự án hoàn thành</i>
7	Hàng mục cầu, cống trên ĐX.05, xã Khánh Thanh Tân	C	7868885	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Khánh Thanh Tân	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	663/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	1.817	1.635	1.488	1.488	1.477	1.477		11	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
8	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04 (Đoạn từ QL.57 - xã Tân Hội), xã Tân Bình	C	7868884	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Tân Bình	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	662/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	4.666	4.199	3.745	3.745	3.745	3.745			<i>Dự án hoàn thành</i>
9	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường (ĐX.06) đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba Giác Minh, xã Phú Mỹ	C	7868900	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Phú Mỹ	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	665/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	3.993	3.594	3.181	3.181	3.181	3.181			<i>Dự án hoàn thành</i>
10	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu và biển báo trên đường liên xã Phước Mỹ trung - Tân Phú Tây (ĐX.04) từ ĐH.HK.38 đến giáp xã Tân Phú Tây	C	7868882	UBND huyện Mộ Cây Bắc	Xã Phước Mỹ Trung	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	639/QĐ-SGTVT 13/11/2020	2.473	2.226	1.979	1.979	1.979	1.979			<i>Dự án hoàn thành</i>

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
								1	2	3	4	5		6	7	8		9
11	Xây dựng trụ sở UBND xã, hội trường văn hóa đa năng xã Hòa Lộc	C	7873080	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	Xây dựng trụ sở UBND xã, hội trường văn hóa đa năng, HMP	2021-2024	3097/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	20.000	16.000	16.000	16.000	15.700	15.700		300	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
12	Sửa chữa trụ sở UBND xã Thanh Tân và xây mới hội trường đa năng xã	C	7906076	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Tân	Xây dựng trụ sở UBND xã, hội trường văn hóa đa năng, HMP	2021-2023	427/QĐ-SXD, ngày 13/11/2020; 184/QĐ-SXD ngày 22/7/2022	5.600	4.480	4.480	4.480	4.416	4.416		64	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
13	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thanh Ngải, huyện Mộ Cây Bắc	C	7963341	UBND huyện MCB	xã Thanh Ngải	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND xã Thanh Ngải	2023-2025	123/QĐ-SXD ngày 09/5/2023; 155/QĐ-SXD ngày 15/6/2023	4.500	3.150	3.150	3.150	2.997	2.997		153	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
14	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã và Hội trường đa năng xã Phước Mỹ Trung, huyện Mộ Cây Bắc	C		UBND huyện MCB	xã Phước Mỹ Trung	Trụ sở UBND xã và Hội trường đa năng xã	2021-2023	205/QĐ-SXD, ngày 06/12/2021	15.000	10.500								Xã lên thị trấn
15	Trường Trung học cơ sở Hòa Lộc	C	7909507	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Hoà Lộc	21PCN, cải tạo dãy 10 PH, cải tạo 04 PH thành 02 PCN, HMP, thiết bị	2021-2024	1753/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	21.590	21.590	21.590	21.590	21.046	21.046		544	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
16	Trường Tiểu học Thanh Tân	C	7881788	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Tân	10 PH, 2 PCN, HMP, thiết bị, thu hồi khoảng 2000m2	2021-2023	428/QĐ-SXD ngày 13/11/2020; 248/QĐ-SXD ngày 25/10/2022	14.000	14.000	14.000	14.000	13.882	13.882		118	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
17	Trường TH Thanh Ngải 1	C	7948340	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Ngải	xây dựng mới 6 PCN, sửa chữa các PH và PCN hiện hữu, HMP, thiết bị	2024-2026	1514/QĐ-UBND ngày 01/7/2021; 208/QĐ-SXD ngày 6/12/2021; 666/QĐ-UBND ngày 03/4/2024; 135/QĐ-SXD ngày 22/7/2024	7.400	7.400	7.400	7.400	2.466	7.400				
18	Trường TH Khánh Thanh Tân 2	C	8093949	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Khánh Thanh Tân	xây dựng mới 10PCN, sửa chữa các PH và PCN hiện hữu, HMP, thiết bị	2024-2026	100/QĐ-SXD ngày 20/6/2024	7.000	7.000	3.725	3.725		3.725				
19	Trung tâm hành chính xã Phú Mỹ	C	8069963	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Phú Mỹ	Sửa chữa Trụ sở UBND xã; xây dựng HT văn hóa và các phòng chức năng; cải tạo HT cũ thành nhà CA xã Phú Mỹ	2024-2026	348/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	6.500	4.550	2.000	2.000		2.000				
20	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.02 (đoạn từ ĐH.DK.38 - giáp xã Thanh Ngải và nhánh rẽ đến ngã 3 Đĩa Dứa), xã Phú Mỹ	C	8073236	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Phú Mỹ	Cấp A	2024-2026	697/QĐ-SGTVT ngày 27/12/2023	12.115	9.692	2.000	2.000		2.198	198			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Tăng		Điều chỉnh tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
21	Trung tâm hành chính xã Khánh Thanh Tân	C	8067343	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Khánh Thanh Tân	xây dựng nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - Mặt trận - Đoàn thể và các công trình phụ	2024-2026	327/QĐ-SXD, ngày 15/12/2023	13.074	9.152	2.000	2.000	1.658	2.992	992			
22	Đường ĐX.01 (đoạn từ đường ĐH.21 - ĐH.18, xã Nhuận Phú Tân	C	8070237	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Nhuận Phú Tân	Cấp A	2024-2026	3070/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	31.000	24.800	4.402	4.402		4.402				
23	Trường Trung học Phổ thông Ngô Văn Cẩn			UBND huyện Mộ Cây Bắc	huyện Mộ Cây Bắc		2025-2027		8.000	8.000	1.618	1.618		1.618				
III	Huyện Mộ Cây Nam								411.348	357.473	158.763	132.264	133.207	150.542	19.462	1.184		
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>								150.744	123.629	53.119	53.119	53.108	53.108		11		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức	C	7793091	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng hội trường VHX thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 PCN, HMP	2020-2022	201/QĐ-SXD, ngày 31/10/2019; 234/QĐ-SXD ngày 25/5/2020	6.285	5.028	1.763	1.763	1.763	1.763				
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp	C	7793095	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp hội trường VHX thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 PCN, HMP	2020-2022	202/QĐ-SXD ngày 31/10/2019	6.000	4.800	1.700	1.700	1.700	1.700				
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến đất ông Nguyễn Văn An (sống Hàm Luông) và 01 nhánh rẽ nối xã Phú Khánh và 01 nhánh rẽ nối chùa Tuyên Linh), xã Minh Đức	C	7793073	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	469/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	14.950	13.455	8.452	8.452	8.441	8.441			11	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (đoạn từ Quốc lộ 57 đến Đường ĐX.03), xã Minh Đức	C	7793074	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	464/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	13.605	12.245	5.018	5.018	5.018	5.018				
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.03 (đoạn từ Cầu Vi đến giáp Đường ĐX.01), xã Minh Đức	C	7793075	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	467/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.540	4.986	1.980	1.980	1.980	1.980				
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.01 (đoạn từ Cầu Vi đến Quốc lộ 57), xã Minh Đức	C	7793077	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	461/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	10.822	7.575	4.070	4.070	4.070	4.070				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
7	Đường ĐA.02 (đoạn từ DX.01 đến giáp ranh xã Phú Khánh), xã Minh Đức	C	7793080	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	455/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	6.446	4.512	1.280	1.280	1.280	1.280				
8	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.03 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến đê sông Hàm Luông), xã Minh Đức	C	7793079	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	473/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	8.148	5.704	2.200	2.200	2.200	2.200				
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.04 (đoạn từ đê bao sông Hàm Luông đến cầu Dương Văn Đố), xã Minh Đức	C	7793078	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	458/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.043	3.530	450	450	450	450				
10	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.09 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến giáp DX.03), xã Minh Đức	C	7793076	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	471/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	6.105	4.274	1.200	1.200	1.200	1.200				
11	Đường ĐX.02 (đoạn từ cầu Chợ xã đến cầu Phước Đa), xã Phước Hiệp	C	7793030	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp A	2020-2022	459/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	10.800	9.720	4.510	4.510	4.510	4.510				
12	Đường ĐX.03 (đoạn từ DX.02 đến cầu Bình Phước), xã Phước Hiệp	C	7793052	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	462/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.962	5.366	1.869	1.869	1.869	1.869				
13	Đường ĐX.04 (đoạn từ DX.02 đến giáp thị trấn Mộ Cây), xã Phước Hiệp	C	7793034	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	456/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	12.821	11.539	6.078	6.078	6.078	6.078				
14	Đường ĐX.05 (đoạn từ HL.22 đến ranh xã Bình Khánh Đông), xã Phước Hiệp	C	7793029	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	468/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	6.814	6.133	3.273	3.273	3.273	3.273				
15	Đường ĐX.06 (giai đoạn 1 đoạn từ ĐH.22 đến đường ĐA.01), xã Phước Hiệp, huyện Mộ Cây Nam	C	7793028	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	474/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2019	6.497	5.847	3.340	3.340	3.340	3.340				
16	Đường ĐA.02 (đoạn từ DX.01 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp	C	7793031	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	470/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.400	3.780	698	698	698	698				
17	Đường ĐA.04 (đoạn từ HL.22 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp	C	7793033	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	465/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	7.332	5.132	2.038	2.038	2.038	2.038				
18	Đường ĐA.10 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến Đường ĐC.08), xã Phước Hiệp	C	7793032	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	472/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	7.233	5.063	2.200	2.200	2.200	2.200				
19	Đường ĐX 02 (Từ Quốc lộ 60 đến ranh xã Thành Thới A), xã Thành Thới B	C	7834746	UBND xã Thành Thới B	Xã Thành Thới B	Cấp B	2020-2021	124/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	4.941	4.941	1.000	1.000	1.000	1.000				
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								136.405	109.644	105.144	78.645	80.099	97.366	19.462	741		

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hàng mục cầu Bình Phú, xã Cẩm Sơn	C	7870797	UBND huyện Mộ Cây Nam	Xã Cẩm Sơn	1 cầu	2020-2022	681/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	2.689	2.420	2.051	2.051	2.051	2.051			
2	Xây dựng cầu Ông Tùng trên đường DX.01, xã Bình Khánh	C	7870796	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	cầu BTCT dài 21,7m	2021-2023	682/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	2.300	2.070	1.949	1.949	1.949	1.949			
3	Đường DX.02 (liên xã Bình Khánh - An Định, đoạn từ đường DX.01 xã Bình Khánh đến Chợ Cái Quao xã An Định)	C	7870794	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	672/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	13.964	12.568	12.568	6.998	6.998	6.998			
4	Đường DX.06 (đoạn từ DH.22 đến nhà chủ Sáu Thao), xã Bình Khánh	C	7870793	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	673/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	5.800	5.220	5.150	4.150	4.150	4.150			
5	Đường DX.07 (đoạn từ Đường DX.06 đến Đường Đé), xã Bình Khánh	C	7870792	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	674/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	8.231	7.408	4.549	4.549	4.549	4.549			
6	Đường DX.08 (đoạn từ Đường DX.01 đến cầu Chùa), xã Bình Khánh	C	7870791	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	675/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	5.930	5.337	5.300	5.300	5.300	5.300			
7	Đường ĐA.02 (đoạn từ nhà Ông Huỳnh đến Đường DX.01), xã Bình Khánh	C	7870795	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp B	2021-2023	676/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	7.054	4.938	4.893	4.893	4.893	4.893			
8	Xây mới Hội trường đa năng xã Bình Khánh	C	7854921	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	xây dựng HT đa năng, HMP	2021-2023	437/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	5.100	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080			
9	Xây mới Trụ sở UBND xã Bình Khánh	C	7854920	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Bình Khánh	Xây nhà làm việc UBND xã, nhà làm việc CA, QS, hàng mục phụ	2021-2023	435/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	9.756	7.805	7.805	7.805	7.607	7.607	198	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
10	Xây mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hương Mỹ	C	7854923	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Hương Mỹ	Xây nhà làm việc UBND xã, nhà làm việc CA, QS, hàng mục phụ	2022-2024	434/QĐ-SXD, ngày 13/11/2020	9.311	7.449	7.449	7.449	7.314	7.314	135	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
11	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngãi Đăng	C	7870789	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Ngãi Đăng	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã, HMP	2022-2024	495/QĐ-SXD ngày 31/12/2020	5.207	4.166	4.166	4.166	3.963	3.963	203	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Khu hành chính xã An Định	C	7928743	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã An Định	xây dựng nhà làm việc trụ sở, hội trường văn hóa đa năng, HMP	2022-2024	176/QĐ-SXD ngày 14/10/2021	14.000	11.200	11.200	9.641	10.598	10.598	957		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
13	Xây dựng cầu Cây Dương trên đường DX.02, xã Cẩm Sơn	C	7944671	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Cẩm Sơn	Xây dựng cầu BTCT	2021-2023	469/QĐ-SGTVT ngày 08/9/2021	10.201	9.181	8.453	8.453	8.680	8.680	227		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
14	Xây dựng Đường ĐA.02 (đoạn từ Kênh áp Phú Hữu đến Đường ĐA.04), xã Cẩm Sơn	C	7939966	UBND xã Cẩm Sơn	xã Cẩm Sơn	cấp B	2021-2022	181/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	2.192	1.534	1.466	1.466	1.466	1.466			
15	Xây dựng Đường ĐA.07 (đoạn từ ĐA.09 đến giáp ranh xã Hương Mỹ), xã Cẩm Sơn	C	7939967	UBND xã Cẩm Sơn	xã Cẩm Sơn	cấp B	2021-2022	182/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	2.094	1.466	1.390	1.390	1.390	1.390			
16	Xây dựng Đường ĐA.10 (đoạn từ QL.57 đến DX.01), xã Cẩm Sơn	C	7939965	UBND xã Cẩm Sơn	xã Cẩm Sơn	cấp B	2021-2023	183/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	3.476	2.433	2.305	2.305	2.100	2.100	205		<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
17	Trung tâm hành chính xã Tân Hội	C	8045375	UBND huyện Mộ Cây Nam	Xã Tân Hội	Som sửa trụ sở UBND xã; cải tạo nâng cấp Nhà văn hóa xã	2024-2026	190/QĐ-SXD, ngày 27/7/2023	3.100	2.170	2.170	500	2.078	2.078	1.578		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
18	Trung tâm hành chính xã Thành Thới B	C	8024230	UBND huyện Mộ Cây Nam	Xã Thành Thới B	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã	2024-2026	315/QĐ-SXD, ngày 04/12/2023	6.000	4.200	4.200	500	300	4.200	3.700		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
19	Trung tâm hành chính xã Thành Thới A	C	Trung Tâm hành chính xã Thành Thới A	UBND huyện Mộ Cây Nam	Xã Thành Thới A	Xây mới Trụ sở UBND xã	2024-2026	2453/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022	10.000	7.000	7.000	500	300	7.000	6.500		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
20	Trung tâm hành chính xã Đa Phước Hội	C	8024231	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Đa Phước Hội	Xây mới Trụ sở UBND xã	2024-2026	2453/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022	10.000	7.000	7.000	500	333	7.000	6.500		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
c)	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>								124.199	124.199	500	500		68		432	
1	Trường Mẫu giáo Thành Thới B	C		UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Thành Thới B	Xây dựng 12 PH, 13 PCN, HMP, thiết bị, Thu hồi khoảng 4.100m ² đất	2025-2027		29.199	29.199	100	100		20		80	<i>Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện</i>

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
								9	10	11	12	13		14	15	16		17
2	Trường TH Thành Thới B			UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Thành Thới B	Xây dựng 17 PH, 08 PCN; cải tạo 04 PHc và 06 PCN thành 12 PCN; HMP và thiết bị	2025-2027		24.500	24.500	100	100		18			82	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
3	Trường MG Thành Thới A			UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Thành Thới A	Xây dựng mới 14 PH, 14 PCN, các HMP và thiết bị. Thu hồi khoảng 5.135m ² đất	2025-2027		39.000	39.000	100	100		10			90	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
4	Trường MG Đa Phước Hội			UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Đa Phước Hội	Xây mới 03 PH, 01 PCN; HMP và thiết bị; thu hồi khoảng 1.200m ² đất	2025-2027		10.500	10.500	100	100		10			90	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
5	Trường TH Đa Phước Hội			UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Đa Phước Hội	Xây dựng 01 PH, 16 PCN; sửa 11 PH, 03PCN; HMP và thiết bị	2025-2027	265/QĐ-SXD ngày 07/02/2024	21.000	21.000	100	100		10			90	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
IV	Huyện Thạnh Phú								359.521	320.510	178.992	178.992	85.524	178.992	2.890	2.890		
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025								66.714	54.481	19.179	19.179	19.179	19.179				
1	Nâng cấp, mở rộng đường DX.01 (Lô Chùa - Bình Khánh - Phú Long Phụng - Minh Đức), xã Phú Khánh	C	7796470	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	2290/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	20.488	18.439	10.626	10.626	10.626	10.626				
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Giao Thạnh	C	7796181	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	Xây dựng trụ sở UBND xã, HMP	2020-2022	182/QĐ-SXD ngày 28/10/2019	7.717	6.174	1.682	1.682	1.682	1.682				
3	Trụ sở UBND xã Phú Khánh	C	7796182	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	Xây dựng trụ sở UBND xã, HMP	2020-2022	188/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	7.200	5.760	536	536	536	536				
4	Nâng cấp, mở rộng đường DX.02 (Phú Hòa - Minh Đức), xã Phú Khánh	C	7796468	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	404/QĐ-SGTVT ngày 15/10/2019	10.957	9.861	3.354	3.354	3.354	3.354				
5	Đường ĐA.04 Đường lộ Cầu Tàu bờ tây (đoạn Cầu Phú Hòa đến giáp xã Đại Điền), xã Phú Khánh	C	7796469	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp B	2020-2022	400/QĐ-SGTVT ngày 9/10/2019	6.885	4.820	1.200	1.200	1.200	1.200				
6	Đường ĐA.03, xã An Thạnh	C	7813514	UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	Cấp B	2020-2021	08/QĐ-UBND ngày 13/01/2020	3.200	2.240	410	410	410	410				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
7	Đường ĐA.09 (liên ấp Quý An Hoà - Quý Bình), xã Hoà Lợi	C	7832420	UBND xã Hoà Lợi	xã Hoà Lợi	Cấp C	2020-2021	01/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	3.500	2.450	520	520	520	520				
8	Đường A2 (Đoạn 2, từ chân cầu Bùng Bình đến nhà ông Trần Văn Nhân), xã Thanh Hải	C	7839804	UBND xã Thanh Hải	xã Thanh Hải	Cấp C	2020-2021	05/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3.800	2.660	111	111	111	111				
9	Đường ĐA.08, xã Mỹ An	C	7831885	UBND xã Mỹ An	xã Mỹ An	Cấp B	2020-2021	22/QĐ-UBND ngày 25/3/2020	2.967	2.077	740	740	740	740				
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								292.807	266.030	159.813	159.813	66.345	159.813	2.890	2.890		
1	Hàng mục cầu, cống trên đường ĐX.04, xã Tân Phong	C	7870623	UBND huyện Thanh Phú	Xã Tân Phong	Hàng mục cầu, cống	2020-2022	642/QĐ-SGTVT ngày 13/11/2020	4.704	4.234	3.900	3.900	3.900	3.900				
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, huyện Thanh Phú	C	7891397	UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	Xây dựng trụ sở UBND xã, HMP	2022-2024	443/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	9.500	7.600	7.600	7.600	7.305	7.305			295	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Xây dựng Trụ sở UBND xã Thanh Phong, huyện Thanh Phú	C	7892754	UBND huyện Thanh Phú	xã Thanh Phong	Xây dựng trụ sở UBND xã, HMP	2022-2024	441/QĐ-SXD, ngày 13/11/2020	9.500	7.600	7.600	7.600	6.889	6.889			711	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường ĐA.01 (ấp Xương Thanh B), xã Thới Thạnh	C	7915100	UBND huyện Thanh Phú	xã Thới Thạnh	cấp C	2021-2023	394/QĐ-SGTVT ngày 28/7/2021	7.500	5.250	5.250	5.250	5.057	5.057			193	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường DC.09 (ấp Xương Thới I) giai đoạn 2, xã Thới Thạnh	C	7949717	UBND xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	cấp C	2021-2022	58/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	2.780	834	800	800	800	800				
6	Sửa chữa, nâng cấp Đường Quý Khương Cảnh Giữa (ĐA.02), xã Quới Điền	C	7915099	UBND huyện Thanh Phú	xã Quới Điền	cấp B	2021-2023	395/QĐ-SGTVT ngày 28/7/2021	7.581	5.307	5.307	5.307	4.968	4.968			339	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Đường Quý Khương Cảnh Dưới (DC.02), xã Quới Điền	C	7955826	UBND xã Quới Điền	xã Quới Điền	cấp C	2021-2022	176/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	2.173	652	652	652	635	635			17	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
8	Đường Chín Thông (DC.06), xã Quới Điền	C	7955825	UBND xã Quới Điền	xã Quới Điền	cấp C	2021-2022	177/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.389	417	400	400	400	400				
9	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi	C	8007870	UBND huyện Thanh Phú	Xã Hòa Lợi	Sửa chữa trụ sở UBND xã	2023-2025	140/QĐ-SXD ngày 30/5/2022	2.900	2.030	2.030	2.030	1.606	2.030				
10	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường thành Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng, xã Hòa Lợi	C	8007869	UBND huyện Thanh Phú	Xã Hòa Lợi	Sửa chữa Hội trường thành Nhà văn hóa xã	2023-2025	319/QĐ-SXD ngày 23/12/2022	2.143	1.500	1.500	1.500	1.190	1.190			310	
11	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh	C	7947172	UBND huyện Thanh Phú	Xã Bình Thạnh	sửa chữa trụ sở, các HMP	2023-2025	56/QĐ-SXD ngày 08/3/2022; 326/QĐ-SXD, 26/12/2022	3.000	2.100	2.100	2.100	1.875	1.875			225	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Chú chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
12	Trung tâm hành chính xã An Thuận	C	8005873	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	Sửa chữa trụ sở UBND xã	2023-2025	325/QĐ-SXD ngày 26/12/2022	1.500	1.050	840	840	1.018	1.018	178			
13	Mở rộng mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Thanh Phú trên địa bàn các xã An Qui, Mỹ An, An Điền, và Thanh Hải, huyện Thanh Phú	C	8041428	Trung tâm NS&VSMINT	xã An Qui, Mỹ An, Thanh Hải và An Điền	tuyến ống khoảng hơn 40 km	2023-2025	333/QĐ-SXD ngày 28/12/2022	10.329	9.296	9.300	9.300	3.000	8.500		800	Giảm giá trong đấu thầu và dự phòng phí	
14	Mở rộng tuyến ống nước từ NMN Thanh Phú để cấp nước cho 02 xã Bình Thạnh và xã An Thuận, huyện Thanh Phú	C	8041427	Trung tâm NS&VSMINT	Bình Thạnh và xã An Thuận	tuyến ống khoảng 26,65 km	2021-2025	218/QĐ-SXD ngày 17/12/2021; 45/QĐ-SXD ngày 01/4/2024	5.900	5.310	5.300	5.300	5.300	5.300				
15	Trường Mầm non Bình Thạnh	C	7958262	Ban Quản lý DA ĐTXD các CT DD&CN	Xã Bình Thạnh	Xây dựng 10 PH, 07 PCN; sửa chữa 6 PH thành 6 PCN, HMP và thiết bị.	2023-2025	624/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	25.000	25.000	25.000	25.000	4.348	25.000				
16	Trường THCS An Thuận	C	8003443	Ban Quản lý DA ĐTXD các CT DD&CN	Xã An Thuận	Xây mới 9 PH, 9 PCN, HMP và thiết bị; cải tạo 14 PH cũ thành 14 PCN	2023-2025	1304/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	21.000	21.000	21.000	21.000	2.300	21.000				
17	Trường Mầm non Hòa Lợi	C	8071451	UBND huyện Thanh Phú	Xã Hòa Lợi	Xây dựng 10 PH, 13 PCN, HMP và thiết bị.	2024-2026	3052/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	30.800	30.800	10.000	10.000	4.500	12.712	2.712		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện	
18	Trường Mầm non Mỹ An	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ An	Xây dựng mới 5 PH và 12 PCN, HMP, thiết bị	2024-2026		15.000	15.000	5.076	5.076		5.076				
19	Trường THCS An Thạnh	C	8069960	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	Xây dựng 5 PH và sửa chữa 14 PH cũ thành 14 PCN	2024-2026	339/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	14.995	11.000	11.000	11.000	6.392	11.000				
20	Trường THCS An Điền	C		UBND huyện Thanh Phú	xã An Điền	Xây mới 7 PH và 7 PCN, sửa chữa 16 PH cũ thành 16 PCN, HMP, thiết bị	2024-2026	305/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	21.000	21.000	10.000	10.000		10.000				
21	Trường MN Mỹ Hưng	C	8071452	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ Hưng	Xây dựng 9 PH và cải tạo 03 PH cũ thành 6 PCN và các HMP, thiết bị	2024-2026	3053/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	28.000	28.000	7.000	7.000	4.862	7.000				
22	Trường MN An Qui	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	Xây dựng mới 10 PH, 5 PCN và các HMP, thiết bị	2024-2026		29.000	29.000	7.000	7.000		7.000				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23	Trường MN Thanh Hải	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Hải	Xây dựng mới 8 PH và 4 PCN, cải tạo 03 PH cũ thành 6 PCN, HMP, thiết bị	2024-2026		21.100	21.100	6.158	6.158		6.158			
24	Đường DX.03 (Đường liên xã Hòa Lợi - Quới Điền), xã Hòa Lợi			UBND huyện Thanh Phú	xã Hòa Lợi	Cấp B	2024-2026	608/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	9.813	7.850	3.000	3.000		3.000			
25	Đường ĐA.02 (đoạn từ Hai Nhiệm đến ấp Quí Lợi), xã Hòa Lợi			UBND huyện Thanh Phú	xã Hòa Lợi	Cấp B	2024-2026		6.200	3.100	2.000	2.000		2.000			
V	Huyện Châu Thành								898.068	834.214	196.416	196.416	193.296	196.416	500	500	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>								<i>70.077</i>	<i>58.570</i>	<i>18.808</i>	<i>18.808</i>	<i>18.808</i>	<i>18.808</i>			
1	Xây dựng Trụ sở UBND xã Tường Đa	C	7834430	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	xây dựng trụ sở UBND xã, hạng mục phụ	2020-2022	197/QĐ-SXD ngày 31/10/2019; 258/QĐ-SXD ngày 17/6/2020	7.445	5.956	2.570	2.570	2.570	2.570			
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hòa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng	C	7830326	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	sửa chữa trụ sở UBND xã và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các PCN, HMP	2020-2022	196/QĐ-SXD ngày 31/10/2019	6.600	5.280	2.129	2.129	2.129	2.129			
3	Đường DX.03 (Điểm đầu giáp DX.01 điểm cuối giáp ĐHK.13), xã An Hòa	C	7819961	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	cấp A	2020-2022	453/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	6.900	6.210	3.013	3.013	3.013	3.013			
4	Đường DX.04 (Đầu giáp ĐHK.13 cuối giáp DX.01), xã An Hòa	C	7819959	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	cấp A	2020-2022	454/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	4.559	4.103	1.425	1.425	1.425	1.425			
5	Xây dựng 02 công trên tuyến đường ĐA.01 (điểm đầu giáp ĐHK.13, điểm cuối giáp DX.02), xã An Hòa	C	7820038	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	Xây dựng 02 công	2020-2022	445/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	2.500	1.750	204	204	204	204			
6	Đường ĐA.03 (Điểm đầu giáp ĐH.04 điểm cuối giáp DX.02), xã An Hòa	C	7819964	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	cấp B	2020-2022	444/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	7.023	4.916	776	776	776	776			
7	Đường DX.01 (Điểm đầu giáp QL.57C điểm cuối giáp Chợ Thạnh Hưng), xã Tường Đa	C	7826925	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	446/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	5.549	4.994	857	857	857	857			
8	Đường DX.03 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp QL.57C), xã Tường Đa	C	7819751	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp B	2020-2022	447/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	10.594	9.535	2.451	2.451	2.451	2.451			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Đường DX.04 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp Đê Ba Lai), xã Tường Đa	C	7820018	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	448/QĐ-SGTVT 28/10/2019	2.723	2.451	369	369	369	369			
10	Xây mới hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng, xã Tường Đa	C	7834436	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	Xây mới hội trường văn hóa xã và các PCN, HMP	2020-2022	198/QĐ-SXD 31/10/2019	3.300	2.640	1.158	1.158	1.158	1.158			
11	Đường DX.05 (Đoạn 1 từ công chào áp Phước Trach đến Huỳnh Tấn Phát, Đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã ba Cây Mít áp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh	C	7834992	UBND xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2020-2021	64/QĐ-UBND ngày 9/4/2020	1.887	1.887	1.039	1.039	1.039	1.039			
12	Đường DX.02 (Từ QL60 cũ đến giáp DX.01), xã Tân Thạch	C	7843788	UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2020-2021	54/QĐ-UBND, ngày 9/4/2020	1.575	1.575	794	794	794	794			
13	Đường ĐA.05 (Điểm đầu giáp ĐT.883 (QL.57B) - điểm cuối giáp trụ sở ấp Tân Huệ Tây), xã Tân Thạch	C	7843814	UBND xã Tân Thạch	xã Tân Thạch	Cấp B	2020-2021	208/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	2.190	1.533	383	383	383	383			
14	Đường ĐA.01 (Đường liên ấp Phước Thành - Phước Thiện, từ tổ 03 ấp Phước Thành đến ngã ba cầu Cây Vệt), xã Phước Thạnh	C	7834984	Xã Phước Thạnh	xã Phước Thạnh	Cấp B	2020-2021	127/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	3.841	2.689	1.350	1.350	1.350	1.350			
15	Đường DX.05 (Đường từ QL.57B điểm cuối giáp cầu Bày Xương), xã Phú Đức	C	7827895	UBND xã Phú Đức	xã Phú Đức	Cấp B	2020-2021	55/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	3.391	3.052	290	290	290	290			
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								310.909	299.487	176.108	176.108	174.488	176.608	500	500	
1	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.04, xã An Hiệp	C	7880324	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hiệp	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	658/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020	3.135	2.822	2.267	2.267	2.267	2.267			
2	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã An Hòa	C	7880213	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hòa	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	659/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020	677	609	565	565	565	565			
3	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã Quới Thạnh	C	7880314	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thạnh	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	634/QĐ-GTVT ngày 11/11/2020	608	547	364	364	364	364			
4	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã Phú An Hòa	C	7880312	UBND huyện Châu Thành	Xã Phú An Hòa	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	590/QĐ-GTVT ngày 19/10/2020	715	644	471	471	471	471			
5	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã An Khánh	C	7880254	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	655/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020	2.545	2.291	1.847	1.847	1.847	1.847			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
6	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.01, xã Sơn Hòa	C	7880279	UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	661/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020; ngày 351/QĐ-SGTVT ngày 8/7/2021	1.700	1.530	1.116	1.116	1.116	1.116				
7	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.05, xã Phước Thanh	C	7880812	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thanh	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	657/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020	2.111	1.900	1.454	1.454	1.454	1.454				
8	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.01, xã Tiến Long	C	7880211	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiến Long	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	629/QĐ-GTVT ngày 10/11/2020	229	206	183	183	183	183				
9	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.03, xã Tân Phú	C	7880321	UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Phú	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	656/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020	1.593	1.434	1.105	1.105	1.105	1.105				
10	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo đường DX.02 (Đoạn 1 từ giáp thị trấn Châu Thành đến tổ NĐTQ số 2 ấp Phước Tư; Đoạn 2 từ cầu lò vôi đến giáp lộ 364) - giai đoạn 2, xã An Khánh	C	7880267	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	671/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020	4.533	4.080	2.775	2.775	2.775	2.775				
11	Hàng mục cầu, biển báo trên DX.05 (Từ QL.57B đến giáp đường DX.04), xã Giao Long; Hàng mục biển báo trên DX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Tác (Từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức	C	7880381	UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long và Xã Phú Đức	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	670/QĐ-GTVT, ngày 16/11/2020	1.955	1.760	863	863	863	863				
12	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.05 (Đoạn 1 từ công chèo ấp Phước Trạch đến Huỳnh Tấn Phát; Đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã ba Cây Mít ấp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thanh	C	7880817	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thanh	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	660/QĐ-GTVT, ngày 16/11/2020	1.080	972	765	765	765	765				
13	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Tam Phước, huyện Châu Thành	C	7918258	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã, HMP	2022-2024	131/QĐ-SXD, ngày 30/6/2021	10.000	8.000	7.500	7.500	8.000	8.000	500			<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
14	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Sơn Hòa	C	7946741	UBND huyện Châu Thành	xã Sơn Hòa	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã, HMP	2022-2023	125/QĐ-SXD ngày 28/6/2021	1.700	1.360	1.224	1.224	1.224	1.224				
15	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hiệp, huyện Châu Thành	C	7921779	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	Xây dựng trụ sở UBND xã, HMP	2022-2024	418/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	10.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
16	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Khánh, huyện Châu Thành	C	7951095	UBND huyện Châu Thành	xã An Khánh	Xây dựng trụ sở UBND xã, HMP	2022-2024	126/QĐ-SXD ngày 30/6/2021; 226/QĐ-SXD ngày 5/9/2022	10.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000				
17	Khu hành chính xã Tân Phú	C	7914020	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	Xây dựng trụ sở UBND xã, hội trường đa năng và các phòng chức năng	2022-2024	177/QĐ-SXD ngày 23/6/2021	14.494	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500				
18	Trường Mẫu giáo Sơn Hòa	C	7915653	UBND huyện Châu Thành	xã Sơn Hòa	4PH, 11PCN, HMP, thiết bị	2021-2024	1561/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 827/QĐ-UBND ngày 2/4/2024	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000				
19	Trường Tiểu học Sơn Hòa	C	7944781	UBND huyện Châu Thành	xã Sơn Hòa	02PH, 3PCN, HMP, thiết bị	2021-2023	134/QĐ-SXD ngày 30/6/2021	9.334	9.334	9.300	9.300	9.300	9.300				
20	Trường Mẫu giáo Tân Phú	C	7915638	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	14PH, 13PCN, HMP, thiết bị	2022-2024	1563/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 473/QĐ-UBND ngày 19/3/2023	30.000	30.000	18.060	18.060	18.060	18.060		500	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
21	Trường Tiểu học Tân Phú	B	7915649	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	30PH, 27PCN, HMP, thiết bị	2021-2024	1654/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	70.000	70.000	15.000	15.000	15.000	15.000				
22	Trường Mẫu giáo Tam Phước	C	7918266	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	9PN, 13 PCN, HMP, thiết bị	2023-2025	551/QĐ-UBND ngày 22/3/2020; 2181/QĐ-UBND, 13/9/2021; 1681/QĐ-UBND ngày 09/8/2023; 1835/QĐ-UBND 25/8/2023	33.000	33.000	23.749	23.749	22.221	23.749				
23	Trường Tiểu học Tam Phước	C	7876317	Ban QLDA XDDD	xã Tam Phước	9 PH, 9 PCN, HMP, thiết bị	2021-2024	1028/QĐ-UBND, 10/5/2021; 359/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	33.500	33.500	16.000	16.000	15.408	16.000				
24	Trường THCS Tân Phú	C	7876314	Ban QLDA XDDD	xã Tân Phú	6PH, 23PCN, HMP, thiết bị	2021-2024	535/QĐ-UBND, 19/3/2021; 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	30.000	30.000	12.000	12.000	12.000	12.000				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Tăng		Điều chỉnh tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
25	Trường THCS Tam Phước	C	7876316	Ban QLDA XDDD	xã Tam Phước	10 PH, 12 PCN, HMP, thiết bị	2021-2024	3269/QĐ-UBND ngày 16/12/2020; 1024/QĐ-UBND, 10/5/2021; 360/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	20.000	20.000	14.000	14.000	14.000	14.000				
c)	Dự án chuẩn bị đầu tư								517.082	476.157	1.500	1.500		1.000				
1	Trường Mầm non Trần Văn Ôn, xã Phước Thạnh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh		2025-2027		22.200	22.200	100	100		100				
2	Trường Mẫu giáo Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long		2025-2027		17.300	17.300	100	100		100				
3	Trường TH-THCS Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long		2025-2027		58.700	58.700	100	100		100				
4	Trường Mẫu giáo Phú An Hòa	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú An Hòa		2025-2027		20.000	20.000	100	100		100				
5	Trường Tiểu học Phú An Hòa	C		Ban QLDA XDDD	Xã Phú An Hòa		2025-2027		27.000	27.000	100	100		100				
6	Trường Tiểu học Tân Thạch A	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Thạch		2025-2027		30.500	30.500	100	100		50				
7	Trường Tiểu học Tân Thạch B	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Thạch		2025-2027		33.600	33.600	100	100		50				
8	Trường Mẫu giáo An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2025-2027		25.000	25.000	100	100		50				
9	Trường THCS An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2025-2027		27.000	27.000	100	100		50				
10	Trường Mẫu giáo Phú Đức	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức		2025-2027		25.500	25.500	100	100		50				
11	Trường Tiểu học Phú Đức	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức		2025-2027		32.100	32.100	100	100		50				
12	Trường Mẫu giáo Tiên Thủy	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Thủy		2025-2027		26.700									Xã lên thị trấn
13	Trường Tiểu học Tiên Thủy B	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Thủy		2025-2027		9.015									Xã lên thị trấn
14	Trường Tiểu học Quới Thành	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành		2025-2027		37.400	37.400	100	100		50				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Trường TH-THCS Nguyễn Văn Khá, xã Tiên Long	B		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long		2025-2027		80.000	80.000	100	100		50			
16	Trường Mẫu giáo Tiên Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long		2025-2027		27.700	27.700	100	100		50			
17	Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Châu Thành			UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành		2025-2027		17.367	12.157	100	100		50			
VI	Huyện Bình Đại								369.775	320.325	178.696	178.696	135.321	178.696	9.760	9.760	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>								156.626	136.787	63.873	63.873	63.873	63.873			
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã Thanh Phước), huyện Bình Đại	C	7798858	UBND huyện Bình Đại	xã Thanh Phước	cấp A	2020-2022	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	29.988	26.989	15.165	15.165	15.165	15.165			
2	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã và xây dựng 05 phòng chức năng xã Thanh Phước	C	7798857	UBND huyện Bình Đại	xã Thanh Phước	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Cải tạo NVH xã và xây dựng 05 PCN	2020-2022	158/QĐ-SXD ngày 04/10/2019; 216/QĐ-UBND ngày 06/5/2020	10.276	8.221	2.983	2.983	2.983	2.983			
3	Đường ĐX.01 (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận), xã Thới Lai	C	7808660	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	cấp A	2020-2022	2424/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	34.647	31.182	13.780	13.780	13.780	13.780			
4	Xây mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng xã Thới Lai	C	7828566	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Xây mới Trụ sở UBND xã, HTVH xã, các PCN, HMP	2020-2022	192/QĐ-SXD ngày 31/10/2019	14.415	11.532	5.560	5.560	5.560	5.560			
5	Đường Bờ Kênh xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	C	7824992	UBND huyện Bình Đại	Vang Quới Tây	cấp A	2020-2022	2526/QĐ-SGTVT ngày 30/9/2016; 41/QĐ-SGTVT ngày 17/01/2020	13.847	12.462	4.770	4.770	4.770	4.770			
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (Đường Giồng Cây Trâm), xã Thanh Phước	C	7798661	UBND huyện Bình Đại	xã Thanh Phước	cấp A	2020-2022	436/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	8.716	7.844	4.037	4.037	4.037	4.037			
7	Đường ĐX02 (đoạn từ giáp đường ĐX.04 đến đường ĐH.07), xã Thới Lai	C	7808673	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	457/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	10.096	9.086	2.607	2.607	2.607	2.607			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
8	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường ĐX03 (đoạn từ QL.57B, ĐX.04 đến Đường ĐX.01), xã Thới Lai	C	7817335	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	460/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	11.117	10.005	4.582	4.582	4.582	4.582				
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (đoạn từ giáp xã Vang Quới Tây, Vang Quới Đông đến sông Ba Lai), xã Thới Lai	C	7816900	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp A	2020-2022	463/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	14.985	13.487	9.409	9.409	9.409	9.409				
10	Đường ĐA04 (Đoạn từ cách Quốc lộ 57B 535m đến đường ĐX01), xã Thới Lai	C	7825201	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	466/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	3.310	2.317	300	300	300	300				
11	Đường Đê Hậu (ĐA.01), điểm đầu đường ĐX.01, điểm cuối đất ông Đặng Văn Bưng, xã Phú Long	C	7828919	UBND xã Phú Long	xã Phú Long	Cấp B	2020-2021	12/QĐ-UBND ngày 15/3/2020	1.659	1.161	160	160	160	160				
12	Đường Giồng Giữa (ĐA.01), xã Thanh Trị	C	7837573	UBND xã Thanh Trị	xã Thanh Trị	Cấp B	2020-2021	36/QĐ-UBND ngày 20/3/2020	1.756	1.229	150	150	150	150				
13	Đường liên ấp Giồng Tre - Ao Vuông (ĐA.07), điểm đầu đường DC. 03, điểm cuối đường ĐX. 05, xã Phú Long	C	7828917	UBND xã Phú Long	xã Phú Long	Cấp B	2020-2021	14/QĐ-UBND ngày 24/3/2020	1.814	1.270	370	370	370	370				
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								213.149	183.539	114.823	114.823	71.448	114.823	9.760	9.760		
1	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên Đường ĐX.02 (Đường vào trung tâm xã Long Định), xã Long Định	C	7885738	UBND huyện Bình Đại	Xã Long Định	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	641/QĐ-SGTVT ngày 13/11/2020	1.775	1.598	1.378	1.378	1.378	1.378				
2	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã Lộc Thuận, đoạn từ giáp UBND xã Lộc Thuận đến giáp sông Cửa Đại), xã Lộc Thuận	C	7885741	UBND huyện Bình Đại	Xã Lộc Thuận	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	465/QĐ-SGTVT ngày 08/09/2020	1.776	1.598	1.449	1.449	1.449	1.449				
3	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04 (Đường Tập đoàn 2, ấp Bình Thới 3 từ QL.57B đến đê ven sông Cửa Đại), xã Bình Thới	C	7885740	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	449/QĐ-SGTVT ngày 01/09/2020	2.000	1.800	1.717	1.717	1.717	1.717				
4	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (Đoạn từ giáp đất ông Phan Văn Khoe đến giáp đất Ông Bùi Đình Ngân), xã Bình Thới và Xã Định Trung	C	7885742	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới và Xã Định Trung	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	640/QĐ-SGTVT ngày 13/11/2020	2.300	2.070	1.677	1.677	1.677	1.677				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
5	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Thuận	C	7864264	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	Trụ sở UBND xã, nhà làm việc CA, cải tạo hội trường, HMP	2021-2023	422/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	11.000	8.800	8.800	8.800	8.017	8.017			783	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Trường Mẫu giáo Sao Mai	C	7927195	UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	10 PH, 11 PCN, HMP, thiết bị	2021-2023	2974/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	23.200	23.200	23.000	23.000	22.998	23.000				
7	Trường Tiểu học Long Định	C	7927196	UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	xây mới 7PH, 10 PCN; sửa chữa 8PH, 10 PCN; HMP, thiết bị	2022-2024	2973/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2265/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500				
8	Đường vào trung tâm xã Phú Long	C	7885736	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	cấp A	2023-2025	2942/QĐ-UBND ngày 10/11/2020, 2445/QĐ-UBND, ngày 18/10/2021	24.150	19.320	18.498	18.498	3.312	18.498				
9	Xây dựng 02 cầu trên Đường ĐA.04, xã Phú Long	C	7947178	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	xây dựng 2 cầu BTCT	2022-2024	331/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2022	4.190	2.095	2.095	2.095	2.000	2.095				
10	Cải tạo Hội trường Văn hóa xã và cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ thành các phòng chức năng, xã Phú Long	C	7947186	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	Cải tạo Hội trường Văn hóa xã và cải tạo trụ sở UBND xã cũ thành các PCN	2022-2024	173/QĐ-SXD, ngày 14/10/2021	2.000	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400				
11	Đường ĐX.03 Từ Quốc lộ 57B đến Đê Sông Tiên, xã Vang Quới Đông	C	8058040	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông	Cấp A	2024-2026	2613/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	23.500	18.800	10.000	10.000	2.000	8.981			1.019	Giảm vốn phù hợp với khối lượng thực hiện
12	Xây dựng trụ sở UBND xã Vang Quới Tây	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - Đoàn thể - Quân sự - Công an	2023-2025	172/QĐ-SXD ngày 14/10/2021; 221/QĐ-SXD ngày 25/8/2023;	12.000	8.400	3.000	3.000		8.200	5.200			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
13	Xây dựng trụ sở UBND xã Phú Long	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	trụ sở UBND xã, nhà làm việc CA, QS, HMP	2023-2025	174/QĐ-SXD ngày 14/10/2021; 224/QĐ-SXD ngày 28/8/2023	11.000	7.700	3.000	3.000		7.560	4.560			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
14	Xây dựng trung tâm hành chính xã Định Trung	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Định Trung	Nhà làm việc Đảng ủy - UBND - Đoàn thể	2024-2026	334/QĐ-SXD ngày 20/12/2023	11.000	7.700	4.409	4.409		1.251	3.158			Giảm vốn phù hợp với khối lượng thực hiện
15	Xây dựng trung tâm hành chính xã Thừa Đức	C		UBND huyện Bình Đại	xã Thừa Đức		2025-2027		14.000	9.800	4.000	4.000		1.000	3.000			Giảm vốn phù hợp với khối lượng thực hiện
16	Trường Mẫu giáo Hoa Phương, xã Vang Quới Tây	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây		2025-2027	2340/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	23.712	23.712	2.900	2.900		1.100	1.800			Giảm vốn phù hợp với khối lượng thực hiện

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Trường Mẫu giáo Hương Nhân, xã Tam Hiệp	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Tam Hiệp		2025-2027		20.046	20.046	2.000	2.000		2.000			
VII	Huyện Ba Tri								351.897	333.838	102.436	101.376	100.436	101.376			
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>								<i>112.603</i>	<i>98.980</i>	<i>38.308</i>	<i>38.308</i>	<i>38.308</i>	<i>38.308</i>			
1	Đường DX.05. (từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọt đến cầu ông Đình), xã An Thủy	C	7835034	UBND xã An Thủy	xã An Thủy	Cấp B	2020-2021	132/QĐ-UBND ngày 19/12/2019	2.978	2.680	512	512	512	512			
2	Đường DX.02 (đoạn từ huyện lộ 14 đến đình An Đức), xã An Đức	C	7820396	UBND xã An Đức	xã An Đức	Cấp B	2020-2021	140/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	2.315	2.084	445	445	445	445			
3	Đường DX.01 (từ ĐHDK.06 đến đất ông Trần Văn Lát), xã An Hoà Tây	C	7820398	UBND xã An Hoà Tây	xã An Hoà Tây	Cấp B	2020-2021	19/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4.985	4.487	1.547	1.547	1.547	1.547			
4	Đường DX.02 (từ ranh xã An Bình Tây đến ngã ba Giồng Chi), xã An Hiệp	C	7820395	UBND xã An Hiệp	xã An Hiệp	Cấp B	2020-2021	203/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	4.988	4.489	1.391	1.391	1.391	1.391			
5	DX.03 (từ DX.02 đến giáp sông Tân Khai), xã Tân Hưng	C	7820392	UBND xã Tân Hưng	xã Tân Hưng	Cấp B	2020-2021	52/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	3.098	2.788	144	144	144	144			
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến Đường ĐA.06 (đoạn từ ĐH.16 đến Đường DX.02), xã Bảo Thuận	C	7837598	UBND xã Bảo Thuận	xã Bảo Thuận	Cấp B	2020 - 2021	01/QĐ-UBND ngày 02/1/2020	4.000	2.800	1.108	1.108	1.108	1.108			
7	Đường ĐA.06 (đoạn từ HL.14 đến ông Nguyễn Văn Bôn), xã An Đức	C	7833196	UBND xã An Đức	xã An Đức	Cấp C	2020-2021	139/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	2.816	1.971	300	300	300	300			
8	Đường DX.01 (đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Bảo Thuận), xã Vĩnh Hòa, Ba Tri	C	7811883	UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	2106/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	21.304	19.174	10.594	10.594	10.594	10.594			
9	Đường liên xã Tân Thủy - Bảo Thuận, huyện Ba Tri	C	7799030	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Thủy, Bảo Thuận	cấp A	2020-2022	452/QĐ-S.GTVT ngày 19/10/2019	13.498	12.148	2.637	2.637	2.637	2.637			
10	Xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nhà văn hóa đa năng và các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	C	7819442	UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	Xây dựng mới trụ sở UBND xã; Nhà văn hóa đa năng và các PCN, HMP	2020-2022	187/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	10.000	8.000	1.950	1.950	1.950	1.950			
11	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.03 (Đoạn từ đường ĐH 01 đến đường HL.10) và nhánh rẽ, xã Mỹ Chánh	C	7731128	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp A, B	2019 - 2021	2305/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	21.347	19.212	9.617	9.617	9.617	9.617			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)		
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:				
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
12	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Vinh Hòa (Đường ĐX.02), đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Tân Thủy	C	7809888	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa	cấp A	2020-2022	399/QĐ-SGTVT ngày 09/10/2019	14.776	13.298	5.783	5.783	5.783	5.783					
13	Đường ĐX.03 (đoạn từ TL.885 đến ĐX.04), xã Vinh Hòa	C	7811884	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa	cấp A	2020-2022	398/QĐ-SGTVT ngày 09/10/2019	6.498	5.848	2.280	2.280	2.280	2.280					
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																		
1	Hàng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.01 (ĐH.10 đến cầu Kênh Điều), xã Tân Xuân; Hàng mục biển báo: ĐX.01 (đoạn từ ĐH.16 đến Đường ĐX.03), xã Bảo Thuận; ĐX.05 (Từ ĐH.DK.04 đến ĐH.14), xã Phú Ngãi; ĐX.04 (Từ ĐA.02 đến nhánh rẽ ĐX.03), xã Phú Lễ; ĐX.01 (Từ ĐH.12 đến ĐX.03), xã Mỹ Thạnh	C	7861433	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân; Xã Bảo Thuận; Xã Phú Ngãi; Xã Phú Lễ; Xã Mỹ Thạnh	Hàng mục cầu, biển báo	2020-2022	562/QĐ-SGTVT ngày 01/10/2020	3.559	3.203	3.100	3.100	3.100	3.100					
2	Hàng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.03 đến cầu Bến huyện), xã An Hiệp	C	7881006	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Hàng mục cầu, biển báo	2020-2022	561/QĐ-SGTVT ngày 01/10/2020	12.040	10.836	10.614	10.614	10.614	10.614					
3	Hàng mục cầu, cổng, biển báo trên đường ĐX.08 (Từ ĐH.14 đến đường ĐX.02), xã An Đức	C	7852050	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Hàng mục cầu, cổng, biển báo	2020-2022	388/QĐ-SGTVT ngày 05/08/2020	1.690	1.521	1.438	1.438	1.438	1.438					
4	Hàng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.07 (Từ ĐX.02 đến đê Hàm Luông), An Ngãi Tây	C	7857652	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Hàng mục cầu, biển báo	2020-2022	500/QĐ-SGTVT ngày 14/9/2020	896	806	784	784	784	784					
5	Hàng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.03 (từ ĐH.DK.05 đến lộ An Đức), xã Tân Mỹ	C	7852049	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Mỹ	Hàng mục cầu, biển báo	2020-2022	378/QĐ-SGTVT ngày 30/7/2020	2.208	1.987	1.980	1.980	1.980	1.980					
6	Hàng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.03 (Từ ĐH.14 đến cầu Bờ Chùa), xã Phú Lễ; Hàng mục biển báo trên Đường ĐX.11 (Từ ĐX.07 đến ĐX.08), xã Tân Hưng; Hàng mục biển báo trên Đường ĐX.03 (Từ QL.57C đến ĐH.01), xã An Bình Tây.	C	7861434	UBND huyện Ba Tri	Xã Phú Lễ, Xã Tân Hưng; Xã An Bình Tây	Hàng mục cầu, biển báo	2020-2022	513/QĐ-SGTVT ngày 17/9/2020	689	620	591	591	591	591					
7	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	C	7870776	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	xây dựng trụ sở UBND xã, nhà làm việc quản sự	2021-2023	425/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	11.637	9.310	8.638	8.638	8.638	8.638					

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
8	Trường MG Phú Lễ	C	7944369	UBND huyện Ba Tri	xã Phú Lễ	xây mới 5 PH 14 PCN; sửa chữa các PH; HMP, thiết bị	2022-2024	380/QĐ-UBND ngày 25/2/2021 Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 3/4/2024 Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	25.875	25.875	12.900	12.900	12.900	12.900				
9	Trường Trung học cơ sở Phú Lễ	C	7870775	Ban QLDA XDDD	xã Phú Lễ	xây mới 5 PH 14 PCN; sửa chữa các PH; HMP, thiết bị	2022-2024	471/QĐ-UBND ngày 11/3/2021; 1651/QĐ-UBND ngày 4/8/2023	41.000	41.000	11.083	11.083	11.083	11.083				
10	Trường Tiểu học Phú Lễ	C	7879636	Ban QLDA XDDD	xã Phú Lễ	xây mới 14 PCN; sửa chữa 14 PH, 6 PCN, HMP, thiết bị	2022-2024	472/QĐ-UBND. 11/3/2021; 1680/QĐ-UBND, 09/8/2023	25.800	25.800	11.000	11.000	11.000	11.000				
11	Trường Mầm non An Bình Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây		2025-2027		34.900	34.900	500	235		235				
12	Trường Trung học cơ sở An Bình Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây		2025-2027		39.000	39.000	500	235		235				
13	Trường Mầm non Phước Ngãi	C		UBND huyện Ba Tri	xã Phước Ngãi		2025-2027		32.000	32.000	500	235		235				
14	Trường Tiểu học Phước Ngãi	C		UBND huyện Ba Tri	xã Phước Ngãi		2025-2027		8.000	8.000	500	235		235				
VIII	Huyện Giồng Trôm								177.386	163.552	83.952	83.952	49.169	83.952	458	458		
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>								22.838	18.307	5.039	5.039	5.039	5.039				
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Châu Hòa (gồm đường DX.01 và DX.02)	C	7812085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Châu Hòa	cấp A	2020-2022	449/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2019	8.235	7.412	2.150	2.150	2.150	2.150				
2	Đường ĐA.05 (Đường Thuận Điện - Lương Phú - Sơn Phú, đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nhân đến nhà ông Bùi Tuấn Nguyễn), xã Thuận Điện	C	7829140	UBND xã Thuận Điện	xã Thuận Điện	Cấp C	2020-2021	81/QĐ-UBND ngày 07/4/2020	1.995	1.397	197	197	197	197				
3	Đường trục chính ấp Mỹ Hoà, xã Long Mỹ	C	7830087	UBND xã Long Mỹ	xã Long Mỹ	cấp B	2020-2021	98/QĐ-UBND ngày 08/4/2020	3.643	2.550	224	224	224	224				
4	Đường liên ấp 5-6 (ĐC.05), xã Thanh Phú Đông (đoạn 2)	C	7849836	UBND xã Thanh Phú Đông	xã Thanh Phú Đông	Cấp C	2020-2021	153/QĐ-UBND ngày 09/4/2020	4.915	3.441	678	678	678	678				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:			
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
5	Đường ĐC.03 (Đường lộ liên ấp 2 - 3, từ cầu trường THCS đến ngã ba lộ Hoà Trì), xã Lương Hòa	C	7827418	UBND xã Lương Hòa	xã Lương Hòa	Cấp C	2020-2021	27/QĐ-UBND ngày 10/01/2020; 333/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	1.806	1.264	200	200	200	200				
6	Đường DX.02 (Đoạn từ ĐT.885 đến cầu Ba Vong), xã Lương Hòa	C	7827419	UBND xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	Cấp B	2020-2021	100/QĐ-UBND ngày 8/4/2020	2.244	2.244	1.590	1.590	1.590	1.590				
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								154.548	145.245	78.913	78.913	44.130	78.913	458	458		
1	Hàng mục cầu, biển báo trên Đường DX.01 (Đoạn từ QL.57C đến ĐX.02), xã Long Mỹ	C	7881424	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Hàng mục cầu, biển báo	2020-2022	645/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	5.040	4.536	3.953	3.953	3.953	3.953				
2	Hàng mục cầu, cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.03, xã Sơn Phú; Hàng mục biển báo, cọc tiêu: ĐX.03, xã Hưng Lễ; ĐX.01 (đoạn từ Nghĩa Trang cũ đến cầu Cái Sơn), xã Thuận Điền; ĐX.02 (đường lộ Giồng Bà Mến), xã Tân Hào	C	7881423	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Sơn Phú; Xã Hưng Lễ; Xã Thuận Điền; Xã Tân Hào	Hàng mục cầu, cống, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	646/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	2.800	2.520	2.333	2.333	2.333	2.333				
3	Hàng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Long Mỹ	C	7881422	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Hàng mục cầu, cống, biển báo	2020-2022	647/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	2.706	2.435	2.193	2.193	2.193	2.193				
4	Hàng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.03, xã Thuận Điền	C	7881421	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền	Hàng mục cầu, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	648/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	3.000	2.700	2.455	2.455	2.455	2.455				
5	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Hưng Lễ; Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Hưng Nhượng; Hàng mục cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02, xã Tân Thành	C	7881420	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Lễ, Xã Hưng Nhượng, Xã Tân Thành	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	649/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	778	700	617	617	617	617				
6	Hàng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (Đoạn từ ĐT.885 đến cầu Ba Vong), xã Lương Hòa	C	7881419	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu	2020-2022	650/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	1.946	1.751	1.549	1.549	1.549	1.549				
7	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.01 (Đoạn từ cầu Đông Ngõ đến nhà ông Lê Thanh Hùng), xã Bình Hòa; Hàng mục cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.30 đến cầu Địa Mối), xã Phước Long; Hàng mục cọc tiêu, biển báo trên ĐX.03 (Đoạn từ đường liên xã Mỹ Thanh - Thuận Điền đến ĐA.07), xã Mỹ Thanh	C	7881418	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Bình Hòa, Xã Phước Long, Xã Mỹ Thanh	Hàng mục cống, cọc tiêu, biển báo	2020-2022	651/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	500	450	431	431	431	431				

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Điều chỉnh tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Thanh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	C	7888384	UBND huyện Giồng Trôm	xã Thanh Phú Đông	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	484/QĐ-SXD ngày 24/12/2020	7.000	5.600	5.600	5.600	5.481	5.481		119	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
9	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm	C	7895870	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	483/QĐ-SXD ngày 24/12/2020	4.464	3.571	3.571	3.571	3.386	3.386		185	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
10	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	C	7895869	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	482/QĐ-SXD ngày 24/12/2020	7.000	5.600	5.600	5.600	5.477	5.477		123	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Mỹ Thanh, huyện Giồng Trôm	C	7929330	UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thanh	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	142/QĐ-SXD ngày 19/8/2021	2.414	1.931	1.931	1.931	1.900	1.900		31	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
12	Trường Tiểu học Lê Thọ Xuân, Tân Hào	C	7910035	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	xây dựng 14 phòng học, 21 phòng chức năng, các hạng mục phụ và trang thiết bị	2024-2026	Lần 1: 315/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 Lần 2: 689/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 Lần 3: 667/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	36.000	36.000	14.030	14.030	5.000	14.488	458		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
13	Trường Mầm non Tân Hào	C	7910036	UBND huyện Giồng Trôm	Huyện Châu Thành	* Điểm chỉnh: 6 PH, 13 PCN, HMP, thiết bị. * Điểm lẻ: cải tạo PH và PCN, HMP	2023-2025	1752/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	26.200	26.200	26.200	26.200	6.905	26.200			
14	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Tân Hào	C	7910037	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	sửa chữa trụ sở UBND xã, HMP	2022-2024	99/QĐ-SXD ngày 19/5/2021; 319/QĐ-SXD ngày 06/12/2023	3.500	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450			
15	Trường Tiểu học Thuận Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền	Xây mới 8PH, 5 PCN, HMP, thiết bị.	2025-2027	169/QĐ-SXD ngày 26/8/2024	14.000	14.000	1.000	1.000		1.000			
16	Trường THCS Thuận Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền	Xây mới 5 PCN, thiết bị, HMP, sửa chữa các hạng mục hiện hữu	2025-2027	176/QĐ-SXD ngày 29/8/2024	9.000	9.000	1.000	1.000		1.000			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều chỉnh lần 1 năm 2023)		Tổng	Trong đó:		
															Ngân sách tỉnh	Tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Trường Mầm non Phong Nẫm	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Phong Nẫm	Điểm chỉnh xây dựng 04 PH, HMP. Điểm lẻ: Xây dựng 02 PH, 06 PCN và các HMP	2025-2027		8.700	8.700	1.000	1.000		1.000			
18	Trung tâm hành chính xã Long Mỹ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	sửa chữa trụ sở UBND xã	2024-2026	336/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	4.000	2.800	1.000	1.000		1.000			
19	Trung tâm hành chính xã Tân Thanh			UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	sửa chữa trụ sở UBND xã	2024-2026	311/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	4.000	2.800	1.000	1.000		1.000			
20	Trường Tiểu học Bình Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Bình Hòa		2025-2027		11.500	11.500	1.000	1.000		1.000			
IX	Thành phố Bến Tre								8.000	4.752	4.752	4.752	4.020	4.752			
a)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>								8.000	4.752	4.752	4.752	4.020	4.752			
1	Trường Mầm non Bình Phú	C	8054866	UBND TP Bến Tre	xã Bình Phú	3 phòng học và 1 bếp ăn	2023-2025	1208/QĐ-UBND ngày 08/6/2023; 252/QĐ-SXD ngày 20/9/2023	8.000	4.752	4.752	4.752	4.020	4.752			

Ghi chú: đối với các công trình chưa có quyết định đầu tư thì tổng mức đầu tư và năng lực thiết kế là tính toán sơ bộ, sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập BC kinh tế kỹ thuật, BC nghiên cứu khả thi

Phụ lục II.b

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ NGUỒN TẶNG THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐỂ BỐ TRÍ THANH TOÁN KHỎI LƯỢNG, QUYẾT TOÁN, TẮT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HDND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG						2.423.313	1.486.362	1.514.482	36.898	37.305	
I	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết						1.089.915	607.097	630.068	24.000	24.577	
1	Cầu Ông Kèo	C	7609029	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	2840/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2016	4.852	3.077	4.852	100	100	
2	Trường Mẫu giáo Tân Thiềng	C	7621643	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	259/QĐ-SXD ngày 18/10/2016	13.192	5.266	13.192	6.803	6.803	
3	Hệ thống xử lý nước thải làng nghề Bình Thắng (Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Bình Thắng)	B	7446848	UBND huyện Bình Đại	2016 - 2020	168/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	77.062	69.195	77.062	7.867	7.867	
4	Củng cố nâng cấp và bổ sung khép kín Tuyến đê biển huyện Bình Đại (giai đoạn 1)	B	7212873	BQL DA NN&NT	2012 - 2019	1109/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	164.000	105.000	105.000	146	146	
5	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế huyện, xã, phường, thị trấn năm 2020	C	7789658	Ban QLDA DDCN	2019 - 2020	4012/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	29.000	28.619	28.632	13	13	
6	Xây dựng Trụ sở mới Văn phòng Chi cục quản lý thị trường tỉnh và Đội cơ động (giai đoạn 1)	C	7818848	CCQLTT tỉnh	2019 - 2021	63/QĐ-STC ngày 28/5/2021	11.970	324	329	5	5	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Trường Mầm non Hòa Nghĩa	C	7770890	UBND Chợ Lách	2019 - 2020	175/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	10.400	9.900	10.131	192	192	
8	Đập tạm ngăn mặn trên thượng nguồn sông Ba Lai	C	7876828	Ban QLDA NNPTNT	Năm 2020	255a/QĐ-BQLDANN ngày 30/10/2020	16.000	12.000	12.250	250	250	
9	Lộ số 4 nối dài (đoạn từ Đường 30/4 đến đường Trần Quốc Tuấn)	C		Ban QLDA DDCN	Năm 2020	2331/UBND-TCĐT ngày 04/5/2021	14.979		71	71	71	
10	Cầu Thanh Trị	C	7824993	UBND Bình Đại	2020-2022	852/QĐ-SGTVT ngày 31/3/2016	6.000	5.500	5.900	349	349	
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Thạnh	C	7677436	Ban QLDA DDCN	2018-2019	133/QĐ-STC ngày 24/10/2019	1.499	1.440	1.487	34	34	
12	Trường THCS Sơn Phú, huyện Giồng Trôm	C	7677435	Ban QLDA DDCN	2018-2020	2614/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	25.000	21.845	21.903	84	84	
13	Hồ chứa nước ngọt Ba Tri	C	7592369	Ban QLDA NN&PTNT	2017-2019	2018/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	85.911	76.563	76.744	181	181	
14	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Châu Thành	C	7027011	Ban QLDA ĐTXD các CT DD và CN	2017-2019	Số 1059/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	40.764	35.438	35.453	16	16	
15	Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre	C	7785399	Ban QLDA ĐTXD các CT DD và CN	2020-2021	Số 1912/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	18.885	16.618	16.684	62	0	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTTAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Đường ĐX.04 (Lộ Thọ Đốc) xã Tân Trung (đoạn từ ĐX.01 đến giáp ranh xã An Định), huyện Mộ Cây Nam	C	7687143	UBND huyện Mộ Cây Nam	2018-2020	2634/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017; 100/QĐ-STC ngày 23/7/2021	7.499	7.284	7.403	136	136	
17	Trường TH An Phước, huyện Châu Thành	C	7622834	UBND huyện Châu Thành	2017-2020	1753/QĐ-UBND ngày 11/08/2022	21.500	20.085	20.162	77	77	
18	Xây mới HT văn hoá và các phòng chức năng xã Tường Đa	C	7834436	UBND huyện Châu Thành	2020-2021	124/QĐ-STC ngày 15/08/2022	3.237	2.832	2.891	17	17	
19	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã An Hoà và HT văn hoá xã, các phòng chức năng	C	7830326	UBND huyện Châu Thành	2020-2021	135/QĐ-STC ngày 26/08/2022	6.476	5.620	5.651	31	31	
20	Đường ĐX.03 (điểm đầu giáp với ĐH.01 điểm cuối giáp QL.57C) xã Tường Đa, huyện Châu Thành	C	7819751	UBND huyện Châu Thành	2020-2021	142/QĐ-STC ngày 16/09/2022	10.595	8.845	8.883	39	39	
21	Trường THCS Tân Phú, huyện Châu Thành	C	7400232	UBND huyện Châu Thành	2016 - 2020	2403/QĐ-UB ngày 17/10/2022	29.465	20.517	20.650	35	35	
22	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Thới Lai, huyện Bình Đại.	C	7829616	UBND Bình Đại	2020-2022	154/QĐ-STC ngày 07/10/2022	14.900	14.047	14.100	54	0	
23	Trường Tiểu học Thừa Đức, huyện Bình Đại.	C	7676314	UBND Bình Đại	2019-2021	2316/QĐ-UB ngày 11/10/2022	29.000	28.099	28.026	48	48	
24	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	C	7778523	UBND Chợ Lách	2020 - 2022	176/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.350	11.107	13.493	2.386	2.167	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới đường ĐX.03 (đoạn từ QL.57B, ĐX.04 đến đường ĐX.01), xã Thới Lai, huyện Bình Đại.	C	7817335	UBND Bình Đại	2020-2021	155/QĐ-STC ngày 07/10/2022	11.118	9.593	9.632	40	40	
26	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú	C	7685713	UBND huyện Thạnh Phú	2018-2020	2816/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	21.770	18.719	19.763	1.045	0	
27	Mở rộng cầu tàu cảng cá Bình Đại	C	7781258	BQLDA ĐTXD NN&PTNT	2020-2021	2394/QĐ-UBND 30/10/2019	20.000	18.649	18.718	69	69	
28	Tôn tạo, trùng tu và mở rộng khu tượng đài chiến thắng Lộ Thờ	C	7495198	SVHTTDL	2014-2015	QĐ 156/QĐ-STC 11/10/2022	4.416	1.994	2.003	9	0	
29	Tượng đài chiến thắng Giá thè huyện Thạnh Phú	C	7595065	SVHTTDL	2017-2017	QĐ 107/QĐ-STC 11/7/2022	8.515	2.991	3.008	17	0	
30	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	C	7618751	Ban QLDA các CTDD&CN	2017-2021	1184/QĐ-UBND 08/6/2022	52.560	45.930	45.994	64	0	
31	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	B		Ban QLDA công trình NN và PTNT	2023-2024	2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	210.000				1.000	
32	Chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành	B		Ban QLDA công trình NN và PTNT	2023-2024	2619/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	105.000				1.000	
33	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tất toán									3.760	3.807	
II	Vốn từ nguồn tăng thu xô số kiến thiết các năm trước chuyển sang						1.333.398	879.265	884.414	12.898	12.728	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đầu tư hạ tầng, xây dựng các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh		7616222	Văn phòng UBND tỉnh	2017 - 2019	118/QĐ-STC ngày 29/10/2022	5.975	5.721	5.975	254	254	
2	Trường Mẫu giáo Long Thới, huyện Chợ Lách		7624889	UBND huyện Chợ Lách	2019 - 2021	189/QĐ-SXD ngày 30/9/2017	16.378	16.040	16.378	337	337	
3	Kè giám sóng bảo vệ bờ biển khu vực Cồn Búng xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	B	7736018	Ban QLDA NN&PTNT	2019-2021	QĐ số: 685/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	63.434	56.568	57.583	1.015	1.015	
4	Đầu tư xây dựng công trình Kiên cố hóa trường lớp mẫu giáo, tiểu học huyện Ba Tri	B	7644735	Ban DDCN	2017-2020	2361/QĐ-UBND 29/9/2017	54.690	48.663	48.846	183	183	
5	Trường Tiểu học Phú Thọ (giai đoạn 3.2)	C	7327543	UBND TP Bến Tre	2018-2019	968/QĐ-UBND 28/4/2020; 2361/QĐ-UBND 12/10/2012	11.335	9.091	9.092	1	1	
6	Trường Mầm non Phường 8 (Mầm non Rạng Đông) thành phố Bến Tre	C	7306141	UBND TP Bến Tre	2014-2018	1339/QĐ-UBND 10/6/2020; 1570/QĐ-UBND 18/7/2011	33.934	29.311	29.393	82	82	
7	Đường Nguyễn Huệ nối dài (Đoạn từ ngã tư Tú Diên đến cầu Phú Dân)		7.532.313	UBND TP Bến Tre	2016-2018	2317/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	66.404	52.058	52.065	7	7	
8	Trường TH An Phú Trung	C	7735735	UBND huyện Ba Tri	2019 - 2021	2298/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	18.708	17.029	17.093	64	64	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Trường TH Vĩnh Hoà	C	7813425	UBND huyện Ba Tri	2020-2022	178/QĐ-SXD, 28/10/2019	8.750	8.741	8.779	38	38	
10	Trường PTCS Tân Mỹ	C	7642439	Ban QLDADD CN	2019-2021	2228/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	24.000			82	82	
11	Dự án Đầu tư xây dựng mới 02 dãy phòng học Trường Cao Đẳng Bến Tre	B	7705103	Ban QLDADD CN	2019-2021	2239/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	37.000			720	720	
12	Nâng cấp , sửa chữa Trụ sở UBND xã an Hóa và xây dựng Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng	C	7830326	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600			1	1	
13	Xây dựng hội trường văn hóa và các phòng chức năng xã Tường Đa	C	7834436	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	198/QĐ-SXD, 31/10/2019	3.300			43	43	
14	Trường Tiểu học An Hóa, huyện Châu Thành	C	7834407	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	195/QĐ-SXD, 31/10/2019	9.200			1	1	
15	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04, xã An Hiệp	C	7880324	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	658/QĐ-GTVT, 16/11/2020	3.135			61	61	
16	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.03, xã Tân Phú	C	7880321	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	656/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.593			31	31	
17	Hạng mục cầu, biển báo trên ĐX.05 (Từ QL.57B đến giáp đường ĐX.04), xã Giao Long; Hạng mục biển báo trên ĐX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Túc (Từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức	C	7880381	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	670/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.955			22	22	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Khánh	C	7880254	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	655/QĐ-GTVT, 16/11/2020	2.545			50	50	
19	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo đường ĐX.02 (Đoạn 1 từ giáp thị trấn Châu Thành đến tổ NDTQ số 2 ấp Phước Tự; Đoạn 2 từ cầu lò vôi đến giáp lộ 364) - giai đoạn 2, xã An Khánh	C	7880267	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	671/QĐ-GTVT, 16/11/2020	4.533			87	87	
20	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05, xã Phước Thạnh	C	7880812	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	657/QĐ-GTVT, 16/11/2020	2.111			41	41	
21	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01, xã Sơn Hòa	C	7880279	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	661/QĐ-GTVT ngày 16/11/2020; 351/QĐ-SGTVT ngày 8/7/2021	1.700			38	38	
22	Đường ĐX.04 (điểm đầu giáp ĐHK 13, điểm cuối giáp ĐX.01), xã An Hóa, huyện Châu Thành	C	7819959	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	454/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	4.559			94	94	
23	Trường THCS thành Phố Bến Tre	B	7.579.280	UBND TPBT	2017-2021	2560/QĐ-UB ngày 27/10/2016	113.095			40	40	
24	Trường MN Trúc Giang	C	7757009	UBND TPBT	2018 - 2020	185/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	12.938			842	842	
25	Trường MN Đồng Khởi	C	7838240	UBND TPBT	2020-2022	783/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	12.214			853	853	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
26	Cải tạo khối hành chính và các hạng mục phụ thuộc dự án Trường TH Phú Thọ	C	7886865	UBND TPBT	2021-2022	số 417/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500			710	710	
27	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	C	7781791	UBND Chợ Lách	2019-2021	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398			2.484	2.484	
28	Trường Mẫu giáo Tân Thiêng	C	7.621.643	UBND Chợ Lách	2017-2020	259/QĐ-SXD 28/10/201631/10/2018	13.192			14	14	
29	Trường Tiểu học Mỹ An, huyện Thạnh Phú	C	7807324	UBND Thạnh Phú	2020-2022	14/QĐ-SXD 29/8/2019	9.916			91	63	
30	Trường Tiểu học An Qui	C	7797056	UBND Thạnh Phú	2020-2022	169/QĐ-SXD 14/10/2018	9.944			115	115	
31	Trường Mẫu giáo Thạnh Phong điểm áp Thạnh Hoà	C	7890949	UBND Thạnh Phú	2021	442/QĐ - SXD ngày 13/11/2020	998			68	56	
32	Trường Tiểu học Mỹ Hưng	C	7807325	UBND Thạnh Phú	2020-2022	73/QĐ-SXD 31/6/2019	10.898			20	20	
33	Trường Tiểu học Phong Điền	C	7796135	UBND Giồng Trôm	2019-2021	414/QĐ-UBND ngày 08/3/2019	28.410			71	71	
34	Trường THCS Châu Bình	C	7795156	UBND Giồng Trôm	2019-2021	111/QĐ-UBND, 12/7/2019	12.119			242	242	
35	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (Phú Hòa - Minh Đức), xã Phú Khánh, huyện Thạnh Phú	C	7796468	UBND huyện Thạnh Phú	2019-2021	404/QĐ-SGTVT ngày 15/10/2019	10.957			304	304	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
36	Đầu tư thiết bị phim trường thời sự, văn nghệ chuẩn HD	C	7868798	Đài PTHH	2021 - 2023	2984/QĐ-UB ngày 13/11/2020	22.000	21.900	22.000	100	100	
37	Hệ thống cổng kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ cày Nam và Chợ Lách	B	7659400	Ban QLDA NNPTNT	2017 -2021	2602/QĐ-UB 31/10/2017	150.398	149.998	149.998	400	400	
38	Trường Tiểu học Phong Điền	C	7796135	UBND huyện Ba Tri	2020-2021	580/QĐ-UBND 23/03/2023	28.410	9.400	9.415	15	15	
39	Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho các trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh	B	7806865	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	2020-2021	2420/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	62.433	61.742	61.800	59	59	
40	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Khánh, huyện Châu Thành	C	7880254	UBND h.Châu Thành	14/05/2021-31/12/2021	187/QĐ-STC ngày 09/12/2022	2.546	2.122	2.128	6	6	
41	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Hóa, huyện Châu Thành	C	7880213	UBND h.Châu Thành	13/04/2021 - 17/07/2021	05/QĐ-STC ngày 12/01/2023	677	632	635	4	4	
42	Đường ĐX.03 (điểm đầu giáp ĐX.01 điểm cuối giáp ĐHK.13) xã An Hóa, huyện Châu Thành	C	7819961	UBND h.Châu Thành	25/5/2020 - 09/8/2021	04/QĐ-STC ngày 11/01/2023	690	512	543	31	31	
43	Hạng mục Cầu, cống, Cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01 xã Sơn Hòa, huyện Châu Thành	C	7880279	UBND h.Châu Thành	14/05/2021-30/06/2021	28/QĐ-STC ngày 28/02/2023	1.700	1.299	1.306	7	7	
44	Hạng mục Cầu, cống, Cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01 xã Tiên Long, huyện Châu Thành		7880211	UBND h.Châu Thành	2020-2022	29/QĐ-STC ngày 28/02/2024	229	202	204	2	2	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05 (đoạn 1 từ công chào áp Phước Trạch đến Huỳnh tấn Phát, đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã 3 cây Mít áp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành	C	7880817	UBND h.Châu Thành	09/04/2021 – 19/07/2021.	32/QĐ-STC ngày 06/03/2023	1.080	858	863	5	5	
46	Hạng mục Cầu, cống, Cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02 xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	C	7880312	UBND h.Châu Thành	10/06/2021- 15/04/2022	38/QĐ-STC ngày 21/03/2023	716	528	532	4	4	
47	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05 (từ QL.57B đến giáp đường ĐX.04), xã Giao Long; HM biển báo trên ĐX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Túc từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức, huyện Châu Thành	C	7880381	UBND h.Châu Thành	17/09/2021- 31/12/2021	48/QĐ-STC ngày 18/04/2023	1.955	983	989	6	6	
48	Trường Tiểu học Hương Mỹ 2, huyện Mô Cày Nam.	C	7630717	UBND huyện MCN	24/05/2019 31/12/2020	2617/QĐ-UBND 31/10/2017	26.985	24.174	25.878	1.704	1.602	
49	Nâng cấp mặt đường ĐX.02 (đoạn từ ĐX.01 đến ranh xã Minh Đức), xã Tân Trung, huyện Mô Cày Nam	C	7687141	UBND huyện MCN	06/7/2018 29/5/2019	2639/QĐ-SGTVT 31/10/2017	1.678	1.476	1.475	9	9	
50	Đường ĐX.10 (đường tránh trung tâm xã: đoạn từ Cống Môn - ngã 3 nạn thung) xã An Thới, huyện Mô Cày Nam	C	7642973	UBND huyện MCN	27/11/2017 15/10/2020	1025/QĐ-SGTVT ngày 10/05/2017	6.033	5.167	5.179	0	30	
51	Nâng cấp mặt đường ĐX.01 (đường vào trung tâm xã), đoạn từ QL.57 đến giáp đường ĐX.02, xã Tân Trung	C	7687140	UBND huyện MCN	27/11/2017 26/11/2019	2625/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	9.574	8.480	8.489	38	38	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
52	Nâng cấp mở rộng đường ĐX.04 (đường liên xã An Thới - An Thạnh, đoạn từ Ngã 3 nạn thun - An Thạnh) xã An Thới, huyện Mô Cày Nam	C	7642972	UBND huyện MCN	06/7/2018 01/3/2019	1008/QĐ-SGTVT ngày 09/05/2017	5.118	3.548	3.553	21	21	
53	Nhà ở sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng tại ngũ, Bộ chỉ huy Quân sự	C	7004686	BCH Quân sự	2012-2013	56/QĐ-UBND ngày 4/5/2023	14.164	12.766	12.814	49	49	
54	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	C	7744727	Ban QLDA ĐTXD DDCN	2020-2022	377/QĐ-UBND ngày 03/03/2023	25.000	24.416	24.502	86	86	
55	Đập tạm Thành Triệu	C	7907205	Ban QLDA NNPTNT	2021	433/QĐ-SNN ngày 28/6/2021	3.903	2.610	2.791		181	
56	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (Đoạn từ Cống Bến Đình đến Cống Bà Nhật)	B	7836225	Ban QLDA NNPTNT	2020-2022	2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	92.275	64.615	65.000		296	
57	Trường Trung học cơ sở thành phố Bến Tre	B	7579280	UBND TPBT	2017-2021	2560/QĐ-UB 27/10/2016	113.095	113.000	113.000		223	
58	Tượng đài đánh tàu trên sông Giồng Trôm (giai đoạn 2)	C	7787471	Sở VHTTDL	2020	161/QĐ-STC ngày 24/10/2022	6.300	2.077	2.094		6	
59	Xây dựng tuyến ống cấp nước khu vực Cù Lao Long Thành xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm		7773514	Ban NNPTNT	2022-2024	229/QĐ-SXD, 31/12/2021	8.918	8.810	8.918		108	
60	Dự án xói lở bờ biển khu vực Cồn Lợi, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú		7852719	Ban QLDA NN&PTNT	2021	1807/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	73.883	73.604	73.883		279	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư Kho bạc nhà nước đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
61	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã và xây dựng mới các công trình phụ xã Sơn Định phụ trợ xã Sơn Định			UBND huyện Chợ Lách	2013-2014	1802/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	7.718	7.709	7.718		9	
62	Đường HL.33 xã Hòa Nghĩa, Huyện Chợ Lách			UBND huyện Chợ Lách	2017-2018	83/QĐ-STC ngày 30/7/2020	8.542	8.540	8.542		2	
63	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú		7869069	UBND huyện Thạnh Phú	2021-2023	445/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	5.309	5.241	5.309		68	
64	Trường Tiểu học Quới Điền			UBND huyện Thạnh Phú	2011-2012	1636/QĐ-UBND ngày 15/7/2016	19.650	19.634	19.650		16	
65	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tất toán									1.246	0	

Phụ lục II.c

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TỪ NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSV.C, MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC THUỘC KẾ HOẠCH SỐ 1658/KH-UBND NGÀY 10/4/2019
VỀ CHƯƠNG TRÌNH SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI TỪ NĂM HỌC 2020-2021 ĐẾN NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HDND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế bố trí vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ								2.275.681	1.883.039	1.752.420	1.752.420			
A	MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC								699.400	693.375	614.752	614.752			
a)	Dự án khởi công mới năm 2021 - 2025								699.400	693.375	614.752	614.752			
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 cho các trường Tiểu học.	C		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3014/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	42.161	39.455	39.455	39.455			
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6 cho các trường Tiểu học.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3015/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	73.400	70.800	70.800	70.800			
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho lớp 2 các trường Tiểu học và lớp 6 cho các trường THCS trên địa bàn tỉnh.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung	2021-2022	3016/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	90.810	90.091	90.091	90.091			
4	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3 cho các trường Tiểu học.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022-2023	2398/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000	56.601	56.601			<i>Dự án hoàn thành trong năm 2024, hết nhu cầu sử dụng vốn</i>
5	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7 cho các trường THCS	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022-2023	2399/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	90.000	90.000	73.097	73.097			<i>Dự án hoàn thành trong năm 2024, hết nhu cầu sử dụng vốn</i>

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bố trí vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10 cho các trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022-2023	2400/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	143.029	143.029	90.388	90.388			<i>Dự án hoàn thành trong năm 2024, hết nhu cầu sử dụng vốn</i>
7	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Thiết bị dùng chung	2022-2023	2401/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	200.000	200.000	194.320	194.320			<i>Dự án hoàn thành trong năm 2024, hết nhu cầu sử dụng vốn</i>
B	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT								1.576.281	1.189.664	1.137.668	1.137.668			
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE								3.500	2.708	2.708	2.708			
a)	Thực hiện dự án								3.500	2.708	2.708	2.708			
1	Cải tạo khối hành chính và các hạng mục phụ thuộc dự án Trường tiểu học Phú Thọ.	C		UBND thành phố Bến tre	thành phố Bến tre	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	số 417/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500	2.708	2.708	2.708			
II	HUYỆN MỎ CÂY BẮC								157.938	56.573	50.210	50.210			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								72.975	55.323	48.960	48.960			
1	Trường Mẫu giáo Tân Bình	C	7816274	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Tân Bình	Xây mới 11 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2439/QĐ-UBND, 31/10/2019	28.440	21.223	21.223	21.223			
2	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	C	7816275	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Tân Bình	Xây dựng mới 16 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2437/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.500	11.100	11.100	11.100			
3	Trường Mầm non Hưng Khánh Trung A	C	7816273	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	Xây dựng 9 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2438/QĐ-UBND, 31/10/2019	27.035	23.000	16.637	16.637			
b)	Chuẩn bị đầu tư								84.963	1.250	1.250	1.250			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bổ tri vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường Mẫu giáo Thanh Tân	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Thanh Tân	Xây dựng 13 phòng học, 14 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2021-2023	1878/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	37.000	520	520	520			
2	Trường Tiểu học Thanh Tân	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Thanh Tân	Xây dựng 10 phòng học, 02 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2021-2023	428/QĐ-SXD, 13/11/2020	14.000	100	100	100			
3	Trường Tiểu học Hòa Lộc	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hòa Lộc	Xây dựng 7 phòng học, 02 phòng chức năng, sửa chữa 02 phòng học thành 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	429/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.500	530	530	530			
4	Trường Trung học cơ sở Hòa Lộc	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hòa Lộc	Xây dựng 17 phòng chức năng, nhà đa năng; cải tạo 03 phòng học thành 04 phòng chức năng; sơn sửa dây 10 phòng học; các HMP	2021-2023	1155/QĐ-UBND, 27/5/2021	22.463	100	100	100			
III	HUYỆN GIỒNG TRÔM								149.000	140.850	137.629	137.629			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								149.000	140.850	137.629	137.629			
1	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú Đông	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Thạnh Phú Đông	Xây dựng 07 phòng học, 13 phòng chức năng, cải tạo 01 phòng học thành 01 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2968/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.000	20.000	19.822	19.822			<i>Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn</i>

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bổ tri vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trường Mầm non Sơn Phú	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Xây dựng 04 phòng học, 13 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	416/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.000	11.000	11.000	11.000			
3	Trường Tiểu học Sơn Phú	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Xây dựng 05 phòng học, 15 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2969/QĐ-UBND, 13/11/2020	18.000	15.000	14.623	14.623			
4	Trường Mẫu giáo Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 09 phòng học, 06 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2967/QĐ-UBND, 13/11/2020	22.000	20.000	19.065	19.065			
5	Trường Tiểu học Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 20 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng học, 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2966/QĐ-UBND, 13/11/2020	37.000	35.950	35.388	35.388			
6	Trường THCS Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 26 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2965/QĐ-UBND, 13/11/2020	40.000	38.900	37.731	37.731			
IV	HUYỆN BA TRI								215.269	173.400	162.441	162.441			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								120.869	79.000	74.411	74.411			
1	Trường THCS Thị Trấn Ba Tri	B	220200002	UBND Ba Tri	thị trấn Ba Tri	18 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2023	2347/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	48.792	35.000	33.007	33.007			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bổ tri vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trường Tiểu học An Hòa Tây	C	7812194	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ	2020-2022	2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	25.124	15.000	13.619	13.619			
3	Trường Tiểu học Tân Xuân 2	C	7812193	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	27.353	19.000	18.603	18.603			
4	Trường Mẫu giáo Vinh Hòa	C	7811052	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa	06 phòng học +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2341/QĐ-UBND, 24/10/2019	19.600	10.000	9.182	9.182			
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								94.400	94.400	88.030	88.030			
1	Trường Mầm non Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	10 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	2814/QĐ-UBND, 29/10/2020	24.900	24.900	19.718	19.718			
2	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	4 phòng học, 11 phòng chức năng, nâng cấp, sửa chữa 11 PH, 6 phòng chức năng	2021-2023	2816/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.800	21.800	21.704	21.704			
3	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	12 phòng chức năng, Sửa chữa 8 PH hiện hữu thành 10 phòng chức năng	2021-2023	2815/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.500	21.500	21.323	21.323			
4	Trường THCS Trần Hữu Nghiệp	C		UBND huyện Ba Tri	xã Tân Thủy	18 phòng chức năng	2021-2023	2961/QĐ-UBND, 13/11/2020	26.200	26.200	25.285	25.285			
V	HUYỆN THANH PHÚ								229.352	192.298	173.038	173.038			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								148.243	112.400	98.874	98.874			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bổ tri vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường THCS Thị Trấn Thanh Phú	B	7740567	UBND huyện Thanh Phú	TT Thanh Phú	24 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2022	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513	44.500	41.473	41.473			
2	Trường Tiểu học Hòa Lợi	C	7796184	UBND huyện Thanh Phú	xã Hòa Lợi	07 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2368/QĐ-UBND, 28/10/2019	17.998	12.400	12.098	12.098			
3	Trường Mẫu giáo Phú Khánh	C	7797057	UBND huyện Thanh Phú	Xã Phú Khánh	6 phòng học lý thuyết +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2103/QĐ-UBND, 26/9/2019	16.994	10.400	9.830	9.830			
4	Trường THCS Phú Khánh	C	7797061	UBND huyện Thanh Phú	Xã Phú Khánh	10 phòng học lý thuyết +14 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	1931/QĐ-UBND, 09/9/2019	27.799	22.700	13.856	13.856			
5	Trường Tiểu học Giao Thạnh	C	7796467	UBND huyện Thanh Phú	Xã Giao Thạnh	15 phòng học lý thuyết + 16 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2102/QĐ-UBND, 26/9/2019	29.939	22.400	21.617	21.617			
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								81.109	79.898	74.164	74.164			
1	Trường Mầm non Tân Phong	C		UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	11 phòng học, 2 phòng chức năng, cải tạo 13 phòng học	2021-2023	2985/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	28.000	27.000	25.932	25.932			
2	Trường Trung học cơ sở Tân Phong	C		UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	14 phòng học, 16 phòng chức năng	2021-2023	2986/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	44.111	44.000	39.682	39.682			
3	Trường Mẫu giáo Thanh Phong (điểm áp Thanh Hòa)	C		UBND huyện Thanh Phú	xã Thanh Phong	Sửa chữa 02 phòng học	2021-2023	số 442/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	998	998	926	926			
4	Trường Tiểu học Thanh Phong B	C		UBND huyện Thanh Phú	xã Thanh Phong	02 phòng chức năng, cải tạo 12 phòng học	2021-2023	số 438/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	8.000	7.900	7.624	7.624			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bố trí vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VI	HUYỆN MÓ CÂY NAM								199.537	169.080	168.908	168.908			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								107.500	84.163	82.125	82.125			
1	Trường Mẫu giáo Cẩm Sơn	C	7807545	UBND huyện MCN	xã Cẩm Sơn	08 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2373/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	24.000	10.000	9.557	9.557			
2	Trường Mẫu giáo Tân Hội	C	7813292	UBND huyện MCN	xã Tân hội	10 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2413/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	31.000	30.800	30.988	30.988			
3	Trường Mẫu giáo Phước Hiệp	C	7813291	UBND huyện Mó Cây Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng mới 07 phòng học, 10 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2436/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.000	14.900	14.688	14.688			
4	Trường Tiểu học - THCS Phước Hiệp	C	320200005	UBND huyện Mó Cây Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng 10 phòng học; sửa chữa 05 phòng học thành 05 phòng chức năng;	2020-2022	200/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.500	7.863	7.863	7.863			
5	Trường Tiểu học Thành Thới A1	C	7807546	UBND huyện MCN	xã Thành Thới A	20 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	21.000	20.600	19.029	19.029			
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								92.037	84.917	86.783	86.783			
1	Trường Mẫu giáo Ngãi Đăng	C		UBND huyện Mó Cây Nam	xã Ngãi Đăng	02 phòng học, 07 phòng chức năng	2021-2023	số 430/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	11.479	6.028	6.028	6.028			
2	Trường Tiểu học Ngãi Đăng	C		UBND huyện Mó Cây Nam	xã Ngãi Đăng	01 phòng học, 02 phòng chức năng	2021-2023	số 431/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	4.700	4.084	4.084	4.084			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bố trí vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Trường Mầm non An Thanh	C		UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã An Thanh	16 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	32.557	32.500	35.408	35.408			
4	Trường Tiểu học An Thanh 2	C		UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã An Thanh	5 phòng học, 01 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	5.948	5.929	5.929	5.929			
5	Trường Mẫu giáo Bình Khánh Đông	C		UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Bình Khánh	8 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 3012/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	26.813	26.500	26.092	26.092			
6	Trường Tiểu học Bình Khánh Đông	C		UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Bình Khánh	8 phòng học, cải tạo hội trường	2021-2023	số 433/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	10.540	9.876	9.242	9.242			
VII	HUYỆN BÌNH ĐẠI								188.332	141.422	138.356	138.356			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								149.603	103.522	100.456	100.456			
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Hoa	C	7817336	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây	12 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2404/QĐ-UBND 30/10/2019	19.993	12.490	12.402	12.402			
2	Trường Tiểu học Vang Quới Đông	C	7822017	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Đông	15 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	186/QĐ-SXD 30/10/2019	14.979	10.971	11.016	11.016			
3	Trường Tiểu học Thới Lai	C	7817979	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	17 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2397/QĐ-UB 30/10/2019	29.000	18.500	16.977	16.977			
4	Trường Tiểu học Thạnh Trị	C	7826231	UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Trị	06 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	187/QĐ-SXD 30/10/2019	8.347	3.460	3.460	3.460			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bố trí vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú	
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó			
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
5	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Thới Lai	C	7829616	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Xây mới 08 phòng học; cải tạo, sửa chữa khối lớp học hiện tại thành 10 phòng chức năng	2020-2022	194/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.900	10.101	10.101	10.101				
6	Trường Tiểu học Võ Văn Lân	C	7823269	UBND huyện Bình Đại	xã Thanh Phước	12 phòng học + 16 phòng chức năng các hạng mục phụ	2020-2022	1803/QĐ-UBND, 22/8/2019	23.584	14.000	13.766	13.766				
7	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	C	7833631	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	12 phòng học, 19 phòng chức năng	2020-2022	1119/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	38.800	34.000	32.734	32.734				
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								38.729	37.900	37.900	37.900				
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường Trung học cơ sở Đỗ Nghĩa Trọng	C		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	421/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	9.729	9.400	9.400	9.400				
2	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	C		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	13 phòng học, 21 phòng chức năng	2021-2023	2972/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	29.000	28.500	28.500	28.500				
VIII	HUYỆN CHÂU THÀNH								215.043	159.334	152.570	152.570				
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								193.543	137.834	133.035	133.035				
1	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	C	7820037	UBND huyện Châu Thành	xã Phước Thạnh	10 phòng học lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2408/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.950	13.300	12.820	12.820				
2	Trường Tiểu học An Khánh	C	7810759	UBND huyện Châu Thành	xã An Khánh	15 phòng học lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2407/QĐ-UBND, 30/10/2020	25.000	20.900	20.369	20.369				

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bổ tri vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Trường mẫu giáo An Hóa	C	7810760	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	07 phòng học + 11 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.600	15.000	13.710	13.710			
4	Trường Tiểu học An Hóa	C	7834407	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	06 phòng chức năng, cải tạo phòng học hiện hữu	2020-2022	195/QĐ-SXD, 31/10/2019	9.200	4.030	3.991	3.991			
5	Trường Mẫu giáo Tường Đa	C	7830529	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	07 phòng học + 11 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2406/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.896	11.804	11.672	11.672			
6	Trường Tiểu học xã Tường Đa	C	7830537	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	12 phòng học + 14 phòng chức năng	2020-2022	2405/QĐ-UBND, 30/10/2019	24.600	18.000	18.040	18.040			
7	Trường Trung học cơ sở Phan Triêm	C	7830534	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	9 phòng học + 19 phòng chức năng	2020-2022	2410/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.200	22.400	21.668	21.668			
8	Trường Mẫu giáo An Phước	C	7830941	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	07 phòng học + 12 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.097	13.400	12.647	12.647			
9	Trường THCS An Phước	C	7830939	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	10 phòng học + 16 phòng chức năng	2020-2022	2412/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.000	19.000	18.118	18.118			
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								21.500	21.500	19.535	19.535			
1	Trường Mầm non An Hiệp	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	8 phòng học, 12 Phòng chức năng	2021-2023	2970/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.500	21.500	19.535	19.535			
IX	BAN QLDA DẪN DỰNG VÀ CÔNG NGHIỆP								218.310	153.999	151.808	151.808			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								183.312	119.914	119.883	119.883			
1	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C	7751047	BQLDA công trình XD&DD	xã Phước Mỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994	9.749	9.718	9.718			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế bổ trí vốn đến kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi tạm ứng NS	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trường TH Nhuận Phú Tân 2	C	7763747	BQLDA công trình XD&DD	xã Nhuận Phú Tân	10 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.992	13.371	13.371	13.371			
3	Trường Tiểu học Minh Đức	C	7763720	BQLDA công trình XD&DD	xã Minh Đức	16 phòng lý thuyết + 09 phòng chức năng	2020-2022	2188/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	22.990	16.842	16.842	16.842			
4	Trường TH An Hiệp	C	7765327	BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp	20 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914	20.947	20.947	20.947			
5	Trường THCS An hiệp	C	7751048	BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962	21.298	21.298	21.298			
6	Trường Tiểu học An Bình Tây	C	7763722	BQLDA công trình XD&DD	xã An Bình Tây	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500	19.881	19.881	19.881			
7	Trường THCS Bình Thắng	C	7763721	BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thắng	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960	17.826	17.826	17.826			
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								34.998	34.085	31.925	31.925			
1	Trường Mầm non Hoa Mĩ, thành phố Bến Tre	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông	14 nhóm lớp, 14 phòng chức năng	2021-2023	3009/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	34.998	34.085	31.925	31.925			

Phụ lục II.d

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	42.051	42.051			53.990	50.652	1.918	1.420	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	533	533			533	533			
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	574	574			574	574			
3	Bệnh viện Lao và Phổi	485	485			485	485			
4	Bệnh viện Tâm thần	487	487			487	487			
5	Bảo tàng tỉnh Bến Tre	50	50			50	50			
6	Nhà máy xử lý nước thải khu vực thị trấn Châu Thành	1.034	1.034			1.034	1.034			
7	Nhà làm việc các sở, ngành tỉnh (tòa nhà số 2)									
8	Đầu tư xây dựng thư viện Nguyễn Đình Chiểu (thư viện tỉnh)	17	17			17	17			
9	Nâng cấp, mở rộng công viên Trần Văn On	16	16			16	16			
10	Xây dựng dãy phòng học Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thạnh Phú	100	100			100	100			
11	Khu hành chính xã Phước Mỹ Trung	50	50			50	50			
12	Trạm kiểm soát biên phòng Hàm Luông	100	100			100	100			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Trụ sở làm việc Ban CHQS và nhà ở dân quân xã, phường thị trấn (giai đoạn 2)	50	50			70	70			<i>Bổ sung vốn thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư</i>
14	Mở rộng kho đạn tỉnh	50	50			50	50			
15	Trường THCS Thạnh Ngãi, huyện Mô Cày Bắc	50	50			50	50			
16	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mô Cày Nam	100	100			100	100			
17	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	100	100			100	100			
18	Trường Cao Đẳng Bến Tre	1.055	1.055			1.055	1.055			
19	Đường vào Trung tâm xã Phú Long	460	460			460	460			
20	Nâng cấp tuyến đê Báy Đầm kết hợp đường giao thông xã An Điền	100	100			100	100			
21	Nâng cấp mở rộng đường huyện 25 (đoạn từ ngã tư nhà thờ Thạnh Phú đến UBND xã Mỹ Hưng)	100	100			100	100			
22	Đường vào Trung tâm xã An Hóa	100	100			100	100			
23	Khu hành chính xã Tân Phú	50	50			50	50			
24	Khu hành chính xã Phước Thạnh	50	50			50	50			
25	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thạnh Phú (ĐT.DK.09)	50	50			50	50			
26	Đường vào Trung tâm xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại	100	100			100	100			
27	Cầu Tân Mỹ	50	50			50	50			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Cầu liên xã Lương Phú - Lương Hòa	50	50			50	50			
29	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc	50	50			50	50			
30	Đường gom Đường vào Cầu Rạch Miễu 2	500	500			500	500			
31	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 06 xã thuộc thành phố Bến Tre	10	10			10	10			
32	Dự án Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quan trắc tự động, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên	5	5			5	5			
33	Trường Tiểu học Long Định	5	5			5	5			
34	Trường Mẫu giáo Sao Mai xã Long Định	5	5			5	5			
35	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	5	5			5	5			
36	Nâng cấp sửa chữa Trường Trung học cơ sở Vang Quới	5	5			5	5			
37	Trường Mẫu giáo Thạnh Ngãi	5	5			5	5			
38	Trường Tiểu học Phước Mỹ Trung	5	5			5	5			
39	Trường THCS Phú Long	5	5			5	5			
40	Trường Mẫu giáo Phú Long	5	5			5	5			
41	Trường Mầm non Bình Thạnh	5	5			5	5			
42	Trường THCS An Thuận	5	5			5	5			
43	Trường TH Phú Lễ, huyện Ba Tri	5	5			5	5			
44	Trường THCS Phú Lễ, huyện Ba Tri	5	5			5	5			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
45	Trường THCS Tam Phước, huyện Châu Thành	5	5			5	5			
46	Trường TH Phú An Hòa, huyện Châu Thành	370	370			370	370			
47	Trường THCS Tân Phú, huyện Châu Thành	5	5			5	5			
48	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	50	50			50	50			
49	Dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện thuộc địa phận huyện Chợ Lách (ĐH. 34, 35, 37)	511	511			511	511			
50	Mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri									
51	Nâng cấp, mở rộng công viên Trần Văn Ôn	100	100			100	100			
52	Trụ sở làm việc Ban CHQS và nhà ở dân quân xã, phường thị trấn (giai đoạn 2)	20	20							<i>Điều chỉnh giảm danh mục do bị trùng DM 13</i>
53	Khu hành chính xã An Thạnh	120	120			120	120			
54	Trường Mầm non Phước Mỹ Trung	20	20			20	20			
55	Trường Tiểu học Thạnh Ngãi 1	20	20			20	20			
56	Trường MG Thành Thới B									
57	Trường TH Thành Thới B									
58	Trường MG Thành Thới A									
59	Trường MG Đa Phước Hội									
60	Trường TH Đa Phước Hội									
61	Trường Tiểu học Lê Thọ Xuân, Tân Hào	20	20			20	20			
62	Trường Mầm non Tân Hào, huyện Giồng Trôm	20	20			20	20			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
95	Khu dân cư Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri									
96	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bung Lạc Địa	50	50			50	50			
97	Trường Mầm non Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	100	100			100	100			
98	Trường MG Thành Thới B	100	100			100	100			
99	Trường TH Thành Thới B	100	100			100	100			
100	Trường MG Thành Thới A	100	100			100	100			
101	Trường MG Đa Phước Hội									
102	Trường TH Đa Phước Hội	200	200			200	200			
103	Đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp thị trấn Ba Tri - An Đức, huyện Ba Tri (giai đoạn 3)	200	200			200	200			
104	Dự án Mộ và khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu (Danh nhân văn hóa được UNESCO ghi danh năm 2021)									
105	Xây dựng Cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	1.318	1.318			1.318	1.318			
106	Xây dựng Cầu Ba Lai 6 trên tuyến đường Bắc Nam (ĐTĐK.08)	100	100			200	200			<i>Bổ sung vốn thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư</i>
107	Nâng cấp thảm bê tông nhựa mặt đường ĐH.173	100	100			200	200			<i>Bổ sung vốn thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư</i>
108	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025	574	574			574	574			<i>Bổ sung vốn thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư</i>

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
109	Dự án Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh	29.164	29.164			28.408	28.408			
110	Đầu tư xây dựng cầu Cửa Đại trên tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang					500	500			
111	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre					500	500			
112	Nâng cấp Trung tâm Giồng và Hoa kiểng tỉnh Bến Tre (cơ sở 2)	100	100			466	466			<i>Bổ sung vốn thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư</i>
113	Trạm biên phòng cửa khẩu Cảng Giao Long	300	300			391	391			<i>Bổ sung vốn thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư</i>
114	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thạnh Phú (ĐT.DK.04)					100	100			
115	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mỏ Cày Nam					202	202			
116	Cầu Rạch Bần trên ĐH.22, huyện huyện Mỏ Cày Nam					382	382			
117	Cống ngay lộ QL.57B, huyện Bình Đại					216	216			
118	Đường ĐC.05 (điểm đầu từ ĐH.10, điểm cuối đường ĐA.03), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm					100	100			
119	Dự án Trạm bơm tăng áp (khu vực Mỏ Cày Nam) phục vụ Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng					100	100			
120	Hoàn chỉnh tuyến Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ công Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)					100	100			
121	Hệ thống xử lý thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành					100	100			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
122	Xây dựng 41 trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre					50	50			
123	Xây dựng 71 trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre					5.000	5.000			
124	Khu hành chính xã Phú Đức					50	50			
125	Khu hành chính thị trấn Phước Mỹ Trung					50	50			
126	Khu hành chính thị trấn Tiệm Tôm					50	50			
127	Khu hành chính xã An Ngãi Trung					50	50			
128	Khu hành chính xã An Hòa Tây					50	50			
129	Khu hành chính xã An Ngãi Tây					50	50			
130	Khu hành chính xã Bảo Thuận					50	50			
131	Khu hành chính xã Tân Hưng					50	50			
132	Cải tạo, mở rộng Khoa Nội A - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu					50	50			
133	Trung tâm hành chính xã Bình Thắng, huyện Bình Đại					100	100			
134	Trung tâm hành chính xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại					100	100			
135	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu					100	100			
136	Mua sắm trang thiết bị cho 03 Trung tâm y tế huyện Mỏ Cây Bấc, huyện Ba Tri và Bình Đại					100	100			
137	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5 cho các trường Tiểu học					100	100			
138	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8, 9 cho các trường Trung học cơ sở					100	100			
139	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11, 12 cho các trường THPT					100	100			
140	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và TT GDNN-GDTX các huyện, thành phố					100	100			
141	Đầu tư xây dựng nhà công vụ					100	100			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
142	Trường Mầm non Hương Mỹ					50	50			
143	Đường vào cầu và cầu Bà Nhuộm trên đường ĐH.07, xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại					40	40			
144	Cầu Yên Hào, xã Thới Thuận					660		660		
145	Cầu Châu Ngao					473		473		
146	Xây mới Khu chạ thân nhân tạo, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu					500		500		
147	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Liên khoa Ngoại tổng quát, chấn thương chỉnh hình - phục hồi chức năng, ung bướu, mắt, răng - hàm - mặt, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu					285		285		
148	Xây dựng mới Cầu Mỹ Thanh, huyện Giồng Trôm					100			100	
149	Xây dựng mới Cầu Thanh Tân, xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú					100			100	
150	Đầu tư, mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri (giai đoạn 2)					100			100	
151	Khắc phục sụp lún mái kè bảo vệ bờ biển khu vực Cồn Bưng, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre					100			100	
152	Trung tâm hành chính huyện Bình Đại (giai đoạn 2)					100			100	
153	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)					100			100	
154	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Tuyên Linh					100			100	
155	Trường THPT Quảng Trọng Hoàng, huyện Mỏ Cày Nam					10			10	
156	Trường MN Nguyễn Thế Hùng, huyện Châu Thành					10			10	
157	Trường TH Thị Trấn, huyện Châu Thành					10			10	
158	Trường MG Tiên Thủy, huyện Châu Thành					10			10	
159	Trường TH Tiên Thủy A, huyện Châu Thành					10			10	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
160	Trường TH Tiên Thủy B, huyện Châu Thành					10			10	
161	Trường Mầm non Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
162	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
163	Trường Mầm non Khánh Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
164	Trường tiểu học Khánh Thanh Tân 1, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
165	Trường THCS Nguyễn Văn Xiếu, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
166	Trường Mầm Non Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
167	Trường TH Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
168	Trường THCS Nguyễn Thị Nhân, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
169	Trường MN Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
170	Trường TH Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
171	Trường THCS Nguyễn Thị Hai, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
172	Trường tiểu học Hưng Khánh Trung A, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
173	Trường THCS Đặng Thị Hai, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
174	Trường TH-THCS Vô Thị Giàu, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
175	Đường huyện dự kiến 38, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
176	Đường huyện dự kiến 41, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
177	Đường huyện 39, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	
178	Đường huyện 18, huyện Mỏ Cày Bắc					10			10	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
179	Các cầu (cầu số 1, cầu Giồng Dầu, cầu Tân Nhuận) trên Đường huyện 19, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
180	ĐX.02 đoạn 2 (ĐX.02 (trụ sở ấp đến Huyện lộ 19 (ấp Giồng Lớn)), xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
181	Đường ĐA.04 (đoạn 1), xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
182	Đường ĐA.04 (đoạn 2), xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
183	Đường ĐA.06, xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
184	ĐC.02 , xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
185	ĐC.07, xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
186	Đường ĐX.01 (Đường 8/3 liên xã Khánh Thạnh Tân - Tân Bình), xã Khánh Thạnh Tân (giai đoạn 2), huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
187	Đường ĐC 03, xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
188	Đường ĐC 08, xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cây Bắc					10			10	
189	Nâng cấp huyện lộ 25 (đoạn từ trường TH Mỹ Hưng đến HL92), huyện Thạnh Phú					10			10	
190	Nâng cấp huyện lộ 27 (đoạn từ QL57 đến đường ba huyện), huyện Thạnh Phú					10			10	
191	Nâng cấp huyện lộ 26 (đoạn từ HL17 đến chợ Hòa Lợi), huyện Thạnh Phú					10			10	
192	Nâng cấp huyện lộ 30, huyện Thạnh Phú					10			10	
193	Nâng cấp huyện lộ 28, huyện Thạnh Phú					10			10	
194	Đường từ QL. 57 - Cụm Công nghiệp C2, huyện Thạnh Phú					10			10	
195	Đường vào Cụm Công nghiệp An Điền, huyện Thạnh Phú					10			10	
196	Đường từ QL. 57 - Khu Công nghiệp An Nhơn, huyện Thạnh Phú					10			10	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
197	Đường DX. 03, xã An Điền, huyện Thạnh Phú					10			10	
198	Đường ĐA. 12, xã An Điền, huyện Thạnh Phú					10			10	
199	Đường ĐA. 07, xã An Thạnh, huyện Thạnh Phú					10			10	
200	Đường ĐA. 08, xã An Thạnh, huyện Thạnh Phú					10			10	
201	Đường DX. 01 (QL. 57 - Nhà ông Tâm), xã An Thuận, huyện Thạnh Phú					10			10	
202	Đường ĐA. 04, xã An Thuận, huyện Thạnh Phú					10			10	
203	Đường DX. 03, xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú					10			10	
204	Đường ĐA. 02, xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú					10			10	
205	Đường ĐA. 14, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú					10			10	
206	Đường ĐA. 15, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú					10			10	
207	Đường ĐA. 04, xã Mỹ Hưng, huyện Thạnh Phú					10			10	
208	Đường ĐA. 05, xã Mỹ Hưng, huyện Thạnh Phú					10			10	
209	Đường DX. 01, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú					10			10	
210	Đường ĐA. 02, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú					10			10	
211	Trường Mẫu giáo Hoa Lan, xã Đại Hòa Lộc, huyện Bình Đại					10			10	
212	Trường Mẫu giáo Bình Đông, xã Thừa Đức, huyện Bình Đại					10			10	
213	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại					10			10	
214	Trường Mẫu giáo Sen Hồng, xã Bình Thắng, huyện Bình Đại					10			10	
215	Trường Mẫu giáo Thạnh Trị, xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại					10			10	
216	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Mai, xã Định Trung, huyện Bình Đại					10			10	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Điều chỉnh Kế hoạch vốn Chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn trung hạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
217	Xây dựng Trường THCS Trịnh Việt Bảng, xã Định Trung, huyện Bình Đại					10			10	
218	Đường DX.01 (đường ấp Thừa Tiên), xã Thừa Đức, huyện Bình Đại					10			10	
219	Đường DX .01: giáp ranh thị trấn - Đường DX.03 (kết nối về trung tâm xã), xã Bình Thảng, huyện Bình Đại					10			10	
220	Đường DX.04 (đường giáp ranh đường Bắc Nam đến ngã tư rạch Gù, xã Phú Long), xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại.					10			10	
221	Đường DX.01 (nâng cấp mở rộng mặt đường, hệ thống cống thoát nước 02 bên tuyến đường trung tâm xã), xã Phú Vang, huyện Bình Đại					10			10	
222	Nâng cấp láng nhựa mặt đê sông Tiền (đoạn từ xã Phú Vang đến giáp ranh xã Định Trung), xã Phú Vang, huyện Bình Đại					10			10	
223	Đường liên xã (ĐH.09) - DX.02, xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại					10			10	
224	Nhà văn hóa xã Thừa Đức, huyện Bình Đại					10			10	
225	Nhà văn hóa xã Bình Thảng, huyện Bình Đại					10			10	
226	Nhà văn hóa xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại					10			10	

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG								1.422.431	1.021.005	873.080	652.325	873.080	52.707	52.707	
I	Huyện Chợ Lách								60.499	35.875	30.460	5.450	30.460	3.860	3.860	
a)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>								60.499	35.875	30.460	5.450	30.460	3.860	3.860	
1	Đường DX 04 (Đường cây Dong ấp Long Hòa (từ QL57 đến Huyện lộ 38)), xã Long Thới	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Long Thới	cấp A	2023-2025	606/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	5.300	4.240	4.240		4.240			
2	Đường DX 08 (Tuyến Quốc Lộ 57 (Hai Thám) xã Vĩnh Thành - Đường vào Trung tâm xã Hưng Khánh Trung B (giai đoạn 1)	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Thành	cấp A	2023-2025	585/QĐ-SGTVT ngày 28/11/2023	3.500	2.800	2.800		2.800			
3	Đường DX 05 (Tuyến từ ngã ba Phú Quới - Vĩnh Chính đến cầu ông kéo Vĩnh Chính), xã Vĩnh Hòa	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2023-2025	571/QĐ-SGTVT ngày 21/11/2023	6.470	5.176	5.176		5.176			
4	Công Ba Trong trên đường vào Trung Tâm xã Hưng Khánh Trung B	C	8061519	UBND huyện Chợ Lách	xã Hưng Khánh Trung B	cấp A	2023-2025	578/QĐ-SGTVT ngày 27/11/2023	4.540	3.178	4.000	2.000	3.178		822	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
5	Đường ĐA05 (Tuyến đường từ QL57 đến Huyện lộ 31), xã Vĩnh Bình	C		UBND xã Vĩnh Bình	xã Vĩnh Bình	cấp B	2023-2025		1.800	900	0					Địa phương tự đầu tư
6	Đường ĐA07 (Tuyến từ cầu Đình Hòa Thuận đến cầu Phú Hòa), xã Vĩnh Bình	C		UBND xã Vĩnh Bình	xã Vĩnh Bình	cấp B	2023-2025		1.600	800	0					Địa phương tự đầu tư
7	Tuyến từ nhà Trần Khánh Hồng - HL 33- trụ sở ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa	C		UBND xã Hòa Nghĩa	xã Hòa Nghĩa	cấp B	2023-2025	126/QĐ-SGTVT ngày 08/11/2023	1.700	850	850	850			850	Điều chỉnh giảm do dự án sử dụng vốn CSAT
8	Đường ĐA 07 (Đường từ ĐA 01 đến đê bao An Quy (Quần An - An Quy)), xã Long Thới	C		UBND xã Long Thới	xã Long Thới	cấp B	2023-2025	431/QĐ-UBND xã Long Thới ngày 21/8/2023	3.400	1.700	1.700		1.700			
9	Đường ĐA 06 (Tuyến lộ từ cổng chào ấp Văn Hóa đến nhà Bay Hựu ấp Hòa 1), xã Vĩnh Hòa	C		UBND xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	cấp B	2023-2025	103/QĐ-UBND xã Vĩnh Hòa ngày 21/8/2023	2.800	1.400	1.400		1.400			
10	Đường ĐA 04 (Tuyến từ QL57 đến cầu thép không gian Hòa Lộc), xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp B	2023-2025		1.950	975	0					Địa phương tự đầu tư
11	Đường ĐA 04 (Tuyến từ Lộ Ngã tư đến cầu Rạch Ranh), xã Sơn Định	C		UBND xã Sơn Định	xã Sơn Định	cấp B	2023-2025	150/QĐ-UBND xã Sơn Định ngày 10/11/2023	1.900	950	950		950			
12	Gia cố mặt đê từ cầu xóm chi - Rạch Sơn, xã Sơn Định	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Sơn Định	cấp B	2023-2025		1.200	840	600		0		600	Địa phương tự đầu tư
13	Gia cố mặt đê từ cầu Rạch Sơn - Hòa Phụng, xã Sơn Định	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Sơn Định	cấp B	2023-2025		1.500	1.050	750		0		750	Địa phương tự đầu tư

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	ĐC 16 (Tuyến từ Tâm – Báy Bửu – Ba Quang), xã Phú Sơn	C		UBND xã Phú Sơn	xã Phú Sơn	cấp C	2023-2025	263/QĐ-UBND xã, 6/11/2023	1.718	515	515		515			
15	Gia cố mặt đê từ cầu Đình Hòa Thuận đến nhà ông 6 Tấn, xã Vinh Bình	C	8047453	UBND huyện Chợ Lách	xã Vinh Bình	Gia cố mặt đê Chiều dài khoảng 1.938m	2023-2025	544/QĐ-SNN, 14/9/2023	2.000	1.400	1.400	1.400	1.400			
16	Đê bao ấp Long Quới (cầu Long Quới - cống cầu Ngựa), xã Long Thới	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Long Thới	khoảng 1000 m	2023-2025	543/QĐ-SNN, ngày 14/9/2023	927	649	700		649		51	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
17	Đê bao từ nhà bà Lâm Thị Tư đến ông Nguyễn Văn Phú, ấp Định Bình, xã Hòa Nghĩa	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa	Xây dựng tuyến đê bao dài khoảng 1.217m và phân công dưới đê	2023 -2025	526/QĐ-SNN, 13/9/2023	885	620	620		620			
18	Tuyến từ huyện lộ 35 đến nhà thờ Quảng Ngãi, ấp Vinh Nam - Đông Nam, xã Vinh Thành	C		UBND xã Vinh Thành	xã Vinh Thành	cấp C	2023 -2025	226/QĐ-UBND xã Vinh Thành ngày 30/8/2023	1.625	488	1.203		488		715	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
19	Tuyến từ cầu Đông Kinh đến rạch Bão Vàng, xã Phú Sơn	C	8070230	UBND xã Phú Sơn	xã Phú Sơn	cấp C	2023 -2025	197/QĐ-UBND xã, 30/8/2023	4.903	1.471	1.497	1.200	1.471		26	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT, giảm vốn do công trình hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
20	Đường tổ NDTQ số 01 ấp Phú Long (ĐC13), xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp C	2023 -2025	175/QĐ-UBND xã, 22/9/2023	640	192	192		192			
21	Đường tổ NDTQ số 02 ấp Phú Long (ĐC09) xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp C	2023-2025	176/QĐ-UBND xã, 22/9/2023	560	168	168		168			
22	Tuyến từ Nguyễn Văn Tân đến giáp Thanh Trung (ĐC15), xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp C	2023 -2025	174/QĐ-UBND xã, 22/9/2023	800	240	240		240			
23	Tuyến đường từ ông Bé tổ 1 đến ông Nhiều tổ 10 ấp Phú Đa, xã Vinh Bình	C		UBND xã Vinh Bình	xã Vinh Bình	cấp C	2023 -2025	170/QĐ-UBND xã, 30/8/2023	2.108	1.054	1.100		1.054		46	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
24	Tuyến từ cầu 27/7 đến Phạm Sơn, ấp Phú Hiệp, xã Vinh Bình	C		UBND xã Vinh Bình	xã Vinh Bình	cấp C	2023 -2025	169/QĐ-UBND xã, 30/8/023	718	359	359		359			
25	Tuyến đường từ cầu Cái Ốt đến cầu 2 tháng 9, ấp Phụng Châu, xã Sơn Định	C		UBND xã Sơn Định	xã Sơn Định	cấp B	2024-2026		1.500	750			750	750		Bổ sung danh mục và bổ sung vốn để triển khai thực hiện
26	Đường DC.12 (Tuyến từ Quốc lộ 57B – ông Nguyễn Văn Lành ấp Định Bình), xã Hòa Nghĩa	C		UBND xã Hòa Nghĩa	xã Hòa Nghĩa	cấp C	2024-2026		1.510	755			755	755		Bổ sung danh mục và bổ sung vốn để triển khai thực hiện
27	Đường DX.01 (Tuyến đường Lò Hội - Bến đò Phú Hiệp - Phú Đa), ấp Phú Hiệp, xã Vinh Bình	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Vinh Bình	cấp A	2024-2026		2.944	2.355			2.355	2.355		Bổ sung danh mục và bổ sung vốn để triển khai thực hiện
II	Huyện Mỏ Cây Bấc								183.910	139.122	110.812	94.648	110.812	8.212	8.212	
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								183.910	139.122	110.812	94.648	110.812	8.212	8.212	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.01 (đoạn từ Vòng xoay cầu Hàm Luông đến bến đò Trương Thịnh), xã Thanh Tân	C	7893355	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Thanh Tân	Cấp A	2021-2023	3124/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	41.000	36.900	36.700	33.114	33.114		3.586	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Đường ĐA.05 liên ấp Thanh Sơn 2, 3, 4 (đoạn từ ĐA.04 đến bến phà Hàm Luông cũ), xã Thanh Tân	C	7963342	UBND huyện Mỏ Cây Bấc	xã Thanh Tân	Cấp B	2021-2023	513/QĐ-SGTVT ngày 24/9/2021	14.950	10.465	10.465	10.465	10.465			Dự án hoàn thành

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Đường DX.02 (đoạn từ đường tránh thị trấn Mỏ Cây đến giáp DX.03 xã Tân Bình), xã Hòa Lộc	C	7908598	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	cấp A	2021-2023	371/QĐ-SGTVT ngày 14/7/2021	14.981	13.483	13.483	13.400	13.400		83	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường DX.03 (đoạn từ đường tránh thị trấn Mỏ Cây đến giáp Đường DX.03 xã Thành An), xã Hòa Lộc	C	7906078	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	cấp A	2021-2023	312/QĐ-SGTVT ngày 23/6/2021	14.347	12.912	12.912	12.048	12.048		864	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường DX.03 (đoạn từ ranh đô thị đến DX.01 xã Hưng Khánh Trung A - Nhánh 01), xã Phước Mỹ Trung	C	7964948	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp A	2021-2023	368/QĐ-SGTVT ngày 30/5/2022	8.800	7.920	7.920	5.895	5.895		2.025	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường DX.05 (Đoạn từ đường DX.03 đến DX.01 xã Hưng Khánh Trung A - Nhánh 02), xã Phước Mỹ Trung	C	7964947	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp A	2021-2023	369/QĐ-SGTVT ngày 30/5/2022	5.900	5.310	5.310	3.708	3.708		1.602	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Cải tạo Hội trường nhà văn hóa xã, xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Thanh Ngãi	C	7963343	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Thanh Ngãi	Cải tạo Hội trường nhà văn hóa xã, xây dựng mới 05 phòng chức năng	2021-2023	207/QĐ-SXD ngày 6/12./2021	3.000	2.400	2.400	2.400	2.400			Dự án hoàn thành
8	Đường ĐA.01 (đoạn từ DX.04 đến ngã 3 vào trường TH Thanh Ngãi 1), xã Thanh Ngãi	C	7964560	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Thanh Ngãi	cấp B	2022-2024	398/QĐ-SGTVT ngày 9/6/2022	1.700	1.190	1.159	1.159	1.159			Dự án hoàn thành
9	Đường ĐA.03 (Đoạn từ ranh quy hoạch đô thị đến đường ĐA.02), xã Phước Mỹ Trung	C	8011099	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp B	2023-2025	776/QĐ-SGTVT ngày 07/12/2022	4.176	2.088	2.088	2.088	2.088			Dự án hoàn thành
10	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Nhuận Phú Tân	C	8049794	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Nhuận Phú Tân	Cải tạo, sửa chữa hội trường hiện hữu thành hội trường văn hóa đa năng	2023-2025	217/QĐ-SDX, ngày 22/8/2023	1.256	879	931	500	879		52	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
11	Đường ĐA.07, từ ĐH.20 (nhà Trương Văn Sáu) đến giáp ranh xã Khánh Thạnh Tân (nhà Ngô Văn Triết), xã Nhuận Phú Tân	C	8073237	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Nhuận Phú Tân	Cấp B	2024-2026	698/QĐ-SGTVT ngày 27/12/2023	8.716	4.358	2.000	4.358	2.358			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
12	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Khánh Thạnh Tân	C	8049793	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Khánh Thạnh Tân	Xây dựng hội trường văn hóa đa năng	2024-2026	259/QĐ-SXD ngày 28/9/2023	3.500	2.450	2.450	2.450				
13	Đường DX.04 (đoạn từ đường ĐH.20 - DX.01) xã Khánh Thạnh Tân	C	8069964	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Khánh Thạnh Tân	Cấp A	2024-2026	681/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	13.812	11.050	4.494	5.017	6.648	2.154		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
14	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.03 (đoạn từ ĐH.DK.38 - giáp xã Phú Sơn và nhánh rẽ giáp xã Vĩnh Hòa), xã Phú Mỹ	C	8070236	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Phú Mỹ	Cấp A	2024-2026	679/QĐ-SGTVT ngày 25/12/2023	12.772	10.218	3.000	4.854	6.700	3.700		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
15	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐH.34 (đoạn từ ranh Chợ Lách đến UBND xã Thanh Ngãi -giai đoạn 1)	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	huyện Mỏ Cây Bắc		2025-2027		30.000	15.000	3.000		3.000			
16	Cải tạo Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Mỏ Cây Bắc	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	huyện Mỏ Cây Bắc		2025-2027		5.000	2.500	2.500		2.500			
III	Huyện Mỏ Cây Nam								234.415	147.730	92.406	80.688	92.406	5.067	5.067	
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								234.415	147.730	92.406	80.688	92.406	5.067	5.067	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Đường DX.01 (từ QL.57 đến cầu Chợ Ngải Đàng, giáp xã Cẩm Sơn), xã Ngải Đàng	C	7870029	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Ngải Đàng	cấp A	2022-2024	468/QĐ-SGTVT ngày 08/9/2021	11.483	10.335	10.335	7.490	7.490		2.845	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Cải tạo hội trường Ủy ban nhân dân xã thành các phòng chức năng; xây dựng mới Hội trường văn hóa xã Ngải Đàng	C	7870790	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Ngải Đàng	cải tạo hội trường UBND xã thành các PCN; xây dựng mới Hội trường VH xã	2021-2023	494/QĐ-SXD ngày 31/12/2020	4.700	3.760	3.360	3.722	362			Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.02 (từ QL.57 đến giáp ranh xã Minh Đức), xã Hương Mỹ	C	7870031	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Hương Mỹ	cấp B	2021-2023	64/QĐ-SGTVT ngày 25/01/2021	5.707	5.136	5.136	5.033	5.033		103	
4	Xây dựng Đường ĐA.05 (từ HL.17 đến cầu Mỹ Đức 2), xã Hương Mỹ	C	7870030	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Hương Mỹ	cấp B	2021-2023	304/QĐ-SGTVT ngày 17/6/2021	7.252	5.076	5.076	5.076	5.076			
5	Nâng cấp, mở rộng Đường DC.01 (đoạn từ QL.57 đến hồ ông Châu Văn Lâm, ấp Thanh Tây), xã Hương Mỹ	C	7892139	UBND xã Hương Mỹ	xã Hương Mỹ	cấp C	2021-2023	156/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	418	125	116	116	116			
6	Xây dựng mới các phòng chức năng xã Hương Mỹ	C	7854922	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Hương Mỹ		2021-2023	436/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	2.182	1.746	1.746	1.746	1.746			
7	Đường DX.02 (từ đường DX.03 đến giáp ranh xã Đa Phước Hội), xã An Thạnh	C	7873192	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã An Thạnh	cấp A	2021-2023	341/QĐ-SGTVT ngày 01/7/2021	5.600	5.040	5.040	4.801	4.801		239	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
8	Đường ĐA.01 (đoạn từ cầu Đình đến đường DX.01), xã An Thạnh	C	7909491	UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	cấp B	2021-2023	141/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	2.765	1.936	1.936	1.717	1.717		219	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
9	Đường ĐA.09 (từ QL.60 đến đường ĐA.06), xã An Thạnh	C	7873188	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã An Thạnh	cấp C	2022-2024	356/QĐ-SGTVT ngày 08/7/2021	14.636	10.245	10.245	10.245	10.245			
10	Đường DX.04 (từ QL.57 đến DX 02 xã Bình Khánh), xã An Định	C	7944670	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã An Định	cấp A	2022-2024	476/QĐ-SGTVT ngày 10/9/2021	14.950	13.455	13.455	12.854	12.854		601	
11	Đường DX.02 (liên xã Bình Khánh - An Định, đoạn từ đường DX.01 xã Bình Khánh đến Chợ Cái Quao xã An Định)	C	7870794	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	672/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	13.964	5.000	5.000	5.000	5.000			
12	Đường DX.06 (đoạn từ DH.22 đến nhà chú Sáu Thao), xã Bình Khánh	C	7870793	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	673/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	5.800	1.000	1.000	0	0		1.000	
13	Đường DX.07 (đoạn từ Đường DX.06 đến Đường Đê), xã Bình Khánh	C	7870792	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	674/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	8.231	1.400	1.400	1.340	1.340		60	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
14	Đường DX.05 (đoạn từ tuyến tránh QL.60 đến giáp ranh xã Hòa Lộc), xã Tân Hội	C	8054870	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Tân Hội	cấp A	2024-2026	594/QĐ-SGTVT ngày 04/12/2023	12.055	9.644	2.800	2.800	4.235	1.435		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
15	Đường ĐA.01 (đoạn từ QL.57 đến giáp ranh xã Hòa Lộc), xã Tân Hội	C	8054869	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Tân Hội	cấp B	2024-2026	595/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	9.955	4.978	2.402	2.402	2.402			
16	Đường DX.04 (đoạn từ HL.17 đến Kênh đồng), xã Thành Thới B	C	8062387	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới B	cấp B	2024-2026	599/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	14.995	11.996	3.979	2.933	3.979			
17	Nhà Văn hóa xã Thành Thới B	C	8024228	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới B	Xây dựng Hội trường quy mô 2.50 chỗ	2024-2026	316/QĐ-SXD, 04/12/2023	5.120	3.584	2.100	2.100	2.479	379		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
18	Xây dựng đường DX.04 (đoạn từ đường dẫn vào cầu Cổ Chiến (QL.60 mới) đến HL.17), xã Thành Thới A	C	8054868	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới A	cấp A	2024-2026	598/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	13.511	10.809	6.000	3.000	6.000			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	Đường từ QL.57 đến cầu Phước Đa (DX.03), xã Đa Phước Hội	C	8058046	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Đa Phước Hội	cấp A	2024-2026	597/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	3.600	2.880	2.880	2.880	2.880			
20	Đường ĐA.01 (đoạn từ đường tránh QL.60 đến giáp cầu Cây Dương), xã Đa Phước Hội	C	8058047	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Đa Phước Hội	cấp B	2024-2026	596/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	14.995	7.498	4.000	4.000	4.210	210		
21	Nhà văn hóa xã Đa Phước Hội	C	8024229	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Đa Phước Hội	Xây dựng Hội trường VH	2024-2026	314/QĐ-SXD, 04/12/2023	4.200	2.940	2.000	1.435	2.940	940		
22	Xây dựng đường DHDK.43 (đoạn từ QL.57 đến QL.60 mới)	C		UBND huyện Mộ Cây Nam	huyện Mộ Cây Nam		2025-2027		47.000	23.500	1.000	0	1.000			
23	Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Mộ Cây Nam	C		UBND huyện Mộ Cây Nam	huyện Mộ Cây Nam		2025-2027	89/QĐ-SXD ngày 05/6/2024	11.296	5.648	1.400	0	3.141	1.741		
IV	Huyện Thạnh Phú								77.316	54.982	50.162	48.077	50.162	2.168	2.168	
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								77.316	54.982	50.162	48.077	50.162	2.168	2.168	
1	Xây dựng Đường ĐA.01 (từ HL.24 đến đường DX.01), xã Tân Phong	C	7879238	UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	762/QĐ-SGTVT ngày 22/12/2020	6.126	4.288	4.227	3.970	3.970		257	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
2	Xây dựng Đường ĐA.03 (từ QL.57 đến đường ĐA.04), xã Tân Phong	C	7890951	UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	154/QĐ-SGTVT ngày 24/3/2021; 634/QĐ-SGTVT ngày 3/10/2022	4.400	3.080	3.080	2.870	2.870		210	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
3	Xây dựng Đường ĐA.04 (từ đường DX.03 đến giáp ranh xã Hương Mỹ), xã Tân Phong	C	7890950	UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	155/QĐ-SGTVT ngày 24/3/2021; 631/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2022	7.137	4.996	4.996	4.619	4.619		377	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
4	Xây dựng đường ĐC.08 (từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải đến nhà bà Huỳnh Thi Lộc), xã Tân Phong	C	7974988	UBND xã Tân Phong	xã Tân Phong	cấp C	2021-2023	114/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	2.200	660	660	660	660			
5	Nhà văn hóa xã Tân Phong	C	7890948	UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	Cải tạo Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng	2021-2023	439/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.000	2.400	2.400	2.366	2.366		34	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
6	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.01, DX.02 (đoạn từ ngã ba Bốn Bồn đến hết tuyến DX.02), xã Thạnh Phong	C	7870627	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Phong	cấp A	2021-2024	2987/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2180/QĐ-SGTVT ngày 26/9/2022	15.300	13.770	13.000	13.186	13.186	186		
7	Sửa chữa nhà tránh bão thành nhà văn hóa xã Thạnh Phong	C	7888054	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Phong	Sửa chữa nhà tránh bão thành nhà văn hóa xã, xây các phòng chức năng	2021-2023	440/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	4.500	3.600	3.600	2.889	2.889		711	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
8	Mở rộng mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Thạnh Phú	C	7866691	Trung tâm NS &VSMTNT	xã Thạnh Phong	tuyến ống khoảng 29,8 km	2021-2023	404/QĐ-SXD ngày 09/11/2020	8.253	7.428	7.428	7.196	7.196		232	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
9	Mở rộng tuyến ống cấp nước từ nhà máy nước Hòa Lợi, xã Hòa Lợi	C	7964751	Trung tâm NS &VSMTNT	xã Hòa Lợi	tuyến ống khoảng 20km	2022-2023	219/QĐ-SXD ngày 17/12/2021	3.900	3.510	3.510	3.163	3.163		347	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn tỉnh
10	Nâng cấp mở rộng huyện lộ 27 (đoạn từ Quốc Lộ 57 đến sông Cổ Chiên), huyện Thạnh Phú	C	8071453	UBND huyện Thạnh Phú	huyện Thạnh Phú	Cấp V đồng bằng (mặt rộng 6 mét)	2024-2026	3041/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	16.500	8.250	4.261	5.158	6.243	1.982		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
11	Đường ĐA.05, xã Hòa Lợi	C	8068793	UBND huyện Thạnh Phú	xã Hòa Lợi	cấp B	2024-2026	607/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	6.000	3.000	3.000	2.000	3.000			
V	Huyện Châu Thành								285.980	206.791	160.434	123.102	160.434	17.332	17.332	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
a)	Dự án khởi công môi giai đoạn 2021 - 2025								285.980	206.791	160.434	123.102	160.434	17.332	17.332	
1	Đường DX.03 (từ công viên hóa ấp An Thành – đến Lộ Sông Tiền), xã An Khánh	C	7951894	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	440/QĐ-SGTVT ngày 20/8/2021	6.100	5.490	5.400	4.706	4.706		694	
2	Đường DX.04 công ấp văn hóa ấp An Mỹ – An Thới A (từ QL.57B - đến DX.01), xã An Khánh	C	7951898	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	422/QĐ-SGTVT ngày 12/8/2021	7.980	7.182	6.800	6.158	6.158		642	
3	Đường DA.04, lộ chùa ấp Phước Tự (từ QL.57B – đến DX.02), xã An Khánh	C	7951883	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	502/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2021	2.200	1.540	1.500	1.411	1.411		89	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
4	Đường DA.05 công ấp văn hóa ấp Phước Xuân (từ QL.57B - đến DX.02), xã An Khánh	C	7965023	UBND xã An Khánh	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	242/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 406/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	1.234	864	864	768	768		96	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
5	Xây dựng Hội trường đa năng xã An Khánh	C	7922277	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	Hội trường và hàng mục phụ	2021-2023	127/QĐ-SXD ngày 30/6/2021	3.500	2.800	2.800	2.638	2.638		162	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
6	Đường DX.02 (từ giáp QL.57C - đến giáp DX.01), xã Sơn Hòa	C	7918046	UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa	cấp A	2021-2023	385/QĐ-SGTVT ngày 22/7/2021	7.800	7.020	7.000	6.266	6.266		734	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
7	Cải tạo, sửa chữa Trường Mẫu Giáo cũ thành Nhà văn hóa xã và các phòng chức năng, xã Sơn Hòa	C	7917916	UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa	Cải tạo, sửa chữa Trường MG cũ thành NVH xã và các phòng chức năng	2021-2023	133/QĐ-SXD ngày 30/6/2021	1.500	1.200	1.200	959	959		241	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
8	Đường DX.03 (từ QL.60 cũ - đến DA.02), xã Tam Phước	C	7918913	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	474/QĐ-SGTVT ngày 10/9/2021	12.700	11.430	10.600	9.913	9.913		687	Bổ sung để thanh khối lượng hoàn thành
9	Đường DX.05 (từ cầu kênh Sông Mã - đến giáp xã Sơn Đông), xã Tam Phước	C	7919232	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	512/QĐ-SGTVT ngày 24/9/2021	6.886	6.197	5.700	4.907	4.907		793	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
10	Đường DA.07 (từ ĐH.01 - đến giáp DX.01), xã Tam Phước	C	7918886	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	503/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2021	2.300	1.610	1.610	1.200	1.200		410	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
11	Xây mới Hội trường văn hóa đa năng xã Tam Phước	C	7922278	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	Hội trường và hàng mục phụ	2021-2023	132/QĐ-SXD ngày 30/6/2021	3.500	2.800	2.800	2.800	2.800			
12	Đường DX.01 (từ QL.57B - đến giáp DX.03), xã Tân Phú	C	7918881	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	505/QĐ-SGTVT ngày 22/9/2021	11.900	10.710	10.700	3.595	3.595		7.105	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
13	Đường DX.02 (điểm đầu nhà Ông Sáu Em ấp Tân Qui - điểm cuối giáp cầu Ông Nguyễn Hữu Hiệu ấp Hàm Luông), xã Tân Phú	C	7918926	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	475/QĐ-SGTVT ngày 10/9/2021	7.773	6.996	6.500	5.995	5.995		505	Bổ sung để thanh toán khối lượng hoàn thành
14	Đường DA.02 (từ QL.57B - đến giáp xã Tiên Long), xã Tân Phú	C	7918937	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	478/QĐ-SGTVT ngày 10/9/2021	5.100	3.570	3.400	2.978	2.978		422	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
15	Đường DA.04 (từ ĐH.DK.19 – đến giáp DA.03), xã Tân Phú	C	7918887	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	471/QĐ-SGTVT ngày 08/9/2021	6.759	4.731	4.729	4.179	4.179		550	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
16	Đường DA.06 (từ QL.57B - đến giáp DX.01), xã Tân Phú	C	7920096	UBND xã Tân Phú	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	338/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	2.281	1.597	1.597	1.420	1.420		177	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
17	Đường DX.05 (Điểm đầu từ QL.57C đến giáp ranh xã Sơn Hóa), xã An Hiệp	C	7907879	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	254/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2021	11.757	10.581	10.000	8.469	8.469	1.531		Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
18	Đường DX.06 (Điểm đầu từ QL.57C điểm cuối đến giáp công Că Quàng), xã An Hiệp	C	7907888	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	345/QĐ-SGTVT ngày 06/7/2021	8.250	7.425	6.900	6.473	6.473		427	Bổ sung để thanh toán khối lượng hoàn thành
19	Đường DA.02 (Điểm đầu QL.57C điểm cuối giáp ĐA.07), xã An Hiệp	C	7922593	UBND xã An Hiệp	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	94/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.846	1.292	1.292	1.195	1.195		97	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
20	Đường DA.05 (Điểm đầu lộ Thành An đến giáp DX.06), xã An Hiệp	C	7907877	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2012-2023	253/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2021	3.187	2.231	2.100	1.936	1.936		164	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
21	Xây dựng hội trường văn hóa xã An Hiệp	C	7907873	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	Hội trường và hạng mục phụ	2021-2023	419/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500	2.800	2.700	2.365	2.365		335	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
22	Đường DX.01 Lộ Diếp (từ QL.57B đến giáp ĐH.04), xã Phú An Hòa	C	7952021	UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	cấp A	2021-2023	446/QĐ-SGTVT ngày 25/8/2021	4.718	4.246	4.200	3.901	3.901		299	Bổ sung để thanh toán khối lượng hoàn thành
23	Đường DX.03 Lộ Cầu Quao (Đoạn 1 từ QL.57B đến giáp DX.02; đoạn 2 từ DX.02 đến giáp ĐH.04), xã Phú An Hòa	C	7951901	UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	448/QĐ-SGTVT ngày 25/8/2021	12.245	11.021	10.000	9.517	9.517		483	Bổ sung để thanh toán khối lượng hoàn thành
24	Đường DA.02 đường Tru sở ấp Phước Hoà (từ ĐH.04 đến giáp DX.02), xã Phú An Hòa	C	7965487	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	175/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 476/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	2.860	2.002	2.000	1.810	1.810		190	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
25	Đường DA.06 (từ QL.57B đến giáp DX.02), xã Phú An Hòa	C	7965496	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2022	177/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 477/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	1.219	853	853	753	753		100	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
26	Đường DA.07 (từ giáp ĐH.04 đến giáp DX.02), xã Phú An Hòa	C	7965502	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	181/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 478/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	2.214	1.550	1.550	1.334	1.334		216	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
27	Đường DC.05 (từ Lộ ngang đến giáp ĐA.02), xã Phú An Hòa	C	796550	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp C	2021-2022	176/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 481/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	1.171	351	351	331	331		20	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
28	Xây mới Hội trường văn hóa đa năng xã Phú An Hòa	C	7951900	UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	Hội trường và hạng mục phụ	2021-2023	129/QĐ-SXD ngày 30/6/2021	3.500	2.800	2.800	2.637	2.637		163	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
29	Đường DX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thơ xã Thành Triệu), xã Quới Thành	C	8087214	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành	Cấp A	2024-2026	703/QĐ-SGTVT 29/12/2023	9.810	7.848	4.500	2.200	6.848	2.348		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
30	Nâng cấp mở rộng Đường DX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C), xã Quới Thành	C	8087438	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành	Cấp A	2024-2026	704/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	14.000	11.200	5.500	2.500	8.208	2.708		
31	Trung tâm thể thao nhà văn hóa xã Quới Thành	C	8095824	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành		2024-2026	354/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	3.500	2.450	1.000	1.238	2.450	1.450		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
32	Đường DX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1), xã Tiên Long	C	8087237	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long	Cấp A	2024-2026	705/QĐ-SGTVT 29/12/2023	12.889	10.311	4.000	3.400	6.588	2.588		
33	Đường DA.01 (Từ giáp DX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy), xã Tiên Long	C	8087162	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long	Cấp B	2024-2026	707/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	6.183	3.092	1.900	1.450	3.092	1.192		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
34	Đường DX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19), xã Tiên Long	C	8087446	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long, Tân Phú	Cấp A	2024-2026	706/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	14.997	11.998	4.407	4.350	4.407			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
35	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Tiên Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long	Xây dựng mới	2024-2026	351/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	3.500	2.450	1.500	0	2.450	950		
36	Đường DX.03 (Đoạn từ cầu Miếu đến cầu Ông Bảy Tý), xã Phước Thạnh	C		UBND Xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2024-2026	711/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	2.113	1.690	1.200	1.000	1.690	490		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
37	Đường DA.03, đường liên ấp Phước Thiện - Phước Định (Từ giáp DA.01 đến giáp DX.01 và nhả rẽ ra Trường Mầm non Trần Văn Ôn), xã Phước Thạnh	C	8087339	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2024-2026	708/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	13.686	6.843	4.215	1.200	6.843	2.628		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
38	Đường DX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức), xã Giao Long	C	8087426	UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long	Cấp A	2024-2026	709/QĐ-SGTVT ngày 29/12/20	5.797	4.638	1.500	1.000	1.500			
39	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long		2024-2026		3.500	2.450	1.000	0	2.450	1.450		
40	Đường DX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐHDK.13), xã Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long	Cấp A	2024-2026		8.250	6.600	2.000	0	2.000			
41	Đường DX.03 (Từ giáp DX.07 đến giáp QL.57C), xã Tiên Thủy	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên thủy	Cấp A	2024-2026		10.623		0	0	0			
42	Đường DA.04 (Từ giáp QL.57C đến), xã Tiên Thủy	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên thủy	Cấp B	2024-2026		5.444		0	0	0			
43	Nhà văn hóa xã Tiên Thủy	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Thủy	Sửa chữa hội trường, xây dựng 5 PCN	2023-2025		1.300		0	0	0			
44	Đường DA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sóng Tiên), xã Phú Đức	8087436	UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức	Cấp B	2024-2026	2024-2026	710/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	6.956	3.478	3.400	1.500	3.478	78		
45	Đường DC.08 (đoạn từ cầu Cồn Dơi, ấp Phú Ninh đến tổ 9 ấp Phú Hội), xã Phú Đức	C		UBND xã Phú Đức	Xã Phú Đức	Cấp C	2023-2025		2.600	780	780	0	780			
46	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Phú Đức	C	8096148	UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức	Xây dựng hội trường văn hóa đa năng xã	2024-2026	352/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	3.500	2.450	1.000	1.250	2.450	1.450		
47	Đường DA.02 (Từ giáp cầu chùa Tân Khánh đến giáp DX.02), xã Tân Thạch	C		UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2024-2026		4.076	2.038	1.000	0	1.000			
48	Đường DA.06, giai đoạn 2 (Đoạn từ giáp DA.06, giai đoạn 1 đến giáp QL.57B), xã Tân Thạch	C		UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2023-2025		1.600	800	800	500	800			
49	Đường DA.07 (từ giáp DX.02 đến giáp DC.08), xã Tân Thạch	C		UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2023-2025		1.892	946	946	0	946			
50	Nhà văn hóa xã Tân Thạch	C	8095808	UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Thạch	Sửa chữa hội trường văn hóa, xây dựng 5 phòng CN	2024-2026	353/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	1.300	910	910	900	910			
51	Đường DA.09 (Từ DA.05 đến giáp DA.07), xã An Hiệp	C		UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp	Cấp B	2023-2025		924	462	462	0	462			
52	Đường DC.09 (Từ ĐH.01 đến giáp ranh xã Sơn Đông), xã Tam Phước	C		UBND Xã Tam Phước	Xã Tam Phước	Cấp C	2023-2025		1.560	468	468	0	468			
VI	Huyện Bình Đại								177.682	147.815	140.656	107.281	140.656	6.776	6.776	
a)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>								<i>177.682</i>	<i>147.815</i>	<i>140.656</i>	<i>107.281</i>	<i>140.656</i>	<i>6.776</i>	<i>6.776</i>	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước đường ĐX.01, xã Lộc Thuận	C	7864265	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	cấp A	2021-2023	631/QĐ-SGTVT ngày 10/11/2020	10.000	9.000	6.720	6.430	6.430		290	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
2	Đường ĐX.03 liên xã Phú Vang - Lộc Thuận - Định Trung (đoạn từ Cầu Treo đến sông Ca Cao), xã Lộc Thuận	C	7863517	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	cấp A	2021-2023	2895/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	49.820	44.838	44.838	44.838	44.838			
3	Đường DC.01 (Từ giáp đường Xóm Đùi đến giáp nhà ông Lê Văn Phê) ấp Lộc Sơn, xã Lộc Thuận	C	7894172	UBND xã Lộc Thuận	xã Lộc Thuận	cấp D	2021-2023	51/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	420	126	126	126	126			
4	Xây dựng mới Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Lộc Thuận	C	7864263	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	Xây dựng mới Hội trường đa năng và các phòng chức năng, hạng mục phụ	2021-2023	426/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.000	2.400	2.400	2.158	2.158		242	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
5	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường ĐX.05 (đoạn từ QL.57B đến giáp Đê sông Tiền), xã Long Định	C	7890598	UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	cấp A	2021- 2023	654/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	8.500	7.650	7.650	6.650	6.650		1.000	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.06 (đoạn từ ĐX.01 đến ĐX.04), xã Vang Quoi Tây	C	7927202	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quoi Tây	cấp A	2022- 2024	2257/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	25.000	22.500	22.300	17.500	17.500		4.800	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
7	Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng xã Vang Quoi Tây	C	7947183	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quoi Tây	xây dựng nhà VH đa năng và hạng mục phụ	2022- 2024	171/QĐ-SXD ngày 14/10/2021	3.000	2.400	2.400	2.352	2.352		48	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
8	Hỗ trợ gia cố mặt đê sông Tiền (đoạn qua xã Vang Quoi Tây, từ ngã ba Ông Tảo đến giáp ranh xã Vang Quoi Đông)	C	7927199	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quoi Tây	cấp A	2022- 2024	444/QĐ-SGTVT ngày 25/8/2021	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700			
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (đoạn từ giáp xã Thới Lai đến Đường liên xã Đông Tây), xã Vang Quoi Tây	C	7927203	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quoi Tây	cấp A	2022-2024	460/QĐ-SGTVT ngày 01/9/2021	13.500	10.800	10.800	10.800	10.800			
10	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (đoạn từ QL.57B đến giáp Đường ĐH.07), xã Bình Thới	C	8058038	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	cấp A	2024-2026	QĐ số 467/QĐ-SGTVT ngày 08/9/2021; QĐ số 550/QĐ-SGTVT ngày 06/11/2023	6.505	5.204	5.600	3.000	5.204		396	Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
11	Đường ĐX .09 (đoạn từ ĐH.08 đến giáp đường Bắc - Nam), xã Bình Thới	C	8058039	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	cấp A	2024-2026	546/QĐ-SGTVT ngày 03/11/2023	4.000	3.200	3.200	1.500	3.200			
12	Đường ĐX.06 (đoạn từ cầu treo xã Định Trung đến cầu Bình Trung) xã Định Trung, giai đoạn 1	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Định Trung	cấp A	2024-2026		25.000	20.000	16.853	500	20.000	3.147		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
13	Nhà văn hoá xã Bình Thới	C	8054892	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	sửa chữa NVH xã, xây dựng 05 phòng chức năng, các HMP	2024-2026	282/QĐ-SXD ngày 30/10/2023	5.774	4.042	4.042	2.000	4.042			
14	Nhà văn hóa xã Định Trung	C	8058041	UBND huyện Bình Đại	Xã Định Trung	sửa chữa hội trường xã thành NVH xã, xây dựng 05 PCN	2023-2025	291/QĐ-SXD ngày 08/11/2023	4.753	3.327	3.327	3.327	3.327			
15	Đường ĐX.02 (từ bến đò Long Định đến ĐX.01), xã Tam Hiệp	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Tam Hiệp	Cấp A	2024-2026	QĐ số 325/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2024	3.148	2.518	2.000	0	2.518	518		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó			
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
16	Đường DA.03 (đoạn từ Đường DX.01 đến DC.10), xã Vang Quới Tây	C	7926591	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	Cấp B	2022-2024	QĐ số 453/QĐ-SGTVT ngày 27/8/2021; QĐ số 442/QĐ-SGTVT ngày 13/9/2023	1.900	950	950	950	950	950			
17	Nâng cấp, mở rộng Đường DA.07 (đoạn từ Đường DX.04 đến DA.06), xã Vang Quới Tây	C	7927204	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	Cấp B	2022-2024	QĐ số 467/QĐ-SGTVT ngày 08/9/2021; QĐ số 443/QĐ-SGTVT ngày 12/9/2023	2.300	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150			
18	Đường DA.08 (đoạn từ Đường DX.03 đến xã Phú Thuận), xã Vang Quới Tây	C	7926592	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	Cấp B	2022-2024	QĐ số 459/QĐ-SGTVT ngày 01/9/2021; QĐ số 441/QĐ-SGTVT ngày 13/9/2023	2.800	1.400	1.400	1.300	1.400				
19	Đường DA.01 (đoạn từ QL.57B đến giáp ĐH.07)	C		UBND xã Bình Thới	Xã Bình Thới	Cấp B	2023-2025	112/QĐ-UBND, ngày 29/5/2023	2.000	1.000	1.000	0	1.000				
20	Đường Dê Nông trường (DX 02) (điểm đầu đất ông Nguyễn Văn Quân, điểm cuối giáp đê Tây sông Ba Lai)	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Thanh Tri	Cấp B	2024-2026		3.262	2.610	1.200	0	2.610	1.410			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
21	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước, bố vỉa đường trung tâm xã Phú Vang, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Vang	Cấp A	2024-2026		15.000	12.000		0	1.701	1.701			Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
VII	Huyện Ba Tri								96.807	79.685	75.688	75.688	75.688	847	847		
a)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>								<i>96.807</i>	<i>79.685</i>	<i>75.688</i>	<i>75.688</i>	<i>75.688</i>	<i>847</i>	<i>847</i>		
1	Đường DX.02 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã Mỹ Thạnh	C	7860333	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	559/QĐ-SGTVT ngày 30/9/2020; 346/QĐ-SGTVT ngày 06/7/2021	10.566	9.509	8.800	8.726	8.726			74	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
2	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống cống dọc Đường DX.03 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Nhom), xã Mỹ Thạnh	C	7913476	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	528/QĐ-SGTVT ngày 22/9/2020; 407/QĐ-SGTVT ngày 05/8/2021	5.104	4.594	4.594	4.307	4.307			287	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
3	Đường DX.04 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã Mỹ Thạnh	C	7863558	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	2655/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	25.188	22.669	21.291	21.876	21.876	585			Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Đường DX.05 (đoạn từ DX.02 đến DX.03), xã Mỹ Thạnh	C	7917138	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	408/QĐ-SGTVT ngày 05/8/2021	6.870	6.183	5.861	5.805	5.805			56	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
5	Xây dựng Đường ĐA.02; ĐA.03 và ĐA.04, xã Mỹ Thạnh	C	7852048	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp B	2021-2023	406/QĐ-SGTVT ngày 05/8/2021	10.830	7.581	7.229	6.894	6.894			335	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
6	Xây dựng Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri	C	7883294	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh		2021-2023	424/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	5.110	4.088	4.000	3.986	3.986			14	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn
7	Cải tạo, nâng cấp Đường DX.03 (đoạn từ HL.14 đến Đường DX 01), xã Phú Lễ	C	7912257	UBND huyện Ba Tri	xã Phú Lễ	Cấp A	2021-2023	368/QĐ-SGTVT ngày 14/7/2021	14.000	12.600	12.000	12.262	12.262	262			Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)		
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó			
														Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
8	Nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước, bỏ vỉa Đường ĐX.02 (từ HL.01 đến giáp ranh xã Mỹ Thạnh), xã An Bình Tây	C	7913473	UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây	cấp A	2021-2023	310/QĐ-SGTVT ngày 21/6/2021, 488/QĐ-SGTVT ngày 15/7/2022	14.700	8.910	8.910	8.910	8.910				
9	Đường DX.03 (Từ ĐH.DK.01 đến ĐA.03), xã Phước Ngãi	C	8071139	UBND huyện Ba Tri	xã Phước Ngãi	cấp A	2024-2026	662/QĐ-SGTVT ngày 22/12/2023	4.439	3.551	3.003	2.922	2.922	81			Giảm để phù hợp nhu cầu cầu đối vốn
VIII	Huyện Giồng Trôm								269.204	190.366	184.186	108.291	184.186	6.884	6.884		
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025								269.204	190.366	184.186	108.291	184.186	6.884	6.884		
1	Đường liên tổ NDTQ số 4-7-18 ấp 3 (ĐC.09) (từ cầu ông Mai Văn Biên đến nhà ông Lê Văn Góp), xã Thanh Phú Đông	C	7895214	UBND huyện Giồng Trôm	xã Thanh Phú Đông	cấp C	2021-2023	216/QĐ-SGTVT ngày 20/4/2021	1.200	840	840	840	840				
2	Đường liên tổ NDTQ số 2-12-13 ấp 3 (ĐN.06) (từ nhà ông Nguyễn Văn Dứt đến nhà ông Huỳnh Văn Dũng), xã Thanh Phú Đông	C	7969400	UBND xã Thanh Phú Đông	xã Thanh Phú Đông	cấp D	2021-2023	359/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	578	173	173	173	173				Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường liên ấp 5-7 (ĐC.05) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến tiếp giáp đường ĐX.02), xã Sơn Phú	C	7895215	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	217/QĐ-SGTVT ngày 20/4/2021	5.200	3.640	3.640	3.416	3.416	224			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường ấp 8 đi xã Nhơn Thạnh (ĐC.06) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến giáp xã Nhơn Thạnh), xã Sơn Phú	C	7910033	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	268/QĐ-SGTVT ngày 24/5/2021	4.900	3.430	3.430	3.254	3.254	176			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường trục chính ấp 5 (ĐC.07) (Đoạn từ ĐX.02 đến giáp sông Hàm Luông), xã Sơn Phú	C	7970684	UBND xã Sơn Phú	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	342/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	2.984	2.089	2.089	1.931	1.931	158			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường trục chính ấp 7 (ĐC.08) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến giáp xã Thuận Điền), xã Sơn Phú	C	7970684	UBND xã Sơn Phú	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	341/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	3.070	2.149	2.149	1.981	1.981	168			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Xây dựng mạng tuyến ống phân phối cấp nước khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm	C	7773514	Trung tâm NSVSMT	xã Sơn Phú và Hưng Phong	chiều dài tuyến khoảng 42.405 m	2022-2024	229/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	8.918	8.026	8.026	6.253	6.253	1.773			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
8	Đường DX.05 (Đường cầu bia Sài Gòn) (từ ĐH.DK.30 đến nhà ông Lũy), xã Hưng Lễ	C	7910034	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	cấp B	2021-2023	329/QĐ-SGTVT ngày 29/6/2021	7.137	6.423	6.423	6.238	6.238	185			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
9	Đường DX.06 (từ ĐX.02 đến cầu Mườì Thảo), xã Hưng Lễ	C	7895213	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	cấp B	2021-2023	78/QĐ-SGTVT ngày 26/01/2021	7.067	6.360	6.360	6.122	6.122	238			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
10	Đường ĐC.03 (đường sông Miếu Ông ấp 10) (từ ĐX.03 đến sông Miếu Ông), xã Hưng Lễ	C	7962825	UBND xã Hưng Lễ	xã Hưng Lễ	cấp C	2021-2023	230/QĐ-UBND, 29/10/2020 ngày 598/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.014	710	710	654	654	56			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
11	Đường ĐC.04 (Đường trục trung tâm ấp 10) (từ ĐX.01 đến nhà ông Phú), xã Hưng Lễ	C	7962826	UBND xã Hưng Lễ	xã Hưng Lễ	cấp C	2021-2023	231/QĐ-UBND ngày 29/10/2020, 599/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.300	910	910	909	909	1			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
12	Nâng cấp, mở rộng Đường vào trung tâm xã Bình Thành (ĐX.01) (đoạn từ công Bình Đông đến cầu ấp Bình Đông), xã Bình Thành	C	7895219	UBND huyện Giồng Trôm	xã Bình Thành	cấp A	2021-2023	172/QĐ-SGTVT ngày 30/3/2021	4.500	4.050	4.050	3.804	3.804	246			Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Đường DA.05 (đoạn từ Cầu tổ 10 ấp Cái Chốt đến Tổ 3 ấp Cái Tắc), xã Mỹ Thạnh	C	7929334	UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh	cấp C	2021-2023	558/QĐ-SGTVT ngày 13/10/2021	9.000	6.300	6.300	6.186	6.186		114	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
14	Đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt (ĐA.06), đoạn từ đường liên xã Mỹ Thạnh-Thuận Điện đến trường Mầm non ấp 6 Cái Tắc, xã Mỹ Thạnh	C	7929334	UBND xã Mỹ Thạnh	xã Mỹ Thạnh	cấp C	2021-2023	213/QĐ-UBND ngày 29/12/2020, 558/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.697	1.188	1.188	1.170	1.170		18	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
15	Cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng, xã Mỹ Thạnh	C	7929329	UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh		2021-2023	143/QĐ-SXD ngày 19/8/2021	3.000	2.400	2.400	2.342	2.342		58	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
16	Đường ĐA.04 (đoạn từ đường Kỳ Lục đến đường Đê Quốc Phóng), xã Châu Bình	C	7929331	UBND huyện Giồng Trôm	xã Châu Bình	cấp C	2021-2023	617/QĐ-SGTVT ngày 9/11/2021	5.922	4.145	4.145	3.556	3.556		589	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
17	Đường DX.01 (đoạn từ HL.11 đến QL.57C), xã Tân Hào	C	7929333	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	cấp A	2021-2023	560/QĐ-SGTVT ngày 13/10/2021	5.775	5.198	5.198	4.434	4.434		764	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
18	Đường ĐA.03 (đoạn từ QL.57C đến ĐA.01), xã Tân Hào	C	7962809	UBND xã Tân Hào	xã Tân Hào	cấp C	2021-2023	357/QĐ-UBND ngày 31/12/2020, 577/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	2.417	1.692	1.692	1.572	1.572		120	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
19	Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng, xã Tân Hào	C	7910038	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP	2021-2023	114/QĐ-SXD ngày 09/6/2021	2.669	2.135	2.135	2.034	2.034		101	
20	Đường ĐA.06, ĐA.07, xã Thuận Điện	C	8077285	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điện	Cấp C	2023-2025	634/QĐ-SGTVT, 15/12/2023	4.500	2.250	2.250	1.250	2.250			
21	Đường DC.01 (Đoạn từ ngã 4 Bảy Xuyên đến Cầu Chừ A ấp Lương Quới), xã Lương Phú	C	8012716	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Phú	cấp C	2023-2025	Số 829/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000			
22	Đường ĐA.01, ĐA.04 xã Lương Quới	C	8077437	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Quới	Cấp C	2023-2024	631/QĐ-SGTVT, 15/12/2023	2.500	1.250	1.250	1.250	1.250			
23	Đường DX.01 (liên xã Phong Năm- Châu Hòa), xã Phong Năm	C	8012720	UBND huyện Giồng Trôm	xã Phong Năm	Cấp A	2023-2025	3026/QĐ-UBND, 29/12/2022	26.000	20.800	20.800	20.800	20.800			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
24	Đường DX.05, xã Phong Năm	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Cấp A	2024-2026	108/QĐ-SGTVT, 21/3/2024	6.768	5.414	3.790	0	5.414	1.624		
25	Đường ĐA.06, ĐA.07, ĐA.08, xã Long Mỹ	C	8012718	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Cấp C	2023-2025	833/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	10.500	5.250	5.250	5.250	5.250			Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
26	Đường DC.02, DC.04, DC.05, xã Long Mỹ	C	8012719	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Cấp D	2023-2025	834/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	4.281	1.284	1.500	1.500	1.284		216	
27	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Long Mỹ	C	8012717	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP	2023-2025	318/QĐ-SXD ngày 23/12/2022	4.000	2.800	2.800	2.689	2.689		111	
28	Đường DX.01 (điểm đầu QL 57C- điểm cuối cầu Long Thuận, xã Thuận Điện); Đường DX.02 (điểm đầu nhà Út Mỹ- điểm cuối QL 57C), xã Phước Long	C	8077286	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp B	2023-2025	633/QĐ-SGTVT, 15/12/2022	6.800	5.440	5.440	1.000	5.440			Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
29	Đường DX.04 (điểm đầu giáp với DX.05- điểm cuối ranh xã Tân Lợi Thạnh), xã Phước Long	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp B	2023-2025	196/QĐ-SGTVT, 31/5/2024	6.434	5.147	5.760	0	5.147		613	Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
30	Đường DX.05 (điểm đầu cầu Rạch Heo- điểm cuối xã Long Mỹ), xã Phước Long	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp B	2023-2025	50/QĐ-SGTVT ngày 31/01/2024	5.916	4.733	4.800	0	4.733		67	
31	Đường ĐA.09 (điểm đầu giáp ĐA.05- điểm cuối giáp xã Thuận Điền), xã Phước Long	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp C	2023-2025	106/QĐ-SGTVT ngày 21/3/2024	2.200	1.100	1.100	0	1.100			Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
32	Đường DX.04 (từ ĐA.02 đến ĐT.DK04), xã Hưng Nhượng	C	8012721	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	Cấp B	2023-2025	826/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	3.774	3.019	3.200	3.019	3.019		181	
33	Đường ĐA.06, xã Hưng Nhượng	C	8012222	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	Cấp B	2023-2025	3027/QĐ-UBND, 29/12/2022	18.000	9.000	9.000	9.000	9.000			
34	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Hưng Nhượng	C	8074750	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng		2023-2025	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP 318/QĐ-SXD ngày 04/12/2022	4.000	2.800	2.800	1.083	2.800			
35	Đường ĐA.01, xã Lương Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa	Cấp C	2023-2025	51/QĐ-SGTVT, 31/01/2024	6.000	3.000	3.000	0	3.000			
36	Đường DX.02 (đường từ cầu Ba Vông đến lộ Thủ Ngủ), xã Lương Hòa	C	807287	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa	Cấp B	2023-2025	632/QĐ-SGTVT, 15/12/2023	9.000	7.200	7.200	2.000	7.200			
37	Đường DX.02 (đoạn từ chùa Qui Thuận đến đường huyện 11), xã Tân Thành	C	8074753	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thành	Cấp B	2023-2025	630/QĐ-SGTVT, 15/12/2023	3.000	2.400	2.400	581	2.400			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
38	Đường DX.03, xã Tân Thành	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thành	Cấp B	2024-2026	903/QĐ-UBND ngày 27/4/2024	18.000	14.400	12.960	0	14.400	1.440		Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
39	Đường áp Tân Lợi (ĐA.01), xã Tân Thành	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thành	Cấp C	2023-2025	117/QĐ-SGTVT, 27/3/2024	6.580	3.290	3.900	0	3.290		610	Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
40	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Tân Thành	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thành		2023-2025	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP 309/QĐ-SXD ngày 29/11/2023	3.933	2.753	2.800	0	2.753		47	
41	Đường DX.01 (đoạn từ cầu 30/4 đến ranh xã Phước Long), xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Cấp B	2023-2025	40/QĐ-SGTVT ngày 24/01/2024	2.500	2.000	2.000	0	2.000			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
42	Đường DX.02, xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Cấp B	2024-2026	53/QĐ-SGTVT ngày 01/02/2024	8.970	7.176	4.128	0	7.176	3.048		Điều chỉnh giảm phù hợp với cơ cấu vốn
43	Đường ĐA.06, ĐA.12, ĐA.16, xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Cấp C	2023-2025	52/QĐ-SGTVT ngày 01/02/2024	7.500	3.750	3.800	0	3.750		50	
44	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh		2023-2025	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP 337/QĐ-SXD NGÀY 25/12/2023	4.000	2.800	2.800	0	2.800			
45	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Thuận Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Thuận Điền		2024-2026	sửa chữa hội trường, xây dựng mới 5 PCN, HMP 302/QĐ-SXD ngày 14/1/2023	4.000	2.800	2.800	0	2.800			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lấy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
														Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
46	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Bình Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Bình Hòa	sửa chữa hội trường, xây dựng mới 5 PCN, HMP	2024-2026	320/QĐ-SXD ngày 06/12/2023	4.000	2.800	2.800	0	2.800			
47	Đường DA.03 (Xóm Rẫy ấp Linh Phụng), xã Long Mỹ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Long Mỹ		2024-2026		3.700	1.850			772	772		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
IX	Thành phố Bến Tre								36.618	18.639	18.276	8.100	18.276	1.561	1.561	
a)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>								<i>36.618</i>	<i>18.639</i>	<i>18.276</i>	<i>8.100</i>	<i>18.276</i>	<i>1.561</i>	<i>1.561</i>	
1	Đường DA.03 (Lô BOT), xã Nhơn Thạnh	C	8047635	UBND Thành phố Bến Tre	xã Nhơn Thạnh	Cấp B	2023-2025	458/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2023	5.729	2.864	3.100	1.500	2.864		236	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
2	Đường DA.12 (lộ liên tổ 6,7,8,9 ấp Phú Chánh), xã Phú Hưng	C	8047633	UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Hưng	Cấp B	2023-2025	248/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023; 179/QĐ-SXD ngày 29/8/2024	2.350	1.175	1.175	801	1.175			
3	Đường DX.01 (doan từ QL.57C đến TL.883), xã Sơn Đông	C	8047638	UBND Thành phố Bến Tre	xã Sơn Đông	Cấp B	2023-2025	459/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2023;	1.100	880	1.304	800	880		424	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
4	Đường DA.06 (lộ tổ 5 ấp An Thạnh A), xã Mỹ Thạnh An	C	8047636	UBND Thành phố Bến Tre	xã Mỹ Thạnh An	Cấp B	2023-2025	249/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023; 57/QĐ-SXD ngày 11/4/2024	4.745	2.372	2.375	1.300	2.372		3	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
5	Đường DA.03.BP (Lô 1A Bình Thạnh nối với lộ 5-6-7 ấp Phú Lợi), xã Bình Phú	C	7936103	UBND Thành phố Bến Tre	xã Bình Phú	Cấp B	2023-2025	250/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023; 56/QĐ-SXD ngày 11/4/2024	10.236	5.118	5.641	3.000	5.118		523	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
6	ĐA.11 (lộ tổ 11 ấp Phú Hữu), xã Phú Hưng	C	8047634	UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Hưng	Cấp B	2023-2025	589/QĐ-SGTVT, ngày 01/12/2023	3.974	1.987	2.275		1.987		288	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
7	Nâng cấp, mở rộng đường DA.08 (lộ nhánh rẽ lộ Chúa), xã Phú Nhuận	C	8047637	UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Nhuận	Cấp B	2023-2024	251/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023	1.398	699	786	699	699		87	Điều chỉnh giảm do giảm TMDT
8	ĐA.12 (tuyến lộ nối Giồng Trôm - Nhơn Thạnh), xã Phú Nhuận	C		UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Nhuận	Cấp B	2024-2025		5.592	2.796	1.620		2.796	1.176		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
9	Đường DA.08 (Lô tổ 13, ấp An Thuận A), xã Mỹ Thạnh An	C		UBND Thành phố Bến Tre	xã Mỹ Thạnh An	Cấp C	2024-2026		1.495	748			385	385		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
X	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)										10.000	1.000	10.000			
-	Hỗ trợ thực hiện mô hình thí điểm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	C		UBND huyện Ba Tri							10.000	1.000	10.000			

Ghi chú: đối với các công trình chưa có quyết định đầu tư thì tổng mức đầu tư và năng lực thiết kế là tính toán sơ bộ, sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập BC kinh tế kỹ thuật.
BC nghiên cứu khả thi

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HDND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG							419.433	393.494	334.507	267.089	334.507	24.459	24.459	
1	Huyện Thạnh Phú							141.867	143.684	120.000	91.449	120.000	6.317	6.317	
	<i>Xã Mỹ An</i>							19.641	17.677	15.000	10.723	15.129	1.173	1.044	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>														
1	Đường DA.08 (từ ranh đất ông Trần Văn Công đến đường Biện Lễ), xã Mỹ An	C	7846170	UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	2020-2022	88/QĐ-UBND, ngày 20/7/2020; 69/QĐ-UBND, ngày 04/5/2022	1.999	1.799	595	595	595	-	-	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-	-	
2	Đường DA.05 (từ HL.92 đến trụ sở ấp Thanh Mỹ), xã Mỹ An	C	7966668	UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	2021-2023	141/QĐ-UBND, ngày 11/12/2020	1.499	1.349	1.349	1.349	1.349	-	-	
3	Đường DA.05, xã Mỹ An (giai đoạn 2)	C	7970466	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	2022-2024	409/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	5.000	4.500	4.549	4.326	4.326	-	223	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND xã thành nhà văn hóa xã Mỹ An	C	8058053	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	2023-2025	287/QĐ-SXD 03/11/2023	2.089	1.880	1.500	1.200	1.880	380	-	<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
5	Đường DC.03 (Lộ Rạch Lò), ấp Thanh Mỹ, xã Mỹ An	C	8079409	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	2023-2025	682/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	4.547	4.092	4.500	2.000	3.679	-	821	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
6	Đường DA.07 từ HL92 đến Km0+000 đến km 1+400 (đoạn từ HL92 hướng ra sông Băng Cung), xã Mỹ An	C	8079412	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	2023-2025	683/QĐ-SGTVT, ngày 2/12/2023	4.507	4.056	2.507	1.253	3.300	793	-	<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
	<i>Xã Thạnh Hải</i>							17.700	15.930	15.000	8.988	14.107	1.180	2.073	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-	-	
1	Đường DC.06 (đường ra khu sản xuất Giồng Trong), từ đường Cồn Búng đến đất ông Phạm Văn Hải), xã Thạnh Hải	C	7974989	UBND xã Thạnh Hải	Xã Thạnh Hải	2021-2023	122/QĐ-UBND, ngày 30/11/2020	2.438	2.194	2.110	1.893	1.893	-	217	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
2	Đường DX.01 (Đoạn từ DH.92 đến cống Ông 3 Đông), xã Thạnh Hải	C	7965269	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Thạnh Hải	2022-2024	411/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	4.800	4.320	4.197	2.798	2.798	-	1.399	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó			
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
3	Đường ĐA.03 (từ DH.92 đến giáp sông), ấp Thanh Thới Đông, xã Thanh Hải	C	8079410	UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Hải	2023-2025	684/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	823	741	810	664	741		69	Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMDT	
4	Xây dựng mới nhà văn hóa xã Thanh Hải	C	8069961	UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Hải	2023-2025	343/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	5.900	5.310	4.130	1.800	5.310	1.180		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện	
5	Đường DC.05 (từ đường DH.92 đến giáp sông), ấp Thanh Hưng B, xã Thanh Hải	C	8079411	UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Hải	2023-2025	460/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2022	973	876	1.242	833	876		366	Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMDT	
6	Đường ĐA.06 (Từ HL92 đến Km0+850), ấp Thanh Thới B, xã Thanh Hải	C	8079414	UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Hải	2023-2025	661/QĐ-SGTVT ngày 22/12/2023	2.766	2.489	2.511	1.000	2.489		22	Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMDT	
Xã Bình Thạnh									16.004	15.000	15.000	15.000	578	578		
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>														-	-	
1	Đường DC.01 (từ nhà ông Bùi Văn Trung đến rạch Tân Dù), xã Bình Thạnh	C	7970473	UBND xã Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh	2021-2022	198/QĐ-UBND, ngày 27/11/2020	997	897	897	897	897		-	-	
2	Đường DC.02 (Đoạn từ cầu Mười Chùm đến đường ĐA.01), xã Bình Thạnh	C	7966090	UBND huyện Thanh Phú	Xã Bình Thạnh	2022-2024	405/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	1.553	1.398	1.398	1.398	1.398		-	-	
3	Đường ĐA.03 (từ huyện lộ 25 đến QL 57), ấp Thạnh Lại, xã Bình Thạnh	C	8012944	UBND huyện Thanh Phú	Xã Bình Thạnh	2023-2025	827/QĐ-SGTVT, ngày 23/12/2022	1.200	1.080	1.080	819	819		261	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
4	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường thành nhà văn hóa xã và cải tạo, sửa chữa dãy nhà hiện hữu thành 05 phòng chức năng xã Bình Thạnh	C	8007866	UBND huyện Thanh Phú	Xã Bình Thạnh	2023-2025	08/QĐ-SXD, ngày 14/01/2022	1.482	1.334	1.334	1.288	1.288		46	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
5	Đường ĐA.04 (từ ngã ba rạch cầu tre đến rạch Bến Mả), xã Bình Thạnh	C	8013470	UBND huyện Thanh Phú	Xã Bình Thạnh	2023-2025	830/QĐ-SGTVT, ngày 26/12/2022	10.470	9.423	8.421	8.999	8.999	578		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành	
6	Đường ĐN.07 (Đoạn từ DX.01 đến QL57), xã Bình Thạnh	C	8013469	UBND huyện Thanh Phú	Xã Bình Thạnh	2023-2025	832/QĐ-SGTVT, ngày 26/12/2022	2.080	1.872	1.870	1.599	1.599		271	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
Xã An Qui								17.284	15.556	15.000	9.852	15.200	696	496		
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>														-	-	
1	Đường ĐA.08 (đường Tô NDTQ số 1), xã An Qui	C	7879237	UBND xã An Qui	Xã An Qui	2021-2023	140/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020	3.091	2.782	2.782	2.782	2.782		-	-	
2	Đường ĐA.09 (Đoạn từ HL.28 đến nhà ông Phạm Văn Hợp), xã An Qui	C	7964168	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	2022-2024	404/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	2.170	1.953	1.953	1.953	1.953		-	-	
3	Đường ĐA.04 (Từ HL.28 đến nhà bà Nguyễn Thị Hiếu), ấp An Huệ, xã An Qui	C	8059480	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	2023-2025	533/QĐ-SGTVT 30/10/2023	4.934	4.441	3.836	1.800	4.205	369		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện	
4	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND xã thành nhà văn hóa xã An Qui	C	8079413	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	2023-2025	340/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	1.660	1.494	1.929	1.317	1.433		496	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Đường ĐA.07 (Từ nhà bà Đào Thị Mến đến nhà ông Phạm Văn Đông), ấp An Ninh, xã An Qui	C	8059481	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	2023-2025	514/QĐ-SGTVT 19/10/2023	5.429	4.886	4.500	2.000	4.827	327		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
	Xã An Điền							24.778	22.300	15.000	9.500	15.464	878	414	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-	-	
1	Đường B11, ấp Giang Hà (từ HL.29 đến cầu Ba Sen), xã An Điền	C	7890488	UBND xã An Điền	Xã An Điền	2021-2023	144/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020	1.222	1.100	1.100	1.100	1.100	-	-	
2	Đường ĐA.11 (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiếp đến cầu Xẻo Lớn), xã An Điền	C	7965308	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Điền	2022-2024	403/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	5.800	5.220	5.220	5.220	5.220	-	-	
3	Đường ĐA.07 (từ nhà ông Lê Văn Di đến đường lóm lúa), ấp An Khương A, xã An Điền	C	8071454	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Điền	2023-2025	678/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	1.861	1.675	2.000	1.000	1.586		414	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường ĐA.03 (từ HL.92 đi tổ NDTQ số 13), ấp Giang Hà, xã An Điền	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã An Điền	2023-2025		7.036	6.332	0	0		-	-	Huyện đầu tư từ nguồn khác
5	Đường nhánh rẽ ĐA.11, xã An Điền	C	8059482	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Điền	2023-2025	522/QĐ-SGTVT 23/10/2023	1.829	1.646	680	680	1.558	878		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
6	Đường ĐA.04; Đường ĐC.04 (giai đoạn 3); Đường ĐC.05, xã An Điền		8071812	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Điền	2023-2026	680/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	7.030	6.327	6.000	1.500	6.000		-	
	Xã An Thuận							26.782	24.104	15.000	15.000	15.000	69	69	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-	-	
1	Đường ĐC.04, xã An Thuận	C	7970469	UBND xã An Thuận	Xã An Thuận	2021-2022	209/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020	1.899	1.709	1.700	1.700	1.700	-	-	
2	Đường ĐC.09 (Đoạn từ đường ĐC.05 đến Rạch Ót), xã An Thuận	C	7965307	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	2022-2024	407/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	4.000	3.600	3.599	3.599	3.599	-	-	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND xã thành nhà văn hóa xã An Thuận	C	8005874	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	2023-2025	324/QĐ-SXD ngày 26/12/2022	1.865	1.679	1.679	1.677	1.677		2	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường DX.01 từ KM0+000 đến KM1+000 (đoạn từ QL.57 hướng ra để quốc phòng), xã An Thuận	C	8012943	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	2023-2025	825/QĐ-SGTVT, ngày 23/12/2022	2.519	2.267	2.267	2.200	2.200		67	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường ĐA.04 (từ cầu Kênh Triên đến đường ĐX.01), ấp An Điền, xã An Thuận	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	2023-2025		5.000	4.500				-	-	Huyện đầu tư nguồn khác
6	Đường ĐA.05 (Từ đường HL27 đến đường ĐX.01), ấp An Hội A, xã An Thuận	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	2023-2025		3.249	2.924				-	-	Huyện đầu tư nguồn khác
7	Đường DX.01 từ KM1+000 đến KM2+750 (đoạn từ QL.57 hướng ra để quốc phòng), xã An Thuận	C	8058051	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thuận	2023-2025	507/QĐ-SGTVT 16/10/2023	8.250	7.425	5.755	5.824	5.824	69		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Xã An Thạnh							18.795	16.916	15.000	10.060	15.363	1.016	653	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>													-	-
1	Đường DX.02, Lộ Bờ Riều, (Đoạn từ ĐH.28 đến đường DX.03), xã An Thạnh	C	7965772	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Thạnh	2022-2024	406/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	5.700	5.130	5.130	5.130	5.130	-	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND xã thành nhà văn hóa xã An Thạnh	C	8058054	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	2023-2025	260/QĐ-SXD; 29/9/2023	2.124	1.912	1.929	1.430	1.876		53	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
3	Đường ĐA.04 (đường Lộ Lô), ấp AnThạnh, xã An Thạnh	C	8058050	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	2023-2025	476/QĐ-SGTVT 26/9/2023	5.316	4.784	4.700	2.000	4.100		600	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Đường ĐA.01 (từ ĐT.DK.01 đến đường ĐX.01), ấp An Ngãi B, xã An Thạnh	C	8058052	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	2023-2025	447/QĐ-SGTVT 14/9/2023	5.655	5.090	3.241	1.500	4.257	1.016		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
	Xã Mỹ Hưng							16.887	15.198	15.000	12.326	14.737	727	990	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>													-	-
1	Đường ĐA.01 (liên ấp 6-7-8), giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng	C	7965773	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ Hưng	2022-2024	408/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	10.930	9.837	9.837	9.376	9.376		461	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
2	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND xã thành nhà văn hóa xã Mỹ Hưng	C	8082934	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ Hưng	2023-2025	338/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	1.556	1.400	1.929	1.350	1.400		529	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
3	Đường ĐA.03 (Đường Dầu Giồng), ấp Thanh Khương B - Giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng	C	8058055	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ Hưng	2023-2025	481/QĐ-SGTVT 28/9/2023	4.401	3.961	3.234	1.600	3.961	727		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
II	Huyện Bình Đại							53.799	48.419	45.000	44.137	45.000	863	863	
	Xã Vang Quới Đông							18.340	16.506	15.000	15.000	15.000	-	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>													-	-
1	Đường 6/12 ấp Vinh Trung DC.05 (đoạn từ nhà bà Phan Thanh Loan đến nhà ông Ba Bò), xã Vang Quới Đông	C	7814635	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	2020-2022	167/QĐ-UBND, ngày 19/12/2019; 409/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022	1.498	1.348	650	650	650			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>													-	-
1	Đường DC.06 (từ nhà Ông Võ Văn Tấn đến Quốc lộ 57B), xã Vang Quới Đông	C	7966070	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	2021-2023	60/QĐ-UBND, ngày 06/11/2020; 613/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.094	1.885	1.885	1.885	1.885		-	
2	Gia cố mặt đê Sông Tiền, xã Vang Quới Đông	C	7966074	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông	2022-2024	414/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	10.500	9.450	8.650	8.650	8.650		-	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Vinh Tân, Nhà văn hóa ấp Vinh Xương, xã Vang Quới Đông	C	8012757	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông	2023-2025	315/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	970	873	873	873	873	-		
4	Đường DA 05 (Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Đồi đến giáp xã Thới Lai), xã Vang Quới Đông	C	8012544	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	2023-2025	550/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.130	1.017	1.017	1.017	1.017	-		
5	Đường DA 02 (Đoạn từ DX 03 đến cầu Hai Chó), xã Vang Quới Đông	C	8012545	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	2023-2025	551/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.250	1.125	1.125	1.125	1.125	-		
6	Đường DC.03 (Đường Tổ 4 ấp Vinh Xương) Đoạn từ Quốc lộ 57B đến nhà ông Nguyễn Văn Hưng	C	8071574	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	2023-2025	160/QĐ-UBND, 05/10/2023	898	808	800	800	800	-		
Xã Phú Long								17.838	16.054	15.000	15.000	15.000	-	-	
<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>															
1	Đường nhà chung DC.01 (đoạn còn lại); điểm đầu đất Ông Nguyễn Văn Hoàng, điểm cuối nhà Ông Nguyễn Văn Sĩ, xã Phú Long	C	7814181	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	2020-2022	647/QĐ-UBND, ngày 19/12/2019; 167/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022	1.999	1.799	790	790	790	-		
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>															
1	Đường DC.03 (từ đê Tây đến bến đò Rạch Giữa), xã Phú Long	C	7967114	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	2021-2023	33/QĐ-UBND, ngày 28/7/2020; 50/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	998	898	898	898	898	-		
2	Đường DC.05 (Đường vào trường Mẫu giáo Rạch Giữa), xã Phú Long	C	7967115	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	2021-2023	34/QĐ-UBND, 28/7/2020; 51/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	500	450	405	405	405	-		
3	Đường DA07 (liên ấp Giồng Tre-Ao Vương), xã Phú Long	C	7966072	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	2022-2024	391/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	8.500	7.650	7.650	7.650	7.650	-		
4	Đường liên ấp Giồng Kiến -Ao Vương (ĐA 08), xã Phú Long	C	8011059	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	2023-2025	44/QĐ-UBND, ngày 30/10/2022	3.650	3.285	3.285	3.285	3.285	-		
5	Đường Kênh 2/9 (ĐC 06), xã Phú Long	C	8011060	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	2023-2025	45/QĐ-UBND, ngày 30/10/2022	2.191	1.972	1.972	1.972	1.972	-		
Xã Đại Hòa Lộc								17.621	15.859	15.000	14.137	15.000	863	863	
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>															
1	Đường DN (Đường Đê Tây), xã Đại Hòa Lộc	C	7966073	UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	2022-2024	415/QĐ-SGTVT; ngày 10/6/2022	8.000	7.200	7.200	6.341	6.341		859	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Đường DC.09, xã Đại Hòa Lộc	C	7966071	UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	2022-2024	392/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	5.700	5.130	5.130	5.130	5.130	-		
3	Đường Đông ấp Mắc Miếu (ĐA 06), xã Đại Hòa Lộc	C	8017221	UBND xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	2023-2025	403/QĐ-UBND, ngày 26/10/2022	2.962	2.666	2.670	2.666	2.666		4	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường cây Muối (ĐA.01), xã Đại Hòa Lộc	C		UBND xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	2024-2025		959	863			863	863		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
III	Huyện Ba Tri							196.889	177.200	135.000	114.408	135.000	15.589	15.589	
	<i>Xã An Hiệp</i>							<i>21.212</i>	<i>19.091</i>	<i>15.000</i>	<i>10.057</i>	<i>15.564</i>	<i>2.461</i>	<i>1.897</i>	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>														
1	Đường DA.08 (từ DX.05 đến nhà bà Nguyễn Thị Gòn), xã An Hiệp	C	7820394	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp	2020-2022	202/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019; 100/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022	2.899	2.609	1.409	1.409	1.409	-		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-		
1	Đường DC.09 (từ DX.02 đến nhà ông Phan Văn Phương), xã An Hiệp	C	7866784	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	2021-2022	611/QĐ-SGTVT, ngày 29/10/2020; 355/QĐ-SGTVT, ngày 8/7/2021	1.400	1.260	1.112	1.112	1.112	-		
2	Đường DA.06 (Đoạn từ đường DX.07 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm), xã An Hiệp	C	7964187	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	2022-2024	413/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	5.000	4.500	3.017	3.017	3.017	-		
3	Đường DX.07 (Từ đường Chợ An Bình đến đường DA.06, ấp An Bình, ấp An Bình, xã An Hiệp)	C	80104156	UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	2023-2025	806/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	4.524	4.072	4.072	3.519	3.519		553	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường DC.02 (từ đường DH.DK.04 đến nhà bà Trần Thị Hồng tổ NDTQ số 9), ấp Giồng Gạch; Đường DC.08 (Từ ngã 3 An Điền Bè đến Kênh Thanh Niên), xã An Hiệp	C	8067685	UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	2023-2025	620/QĐ-SGTVT, ngày 11/12/2023	1.886	1.697	1.707	1.000	1.554		153	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường DA.02 (đoạn từ Chợ An Hiệp đến bến đường nước), ấp Giồng Lớn, xã An Hiệp	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	2024-2025	54/QĐ-SGTVT, ngày 01/02/2024	2.769	2.492	3.683		2.492		1.191	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường DA.04 (đoạn từ DA.03 đến DX.03), xã An Hiệp, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	2024-2025		2.734	2.461			2.461	2.461		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
	<i>Xã An Đức</i>							<i>24.578</i>	<i>22.120</i>	<i>15.452</i>	<i>11.416</i>	<i>15.971</i>	<i>4.050</i>	<i>3.531</i>	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>												-		

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Đường DC.04, xã An Đức	C	7814573	UBND xã An Đức	Xã An Đức	2020-2022	135/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019; 114/QĐ-UBND, ngày 28/4/2022	1.999	1.799	203	203	203	-		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>														
1	Đường ĐA.03 (từ ĐX.02 đến Đặng Văn Mông, ấp Giồng Cóc), xã An Đức	C	7866786	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	2021-2023	617/QĐ-SGTVT, ngày 04/11/2020; 369/QĐ-SGTVT, ngày 14/7/2021	2.560	2.304	2.213	2.213	2.213	-		
2	Đường ĐA.03 (Đoạn từ nhà Ông Đặng Văn Mông đến nhà Ông Nguyễn Hữu Trì), xã An Đức	C	7964746	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	2022-2024	393/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	6.600	5.940	2.840	2.840	2.840	-		
3	Đường ĐA.08 (từ HL.14 đến khu dân cư An Đức), ấp Giồng Ké; Đường ĐA.09 (từ ĐX.03 đến ĐA.04), ấp Giồng Cà, xã An Đức	C	8010417	UBND huyện	xã An Đức	2023-2025	807/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	3.200	2.880	2.880	1.760	1.760		1.120	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Đường DX.03 (từ HL.14 đến đất ông Nguyễn Văn Năm), xã An Đức	C	8044821	UBND huyện	xã An Đức	2023-2025	380/QĐ-SGTVT, 17/8/2023	3.953	3.558	4.500	3.000	3.385		1.115	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
5	Đường DC.07, ấp Giồng Chuối, xã An Đức	C	8067686	UBND huyện	xã An Đức	2024-2025	501/QĐ-SGTVT, 16/10/2023	1.766	1.589	2.816	1.400	1.520		1.296	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
6	Xây dựng nhà văn hóa ấp Giồng Cúc và ấp Giồng Chuối, xã An Đức	C		UBND huyện	xã An Đức	2024-2025		3.000	2.700			2.700	2.700		<i>Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
7	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Giồng Ké, ấp Giồng Cóc, ấp Giồng Cà và ấp Bến Đình, xã An Đức	C		UBND huyện	xã An Đức	2024-2025		1.500	1.350			1.350	1.350		<i>Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
	Xã An Hòa Tây														
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>														
1	Đường ĐA.07 (từ ĐH.DK.03 đến ĐA.08), xã An Hòa Tây	C	7820397	UBND xã An Hòa Tây	Xã An Hòa Tây	2020-2022	355/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019; 37/QĐ-UBND, ngày 28/4/2022	1.500	1.350	558	558	558	-		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>														
1	Xây dựng cầu Giồng Bằng, xã An Hòa Tây	C	7866780	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây	2021-2022	616/QĐ-SGTVT, ngày 04/11/2020; 374/QĐ-SGTVT, ngày 16/7/2021	2.000	1.800	1.708	1.708	1.708	-		

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Đường ĐA.01 (Đoạn từ DH.DK.01 đến giáp ranh xã Vĩnh An), xã An Hòa Tây	C	7964749	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây	2022-2024	397/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	3.840	3.456	2.598	2.598	2.598	-		
3	Đường DX.04 (đoạn từ ĐHDK.03 đến ĐX.03), xã An Hòa Tây	C	8010414	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	2023-2025	808/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	4.172	3.755	3.755	3.318	3.318		437	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Đường ĐA.08 (từ ĐH.16 đến ĐH.DK.01), ấp An Phú 2, xã An Hòa Tây	C	8067688	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	2023-2025	609/QĐ-SGTVT, 06/12/2023	1.013	912	2.154	750	750		1.404	<i>Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMDT</i>
5	Đường ĐN.04 (từ ĐH.DK.01 đến ĐA.05), ấp An Bình 1; Đường ĐN.09 (từ ĐH.DK.01 đến ĐH.16), ấp An Bình 2 - An Phú 2, xã An Hòa Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	2023-2025		3.500	3.150				-		<i>Huyện đầu tư nguồn khác</i>
6	Đường ĐN.05 (từ ĐH.DK.01 đến ĐA.05), ấp An Bình 1; Đường ĐN.09 (từ ĐH.DK.01 đến ĐH.16) và nhánh rẽ, ấp An Phú 2, xã An Hòa Tây	C	8067687	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	2023-2025	605/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	4.534	4.081	4.230	2.500	3.720		510	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
7	Đường ĐN.05 (từ ĐA.05 đến ĐX.01); Đường ĐN.06 (từ ĐX.04 đến Rạch Lát), xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	2024-2025		2.600	2.340			2.340	2.340		<i>Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
	<i>Xã An Ngãi Tây</i>							<i>31.434</i>	<i>28.291</i>	<i>15.500</i>	<i>13.703</i>	<i>15.482</i>	<i>1.984</i>	<i>2.002</i>	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>												-		
1	Đường ĐN.06 (từ HL12 đến ĐH.DK.03), Xã An Ngãi Tây	C	7820393	UBND xã An Ngãi Tây	Xã An Ngãi Tây	2020-2022	109/QĐ-UBND, 27/12/2019; 17/QĐ-UBND, 29/4/2022	2.294	2.065	373	373	373			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-		
1	Đường ĐA.04 (từ HL.12 đến ngã ba nhà ông Dương Văn Gấm), xã An Ngãi Tây	C	7913470	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	2021-2022	618/QĐ-SGTVT, ngày 04/11/2020; 373/QĐ-SGTVT, ngày 16/7/2021	1.900	1.710	1.616	1.616	1.616	-		
2	Đường ĐN.03 (Đoạn từ ĐX.03 đến ĐN.07); Đường ĐN.07 (Đoạn từ ĐX.04 đến ĐN.03), xã An Ngãi Tây	C	7964185	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	2022-2024	396/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	7.890	7.101	5.200	4.395	4.395		805	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
3	Đường ĐA.05 (từ ĐA.04 đến ra cánh đồng), ấp An Hòa; Đường ĐA.06 (từ ranh xã An Ngãi Trung đến ra cánh đồng), ấp An Qui, xã An Ngãi Tây	C	8010413	UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	2023-2025	809/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	6.423	5.781	5.781	5.207	5.207		574	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó			
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
4	Đường DX.04 (đoạn từ HL.12 đến giáp xã Tân Hưng), xã An Ngãi Tây, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	2023-2025		8.500	7.650					-		Huyện đầu tư nguồn khác
5	Đường ĐA.06 (đoạn từ DX.03 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), ấp An Qui, xã An Ngãi Tây	C	8067680	UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	2023-2025	523/QĐ-SGTVT 23/10/2023	1.000	900	585	859	859	274			Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
6	Đường ĐN.02 (đoạn từ DX.03 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), ấp An Qui, xã An Ngãi Tây	C	8067681	UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	2023-2025	534/QĐ-SGTVT 30/10/2023	1.527	1.374	1.945	1.253	1.322		623		Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Đường ĐA.01 (từ HL 12 đến cầu Trảng rhip 10), ấp Giồng Trôm, xã An Ngãi Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	2024-2025		1.900	1.710			1.710	1.710			Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
	Xã Bảo Thạnh							17.766	15.989	15.200	11.778	15.076	1.890	2.014		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-			
1	Đường ĐA.03 (đoạn từ DH.16 đến ĐT.DK.02), ấp Thạnh Bình - Thạnh Thọ, xã Bảo Thạnh	C	7913468	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	2021-2023	612/QĐ-SGTVT, ngày 30/10/2020; 357/QĐ-SGTVT, ngày 8/7/2021	2.500	2.250	2.122	2.122	2.122	-			
2	Đường DX.05 (Đoạn từ DH.16 đến ĐH.DK.05), xã Bảo Thạnh	C	7964747	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	2022-2024	394/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	5.300	4.770	4.698	4.498	4.498		200		Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường DC.03 (từ ĐH.16 đến DX.03 và nhánh rẽ đến DH.16), ấp Thạnh Phước, xã Bảo Thạnh	C	8010412	UBND huyện	xã Bảo Thạnh	2023-2025	810/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	2.156	1.940	1.940	1.758	1.758		182		Điều chỉnh giảm vốn do giám TMBT
4	Đường ĐA.03 (từ DX.04 đến cầu Rạch Nò), ấp Thạnh Thọ - Thạnh Quý, xã Bảo Thạnh	C	8067689	UBND huyện	xã Bảo Thạnh	2023-2025	646/QĐ-SGTVT ngày 18/12/2023	3.719	3.347	4.140	2.000	3.119		1.021		Điều chỉnh giảm vốn do giám TMBT
5	Đường DX.03 (đoạn từ HL.16 nhà ông Tạo đến HL.14 Cầu Nhỏ)	C	8068598	UBND huyện	xã Bảo Thạnh	2023-2025	604/QĐ-SGTVT 06/12/2023	1.991	1.792	2.300	1.400	1.689		611		Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường DX.03 (từ ĐH.DK.04 đến Kênh thủy lợi), ấp Thạnh Nghĩa, xã Bảo Thạnh	C		UBND huyện	xã Bảo Thạnh	2024-2025		2.100	1.890			1.890	1.890			Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
	Xã An Thủy							18.401	16.561	12.275	12.100	12.100	-	175		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-			
1	Đường DX.02 (từ DX.01 đến Khu 37), xã An Thủy	C	791346	UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	2021-2023	635/QĐ-SGTVT, ngày 11/11/2020; 381/QĐ-SGTVT, ngày 22/7/2021	3.500	3.150	3.061	3.061	3.061	-			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Đường DX.02 (Đoạn từ Rạch Sân Banh đến giáp ranh xã An Thủy), xã An Thủy	C	7913467	UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	2022-2024	412/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	6.480	5.832	3.714	3.714	3.714	-		
3	Đường DN.01 (Đoạn 1: từ ĐA.01 đến QL 57 C; Đoạn 2: từ đất ông Lưu Văn Téo đến sau Chợ Bãi Ngoai); Đường DN.02 (từ ĐX.01 đến đê biển)ấp An Lợi - An Thạnh, xã An Thủy	C	8010416	UBND huyện Ba Tri	xã An Thủy	2023-2025	811/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	2.631	2.368	2.300	2.160	2.160		140	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Đường DN.03 (từ đầu HL16 đến đường ĐA.02); Đường DN.04 (từ đầu QL57C đến HL.16); Đường DN.05 (từ đầu đất ông Lê Văn Khai đến đường ĐX.05) ấp An Bình, xã An Thủy	C	8010411	UBND huyện Ba Tri	xã An Thủy	2023-2025	812/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	3.790	3.411	3.200	3.165	3.165		35	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
5	Nhà văn hóa ấp An Thạnh, An Bình và An Thới, xã An Thủy	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Thủy	2023-2025		2.000	1.800				-		<i>Huyện đầu tư nguồn khác</i>
	Xã Bảo Thuận							21.300	19.170	15.500	14.795	15.445	1.022	1.077	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-		
1	Đường DX.02 (từ cầu số 1 đến Km 1+000), ấp Thanh Hải, xã Bảo Thuận	C	7913469	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	2021-2023	621/QĐ-SGTVT, ngày 05/11/2020; 375/QĐ-SGTVT, ngày 16/7/2021	2.937	2.643	2.489	2.489	2.489	-		
2	Đường ĐA.05 (Đoạn từ DX.03 đến giáp ranh xã Tân Thủy), xã Bảo Thuận	C	7964748	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	2022-2024	395/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	11.470	10.323	7.987	7.042	7.042		945	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
3	Đường DX.02 (từ Km 1+000 đến Rạch đường tấc), xã Bảo Thuận	C	8013129	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thuận	2023-2025	813/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	3.662	3.296	3.296	3.164	3.164		132	<i>Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh</i>
4	Đường ĐA.10 (từ DX.03 đến kênh giáp ranh xã Phước Ngãi), ấp Thạnh Tân	C	8067682	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thuận	2023-2025	572/QĐ-SGTVT ngày 21/11/20	3.231	2.908	1.728	2.100	2.750	1.022		<i>Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện</i>
	Xã Tân Xuân							21.069	18.962	15.300	14.517	14.951	812	1.161	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>												-		
1	Đường ĐA.02 (từ Quán Đồng quê đến Km 0+650), xã Tân Xuân	C	7913471	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	2021-2023	620/QĐ-SGTVT, ngày 05/11/2020; 347/QĐ-SGTVT, ngày 6/7/2021	3.900	3.510	3.150	3.150	3.150	-		

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)	
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó			
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	Đường ĐA.02 (Đoạn từ Km 0+650 đến giáp xã Tân Mỹ), xã Tân Xuân	C	7965269	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	2022-2024	402/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	4.900	4.410	4.170	3.870	3.870		300	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
3	Đường DX.03 (từ ĐT.883 đến DX.03), ấp Tân Diêm, xã Tân Xuân	C	8013128	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	2023-2025	814/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	7.620	6.858	6.858	5.997	5.997		861	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
4	Đường DX.04 (từ DT883 đến DX.03), xã Tân Xuân	C		UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	2023-2025		2.500	2.250				-		Huyện đầu tư nguồn khác	
5	Đường ĐA.04 (đoạn từ ĐX.04 đến nhà ông Lê Văn Hoàng), ấp Tân Diêm, xã Tân Xuân	C	8067690	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	2023-2025	477/QĐ-SGTVT, 26/9/2023	2.149	1.934	1.122	1.500	1.934	812		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện	
Xã Tân Hưng								17.970	16.173	15.770	14.610	15.419	1.030	1.381		
Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																
1	Đường ĐN.04 (từ nhà Tư Bình đến giáp xã Hưng Lễ), xã Tân Hưng	C	7913472	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	2021-2022	577/QĐ-SGTVT, ngày 13/10/2020; 348/QĐ-SGTVT, ngày 6/7/2021	1.800	1.620	1.569	1.569	1.569		-		
2	Đường ĐA.03 (Đoạn từ ĐN.07 đến giáp xã Hưng Nhưong, huyện Giồng Trôm); Đường ĐA.04 (Đoạn từ DX.07 đến DX.08 và nhánh rẽ), xã Tân Hưng	C	7964186	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	2022-2024	401/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	4.981	4.483	4.182	4.182	4.182		-		
3	Đường DX.02 (từ DX.01 đến cầu ba Linh), xã Tân Hưng	C	8010418	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Hưng	2023-2025	815/QĐ-SGTVT, ngày 19/12/2022	7.000	6.300	6.300	6.176	6.176		124	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
4	Đường DX.01 (từ cầu Kênh Xáng đến giáp xã An Ngãi Tây), xã Tân Hưng	C	8067683	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Hưng	2023-2025	586/QĐ-SGTVT ngày 28/11/2023	1.689	1.520	2.639	1.200	1.382		1.257	Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMBT	
5	Đường ĐN.10 (từ DX.01 đến DX.04), ấp Tân Khai, xã Tân Hưng	C	8067684	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Hưng	2023-2025	615/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2023	2.500	2.250	1.080	1.483	2.110	1.030		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện	
IV	Huyện Giồng Trôm								26.878	24.190	22.500	17.095	22.500	1.690	1.690	
Xã Hưng Phong								26.878	24.190	22.500	17.095	22.500	1.690	1.690		
Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																
1	Đường DC.02 (liên tổ 2-18 ấp 1) xã Hưng Phong	C	7890621	UBND xã Hưng Phong	Xã Hưng Phong	2021-2023	174/QĐ-UBND, ngày 30/9/2020; 405/QĐ-UBND, ngày 17/8/2022	2.000	1.800	1.800	1.772	1.772		28	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Lũy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Ghi chú (Lý do điều chỉnh tăng/giảm)
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng	Trong đó		
													Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Đường DC.03 (Đoạn từ nhà Ông Hồ đến nhà Ông Thức), xã Hưng Phong	C	7966084	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	2022-2024	399/QĐ-SGTVT, ngày 09/6/2022	1.350	1.215	1.215	1.120	1.120		95	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường DC.05, xã Hưng Phong	C	7966085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	2022-2024	410/QĐ-SGTVT, ngày 10/6/2022	3.000	2.700	2.700	2.330	2.330		370	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Cầu Rạch Thóc, xã Hưng Phong	C	7890621	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	2023-2025	828/QĐ-SGTVT, ngày 23/12/2022	2.150	1.935	1.935	1.525	1.525		410	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Hưng Phong	C	7966084	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	2023-2025	321/QĐ-SXD ngày 23/12/2022	7.300	6.570	6.570	4.548	5.981		589	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường DC.01 (đường đé bao quanh cồn Đeo ập 1), xã Hưng Phong	C	7966085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	2023-2025	831/QĐ-SGTVT, ngày 26/12/2022	9.200	8.280	8.280	5.800	8.082		198	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Xây dựng cầu tổ NDTQ số 23 ấp Hưng Long, xã Hưng Phong	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	2024-2025		1.878	1.690			1.690	1.690		Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện
V	Hỗ trợ việc làm bền vững			Sở Lao động thương binh và Xã hội						12.007		12.007			

Ghi chú: đối với các công trình chưa có quyết định đầu tư thì tổng mức đầu tư và năng lực thiết kế là tính toán sơ bộ, sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập BC kinh tế kỹ thuật.